

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

ĐỀ ÁN
MỞ MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO HỆ CHÍNH QUY
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: KINH TẾ SỐ
MÃ SỐ: 7310109

NGHỆ AN - 2023

MỤC LỤC

| | |
|---|------------|
| ĐỀ ÁN ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO..... | 2 |
| I. SỰ CẦN THIẾT MỞ MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO..... | 2 |
| 1. Giới thiệu về Trường Kinh tế - Trường Đại học Vinh | 2 |
| 1.1. Chức năng, nhiệm vụ..... | 2 |
| 1.2. Cơ cấu tổ chức..... | 3 |
| 1.3. Hoạt động đào tạo | 5 |
| 1.4. Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế..... | 5 |
| 1.5. Đội ngũ cán bộ | 5 |
| 2. Sự cần thiết mở ngành Kinh tế số trình độ đại học | 6 |
| 2.1. Sự phù hợp với chiến lược phát triển của cơ sở đào tạo..... | 7 |
| 2.2. Sự phù hợp về nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của địa phương, vùng, quốc gia | 7 |
| II. TÓM TẮT ĐIỀU KIỆN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO | 9 |
| 1. Đội ngũ giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy các học phần chương trình đào tạo đại học ngành Kinh tế số | 9 |
| 2. Cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện, giáo trình..... | 12 |
| 2.1. Thiết bị phục vụ đào tạo..... | 12 |
| 2.2. Thư viện | 16 |
| 3. Hoạt động nghiên cứu khoa học | 22 |
| 4. Hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học | 22 |
| 5. Tóm tắt chương trình và kế hoạch đào tạo..... | 22 |
| 5.1. Tóm tắt chương trình đào tạo..... | 22 |
| 5.2. Kế hoạch đào tạo | 23 |
| 6. Dự toán chi phí đào tạo..... | 26 |
| III. ĐỀ NGHỊ VÀ CAM KẾT THỰC HIỆN | 30 |
| PHỤ LỤC I KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC LĨNH VỰC NGÀNH ĐỀ XUẤT | 32 |
| PHỤ LỤC II BÁO CÁO KHẢO SÁT NHU CẦU XÃ HỘI | 156 |
| 1. Mục đích khảo sát | 156 |
| 2. Đối tượng khảo sát | 156 |
| 3. Hình thức khảo sát | 157 |
| 4. Kết quả khảo sát..... | 157 |
| 5. Đề nghị của nhóm nghiên cứu | 166 |

Trường Đại học Vinh nói chung và Trường Kinh tế nói riêng được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Đội ngũ giảng viên có năng lực chuyên môn cao, tích cực tham gia vào các loại hình nghiên cứu khoa học khác nhau và xã hội hóa kết quả nghiên cứu. Ngoài ra, còn có hàng trăm nhà khoa học trong và ngoài nước tham gia đào tạo đại học và sau đại học tại Trường Đại học Vinh.

Được thành lập từ năm 2003, hiện tại Trường Kinh tế - Trường Đại học Vinh là nơi chắp cánh những ước mơ khởi nghiệp, nơi đào tạo hệ cử nhân kinh tế hàng đầu khu vực Bắc Trung Bộ. Với đội ngũ giảng viên giàu kinh nghiệm, trường Kinh tế được biết đến là nơi đào tạo uy tín nhiều ngành khác nhau. Ngoài ra hệ đào tạo sau đại học cũng được quan tâm như đào tạo thạc sỹ chuyên ngành Kinh tế chính trị, Quản lý kinh tế, Quản trị kinh doanh; Tiến sỹ Quản lý kinh tế. Quy mô đào tạo của trường Kinh tế hiện nay là một trong những đơn vị có số người học đông nhất của trường Đại học Vinh.

1.2. Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu của Trường Kinh tế có Đảng bộ bộ phận, Ban Giám hiệu, Công đoàn trường.

Đảng bộ trường nhiệm kỳ 2020 – 2025 với cấp ủy viên do đồng chí Thái Thị Kim Oanh làm Bí thư Đảng bộ bộ phận và đồng chí Hồ Mỹ Hạnh là Phó Bí thư Đảng bộ bộ phận.

Ban Giám hiệu trường nhiệm kỳ 2020 – 2025 gồm có 3 đồng chí, do GVCC.PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh làm Phó Hiệu trưởng Phụ trách, GVCC.PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Phượng và GVC.TS. Hồ Mỹ Hạnh là Phó Hiệu trưởng.

BCH Công đoàn trường với 57 công đoàn viên do TS. Nguyễn Thị Bích Liên làm chủ tịch công đoàn.

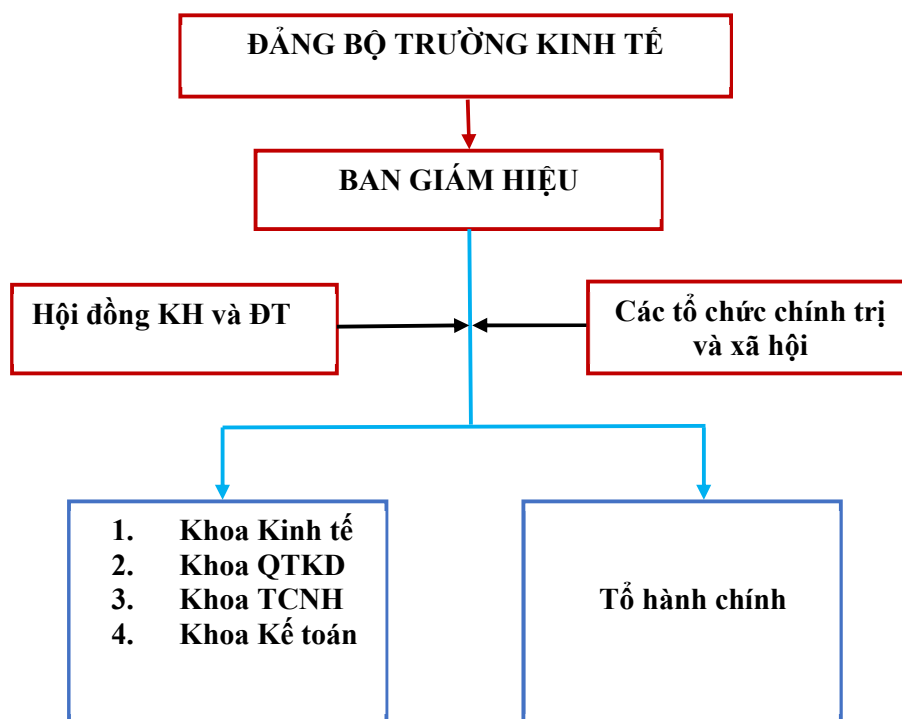
Năm 2003, Trường Kinh tế (lúc đó gọi là Khoa Kinh tế) được thành lập theo Quyết định số 870/QĐ-BGH&ĐT-TCCB, ngày 24/2/2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường Kinh tế có các chức năng chủ yếu: Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ Đại học và Sau đại học khối ngành Kinh tế phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Các sinh viên, học viên sau khi tốt nghiệp có đủ năng lực hoạt động trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, quản lý nhà nước.

Cơ cấu tổ chức của Trường Kinh tế được mô tả như Hình 1.1 dưới đây, bao gồm Ban Giám hiệu, Hội đồng Khoa học và Đào tạo; các Khoa đào tạo, Tổ Hành

chính. Trường có tổ chức Đảng, các tổ chức chính trị - xã hội (Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên) được tổ chức và hoạt động theo điều lệ của Đảng và điều lệ của các tổ chức.

Với số lượng giảng viên và cơ cấu trình độ chuyên môn như trên, hiện nay trường Kinh tế đang chủ trì 7 ngành đào tạo trình độ đại học, 3 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và 1 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ. Đối chiếu với các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT, ngày 18/01/2022, đội ngũ giảng viên trường Kinh tế đủ điều kiện (cả về số lượng và chất lượng) để đăng ký mở thêm 01 ngành đào tạo trình độ đại học là ngành Kinh tế số (chuyên ngành Kinh tế và Kinh doanh số).

Với đội ngũ giảng viên gồm 52 giảng viên, trường Kinh tế có đủ năng lực tham gia đào tạo, đảm nhận các môn học thuộc chương trình đào tạo, tham gia nghiên cứu khoa học và hợp tác trong đào tạo và nghiên cứu lĩnh vực kinh tế.



Hình 1.1. Cơ cấu tổ chức Trường Kinh tế

1.3. Hoạt động đào tạo

+ Trường Kinh tế đảm nhận nhiệm vụ giảng dạy các môn học kinh tế chung và chuyên ngành cho SV các ngành Kinh tế đầu tư, Quản trị kinh doanh, Quản lý kinh tế, Tài chính Ngân hàng và Kế toán.

+ Chủ trì tổ chức đào tạo ngành Kinh tế đầu tư, Quản trị kinh doanh, Quản lý kinh tế, Tài chính Ngân hàng và Kế toán trình độ Đại học; ngành Quản lý kinh tế: các trình độ: Đại học, Thạc sĩ và Tiến sĩ; ngành Kinh tế chính trị trình độ Thạc sĩ và Tiến sĩ.

Để nâng cao chất lượng đào tạo Đại học và Sau đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, đội ngũ giảng viên của trường đã tích cực đổi mới nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy thường xuyên.

Chương trình đào tạo của trường được định kì bổ sung, điều chỉnh trên cơ sở tham khảo các chương trình tiên tiến quốc tế, các ý kiến phản hồi của các bên liên quan; có sự hợp tác, chia sẻ kinh nghiệm trong phát triển CTĐT của các trường đại học tiên tiến trên thế giới. Hiện nay, trường đã và đang triển khai CTĐT theo hướng tiếp cận CDIO là chương trình tiếp cận năng lực người học cho tất cả các ngành đào tạo đại học.

1.4. Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế

Cùng với đào tạo, hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) và phát triển công nghệ được trường chú trọng phát triển.

Kết quả nghiên cứu của cán bộ, giảng viên trong trường đã được công bố trên nhiều tạp chí khoa học có uy tín trong nước và quốc tế. Thông qua hoạt động nghiên cứu khoa học, năng lực, trình độ của cán bộ giảng viên được nâng lên. Nhiều đề tài khoa học đã có những đóng góp mới, có giá trị ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề phát triển giáo dục và đào tạo và góp phần đào tạo nguồn nhân lực giáo dục cho các tỉnh Bắc miền Trung. Trường Kinh tế đã đẩy mạnh các chương trình hợp tác với nhiều cơ sở giáo dục và cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục.

1.5. Đội ngũ cán bộ

Hiện nay, tổng số cán bộ của Trường Kinh tế: 57 trong đó có 52 giảng viên (4 PGS, 26 TS; 11 NCS; 11 ThS) và 5 cán bộ hành chính. Cụ thể:

+ Khoa Kế toán: 15 GV (09 TS; 2 NCS; 04 ThS).

+ Khoa Kinh tế: 17 GV (3 PGS, 7 TS; 01 NCS; 06 ThS).

+ Khoa QTKD: 7 GV (1 PGS; 3 TS; 3 NCS).

+ Khoa Tài chính - Ngân hàng: 13 GV; (7 TS, 5 NCS; 1 ThS)

+ Tổ Hành chính: 5 (4 ThS; 01 CN)

Với số lượng giảng viên và cơ cấu trình độ chuyên môn như trên, hiện nay Trường Kinh tế đang chủ trì 7 ngành đào tạo trình độ đại học, 3 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và 1 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ. Đối chiếu với các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT, ngày 18/01/2022, đội ngũ giảng viên trường Kinh tế đủ điều kiện (cả về số lượng và chất lượng) để đăng ký mở thêm ngành đào tạo trình độ đại học, ngành Kinh tế số (chuyên ngành Kinh tế và Kinh doanh số).

2. Sự cần thiết mở ngành Kinh tế số trình độ đại học

Với truyền thống hơn 60 năm đào tạo, hiện nay Trường Đại học Vinh là trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực, luôn chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo tất cả các ngành, tập trung đầu tư phát triển các ngành khoa học công nghệ mới đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Đặc biệt, ngày 14/03/2018, Trường Đại học Vinh chính thức trở thành thành viên Hiệp hội CDIO quốc tế. Đây là một thành công và là bước tiến quan trọng của Trường Đại học Vinh khi tiếp cận mô hình đào tạo tiên tiến CDIO nhằm nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.

Kinh tế số hiện nay giữ vị trí quan trọng trong công cuộc chuyển đổi số của đất nước ta. Hiện nay, việc đào tạo ngành Kinh tế số bậc đại học tập trung ở thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và 1 số tỉnh thành khác. Đây là ngành còn rất mới ở các trường đại học. Năm 2022 Khu vực Bắc miền Trung chưa có trường đại học nào tuyển sinh và đào tạo ngành Kinh tế số. Các trường đại học đào tạo ngành Kinh tế số đi theo các chuyên ngành như: chuyên ngành Kinh tế số và Kinh doanh số; chuyên ngành phân tích dữ liệu lớn. Mỗi cơ sở đào tạo đều có thế mạnh nhất định và đào tạo các hướng như: hướng nghiên cứu, hướng thực hành ứng dụng. Sinh viên ngành Kinh tế số ra trường đảm nhiệm nhiều vị trí việc làm trong xã hội ở các cơ quan, doanh nghiệp đa dạng khác nhau, có khả năng thực hiện tốt các nghiệp vụ kinh doanh trên nền tảng số, áp dụng các công nghệ số dẫn đầu xu thế thời đại số như AI, BigData, ... vào giải quyết yêu cầu công việc, có kỹ năng về đổi mới sáng tạo, kỹ năng tham mưu, tư vấn, dẫn dắt thực hiện chuyển đổi số cho các tổ chức, doanh nghiệp. Hiện nay, số sinh viên ra trường vẫn chưa đáp ứng hết được nhu cầu của xã hội, điều này cho thấy ngành Kinh tế số là một ngành

đang rất phát triển và đáp ứng được nhu cầu của xã hội. Kết quả khảo sát thực tế cũng cho thấy có nhu cầu đào tạo và tuyển dụng lớn trong ngành Kinh tế số (*Xem chi tiết phụ lục*).

2.1. Sự phù hợp với chiến lược phát triển của cơ sở đào tạo

Chính sách chất lượng của Trường Đại học Vinh là “không ngừng cải tiến chất lượng đào tạo trên cơ sở đổi mới chương trình đào tạo, nội dung giáo dục, phương pháp dạy học và tạo điều kiện tốt nhất cho người học; nâng cao hiệu quả của hệ thống đảm bảo chất lượng (ĐBCL) và tham gia kiểm định chất lượng định kì”.

Tầm nhìn của Trường Đại học Vinh là “trở thành đại học thông minh, xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á vào năm 2030, hướng đến top 1000 đại học hàng đầu thế giới vào năm 2045” với sứ mạng “là cơ sở giáo dục đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt sự phát triển giáo dục và đào tạo của khu vực Bắc Trung Bộ; là trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, góp phần thúc đẩy sự phát triển của quốc gia và quốc tế” (*Ban hành theo Nghị quyết số 11/NQ-HDT ngày 18/10/2022 của Hội đồng trường*).

Với truyền thống hơn 60 năm đào tạo, hiện nay Trường Đại học Vinh là trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực, luôn chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo tất cả các ngành, tập trung đầu tư phát triển các ngành khoa học công nghệ mới đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Đặc biệt, ngày 14/03/2018, Trường Đại học Vinh chính thức trở thành thành viên Hiệp hội CDIO quốc tế. Đây là một thành công và là bước tiến quan trọng của Trường Đại học Vinh khi tiếp cận mô hình đào tạo tiên tiến CDIO nhằm nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.

Như vậy, việc mở ngành đào tạo Kinh tế số là phù hợp với chiến lược phát triển của Trường Đại học Vinh.

2.2. Sự phù hợp về nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của địa phương, vùng, quốc gia

Nghệ An là một tỉnh lớn nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Trung Bộ của Việt Nam. Khu vực Bắc Trung Bộ là một trong 7 vùng kinh tế của Việt Nam, bao gồm 6 tỉnh (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế) với diện tích 5.150.069 ha (chiếm 15,5% diện tích cả nước), dân số hơn 10 triệu người (chiếm 13% dân số cả nước). Nhu cầu nhân lực của Nghệ An nói riêng và vùng kinh tế lân cận nói chung là rất lớn. Thực tế cho thấy, nhu cầu lao động đối với lĩnh vực này là không nhỏ, nghiên cứu thị trường để đào tạo

những ngành phù hợp với nhu cầu của xã hội có ý nghĩa rất quan trọng.

Với bề dày truyền thống 60 năm của trường Đại học Vinh, Nhà trường luôn lấy chất lượng đào tạo giáo viên, chất lượng của một trường sư phạm mẫu mực làm động lực cho sự phát triển. Hiện nay, Nhà trường đang đổi mới căn bản công tác tổ chức và quản lý Nhà trường; đẩy mạnh tái cấu trúc, ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong các hoạt động; triển khai xây dựng Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2018 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030; triển khai thực hiện Chiến lược phát triển Khoa học và Công nghệ Trường Đại học Vinh giai đoạn 2018 - 2025; tiếp tục tổ chức tốt các hoạt động đào tạo; tổ chức triển khai xây dựng và phát triển chương trình đào tạo đại học chính quy tiếp cận CDIO; phối hợp để các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng tham gia vào quá trình đào tạo; nâng cao chất lượng công tác thực hành, thí nghiệm, thực tập nghề nghiệp cho sinh viên, học viên; thực hiện phong trào thi đua "Đổi mới, sáng tạo trong dạy và học"; hướng tới tự chủ đại học.

Quyết nghị Hội đồng trường 05/QN-HĐT ngày 08/7/2016 thống nhất chủ trương tái cấu trúc Trường Đại học Vinh theo khối ngành đào tạo, trong đó khối ngành sư phạm theo định hướng nghiên cứu, các khối ngành còn lại theo định hướng ứng dụng. Hiện nay, Khoa Kinh tế trường Đại học Vinh đang đào tạo 05 ngành Kinh tế với tổng số với hơn 3.200 sinh viên. Thời gian qua, Nhà trường đã triển khai đồng bộ Chương trình đào tạo tiếp cận chuẩn CDIO nhằm đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế, phù hợp với chuẩn đầu ra của các ngành nghề Nhà trường đang đào tạo. Đặc biệt, trường là một trong những trường đầu tiên xây dựng chương trình đào tạo theo tiếp cận CDIO cho tất cả các ngành kinh tế.

Hiện nay, cùng với tiến trình quốc tế hóa nền kinh tế thế giới và sự bùng nổ của Cách mạng công nghiệp 4.0, xu thế phát triển của ngành Kinh tế số là tất yếu, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia. Xu hướng kinh doanh và quản lý trên nền tảng Internet và thiết bị công nghệ di động không ngừng phát triển. Đặc biệt đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt nam, việc triển khai mạnh mẽ Kinh tế số vào trong quá trình kinh doanh, quản lý sẽ giúp tạo được lợi thế cạnh tranh trong nền sản xuất và kinh doanh hiện tại.

Tuy nhiên, nguồn nhân lực chính quy để xây dựng hạ tầng, điều hành quản lý và phát triển Kinh tế số tại Việt Nam nói chung, Bắc Trung Bộ nói riêng còn nhiều hạn chế. Chính vì vậy, việc phát triển và đào tạo nguồn nhân lực chính quy về Kinh tế số luôn được Chính phủ, các địa phương, các trường đại học trong cả nước quan tâm. Nhiều nghị định, kế hoạch, chiến lược phát triển Kinh tế số cũng

như đào tạo nguồn nhân lực chính quy được ban hành trong những năm qua. Bên cạnh đó, các hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế thường xuyên được tổ chức nhằm mục đích trao đổi, thống nhất về kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển Kinh tế số.

Từ những nghiên cứu nhu cầu thị trường lao động, thực tiễn đào tạo trong nước và năng lực đào tạo, Trường Kinh tế kính đề nghị Nhà trường cho phép mở ngành đào tạo Kinh tế số.

II. TÓM TẮT ĐIỀU KIỆN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

1. Đội ngũ giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy các học phần chương trình đào tạo đại học ngành Kinh tế số

Hiện nay, toàn trường Kinh tế hiện có 52 giảng viên tham gia vào giảng dạy các môn học liên quan đến các ngành học Kinh tế đầu tư, Quản lý kinh tế, Quản trị Kinh doanh, Thương mại điện tử, Tài chính ngân hàng và Kế toán.

| TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Chức danh | Học vị, năm, nước tốt nghiệp | Học phần đảm nhiệm |
|-----------|--|----------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|
| 1 | Đặng Thúy Anh, 1982, GV | Giảng viên chính (hạng II) | Tiến sĩ, 2018, Việt Nam | - Học phần 8 |
| 2 | Đào Thị Loan, 1987, GV | Giảng viên (hạng III) | Thạc sĩ, 2015, Việt Nam | - Học phần 19 |
| 3 | Đường Thị Quỳnh Liên, 1979, GV | Giảng viên chính (hạng II) | Tiến sĩ, 2017, Việt Nam | - Học phần 8 - Học phần 32 |
| 4 | Hồ Mỹ Hạnh, 1977, Phó hiệu trưởng | Giảng viên chính (hạng II) | Tiến sĩ, 2014, Việt Nam | - Học phần 8 |
| 5 | Ngô Thị Khánh Linh, 1988, GV | Giảng viên (hạng III) | Thạc sĩ, 2015, Việt Nam | - Học phần 32 |
| 6 | Nguyễn Anh Tú, 1989, GV | Giảng viên (hạng III) | Thạc sĩ, 2015, Việt Nam | - Học phần 19 |
| 7 | Nguyễn Thị Bích Thủy (A), 1986, GV | Giảng viên (hạng III) | Tiến sĩ, 2020, Việt Nam | - Học phần 19 - Học phần 32 |
| 8 | Nguyễn Thị Diệu Thúy, 1986, GV | Giảng viên (hạng III) | Thạc sĩ, 2014, Việt Nam | - Học phần 32 |
| 9 | Nguyễn Thị Hạnh Duyên, 1981, GV | Giảng viên chính (hạng II) | Tiến sĩ, 2016, Việt Nam | - Học phần 19 |
| 10 | Nguyễn Thị Mai Lê, 1987, GV | Giảng viên (hạng III) | Thạc sĩ, 2011, Việt Nam | - Học phần 32 |
| 11 | Nguyễn Thị Thanh Hòa, 1981, CT CĐ BP | Giảng viên chính (hạng II) | Tiến sĩ, 2017, Việt Nam | - Học phần 19 |
| 12 | Phạm Thị Kim Yến, 1986, GV | Giảng viên (hạng III) | Tiến sĩ, 2020, Việt Nam | - Học phần 8 - Học phần 32 |
| 13 | Phạm Thị Thúy Hằng, 1983, Trưởng khoa | Giảng viên chính (hạng II) | Tiến sĩ, 2016, Việt Nam | - Học phần 8 |

| | | | | |
|----|---|-----------------------------|------------------------------|---|
| 14 | Phan Thị Nhật Linh, 1989, GV | Giảng viên (hạng III) | Thạc sĩ, 2014, Việt Nam | - Học phần 8 - Học phần 32 |
| 15 | Trương Thị Hoài, 1988, GV | Giảng viên (hạng III) | Thạc sĩ, 2015, Việt Nam | - Học phần 32 |
| 16 | Cao Thị Thanh Vân, 1987, GV | Giảng viên (hạng III) | Thạc sĩ, 2014, Việt Nam | - Học phần 1 - Học phần 7 - Học phần 23 - Học phần 30 - Học phần 33 |
| 17 | Lê Vũ Sao Mai, 1983, Trưởng khoa | Giảng viên (hạng III) | Tiến sĩ, 2019, Việt Nam | - Học phần 23 - Học phần 20 - Học phần 32 - Học phần 34 - Học phần 35 |
| 18 | Lương Thị Quỳnh Mai, 1990, GV | Giảng viên (hạng III) | Ths, 2013, Úc | - Học phần 1 - Học phần 16 - Học phần 18 |
| 19 | Nguyễn Mai Hương, 1989, GV | Giảng viên (hạng III) | Thạc sĩ, 2016, Việt Nam | - Học phần 1 - Học phần 7 - Học phần 32 |
| 20 | Nguyễn Thế Lâm, 1981, GV | Giảng viên (hạng III) | ThS, 2012, Nhật | - Học phần 16 - Học phần 31 - Học phần 27 |
| 21 | Nguyễn Thị Bích Liên, 1982, GV | Giảng viên (hạng III) | Tiến sĩ, 2018, Việt Nam | - Học phần 7 - Học phần 12 - Học phần 36 - Học phần 32 |
| 22 | Nguyễn Thị Hải Yến, 1980, GV | Giảng viên chính (hạng II) | Tiến sĩ, 2018, Việt Nam | - Học phần 7 - Học phần 32 |
| 23 | Nguyễn Thị Minh Phượng, 1978, Phó hiệu trưởng | Giảng viên cao cấp (hạng I) | PGS, Tiến sĩ, 2013, Việt Nam | - Học phần 7 - Học phần 12 - Học phần 17 - Học phần 24 |
| 24 | Thái Thị Kim Oanh, 1979, Phó hiệu trưởng | Giảng viên cao cấp (hạng I) | PGS, Tiến sĩ, Việt Nam | - Học phần 33 |
| 25 | Nguyễn Thị Thúy Vinh, 1977, GV | Giảng viên chính (hạng II) | Tiến sĩ, 2015, Việt Nam | - Học phần 7 - Học phần 12 - Học phần 17 - Học phần 24 |
| 26 | Nguyễn Văn Quỳnh, 1989, GV | Giảng viên (hạng III) | Thạc sĩ, 2015, Việt Nam | - Học phần 12 - Học phần 18 - Học phần 27 |
| 27 | Trần Thị Hồng Lam, 1991, GV | Giảng viên (hạng III) | Thạc sĩ, 2016, Việt Nam | - Học phần 7 - Học phần 35 |
| 28 | Trần Thị Thanh Tâm, 1987, GV | Giảng viên (hạng III) | Tiến sĩ, 2021, Việt Nam | - Học phần 7 - Học phần 16 - Học phần 18 |

| | | | | |
|----|------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|--|
| 29 | Trần Thị Thanh Thủy, 1983, GV | Giảng viên chính (hạng II) | Tiến sỹ, 2020, Việt Nam | - Học phần 23 - Học phần 29 - Học phần 33 - Học phần 18 |
| 30 | Hồ Thị Diệu Ánh, 1979, Trưởng khoa | Giảng viên chính (hạng II) | Tiến sỹ, 2015, Việt Nam | - Học phần 22 |
| 31 | Hoàng Thị Cẩm Thương, 1987, GV | Giảng viên (hạng III) | Tiến sỹ, 2015, Việt Nam | - Học phần 13 - Học phần 22 - Học phần 32 |
| 32 | Hoàng Thị Thúy Vân, 1986, GV | Giảng viên (hạng III) | Tiến sỹ, 2012, Việt Nam | - Học phần 14 |
| 33 | Nguyễn Xuân Bình | Giảng viên | Tiến sỹ, Việt Nam, 2011 | - Học phần 5 |
| 34 | Nguyễn Thị Lam Giang | Giảng viên | Thạc sỹ, Việt Nam, 2011 | - Học phần 5 |
| 35 | Trần Xuân Sang | Giảng viên | Tiến sỹ, Nhật Bản, 2013 | - Học phần 3 - Học phần 36 |
| 36 | Lê Văn Thành | Giảng viên | Thạc sỹ, Việt Nam, 2017 | - Học phần 3 |
| 37 | Trần Đức Thành | Giảng viên | PGS.Tiến sỹ, Việt Nam, 2016 | - Học phần 4 |
| 38 | Vũ Thị Hồng Thanh | Giảng viên | Tiến sỹ, Việt Nam, 2019 | - Học phần 4 |
| 39 | Trần Viết Quang | Giảng viên | PGS.Tiến sỹ, Việt Nam, 2008 | - Học phần 6,11 |
| 40 | Nguyễn Thanh Diệu | Giảng viên | PGS.Tiến sỹ, Việt Nam, 2019 | - Học phần 9 |
| 41 | Nguyễn Văn Quang | Giảng viên | Tiến sỹ, Đức, 2016 | - Học phần 9 |
| 42 | Phan Văn Tuấn | Giảng viên | Tiến sỹ, Việt Nam, 2019 | - Học phần 28 |
| 43 | Bùi Thị Cần | Giảng viên | Tiến sỹ, Việt Nam, 2016 | - Học phần 28 |
| 44 | Phan Thị Hương | Giảng viên | Tiến sỹ, Việt Nam, 2017 | - Học phần 10 |
| 45 | Nguyễn Thị Hiền Lương | Giảng viên | Thạc sỹ, Việt Nam, 2012 | - Học phần 10 |
| 46 | Nguyễn Văn Trung | Giảng viên | Tiến sỹ, Việt Nam, 2012 | - Học phần 26 |
| 47 | Trần Cao Nguyên | Giảng viên | Tiến sỹ, Việt Nam, 2020 | - Học phần 26 |
| 48 | Nguyễn Thị Thúy Quỳnh, 1983, GV | Giảng viên (hạng III) | Tiến sỹ, 2018, Việt Nam | - Học phần 14 |
| 49 | Nguyễn Vũ Minh Thúy, 1996, GV | Giảng viên (hạng III) | Thạc sỹ, 2020, Anh | - Học phần 13 - Học phần 22 |
| 50 | Trần Diệu Linh, 1992, GV | Giảng viên (hạng III) | ThS (2016), Anh | - Học phần 13 - Học phần 22 |
| 51 | Trần Quang Bách, 1986, GV | Giảng viên (hạng III) | Tiến sỹ, Việt Nam | - Học phần 32 |

| | | | | |
|----|-------------------------------------|----------------------------|-------------------------|--------------------------------|
| 52 | Trần Thị Hoàng Mai, 1979, GV | Giảng viên chính (hạng II) | Tiến sĩ, 2016, Việt Nam | - Học phần 14 |
| 53 | Trần Thị Lê Na, 1983, GV | Giảng viên (hạng III) | Th.S (2012), Việt Nam | - Học phần 13 - Học phần 32 |
| 54 | Trần Văn Hào, 1979, GV | Giảng viên (hạng III) | Ths, 2010, Việt Nam | - Học phần 22 |
| 55 | Bành Thị Thảo, 1989, GV | Giảng viên (hạng III) | ThS, 2015, HVTC | - Học phần 15 - Học phần 20 |
| 56 | Đặng Thành Cương, 1980, Trưởng khoa | Giảng viên chính (hạng II) | Tiến sĩ, 2013, Việt Nam | - Học phần 25 |
| 57 | Đoàn Thị Ngọc Hân, 1988, GV | Giảng viên (hạng III) | ThS, 2014, HVTC | - Học phần 25 - Học phần 32 |
| 58 | Hoàng Thị Thanh Huyền, 1985, GV | Giảng viên (hạng III) | TS, 2020, HVTC | - Học phần 32 |
| 59 | Hoàng Thị Việt, 1988, GV | Giảng viên (hạng III) | TS, 2020, HVTC | - Học phần 15 - Học phần 32 |
| 60 | Ngô Hồng Nhung, 1986, GV | Giảng viên (hạng III) | TS, 2017; HVTC | - Học phần 15 |
| 61 | Nguyễn Đình Tiến, 1987, GV | Giảng viên (hạng III) | Ths, 2016, Việt Nam | - Học phần 15 |
| 62 | Nguyễn Thanh Huyền, 1989, GV | Giảng viên (hạng III) | ThS, 2015, HVTC | - Học phần 15 |
| 63 | Nguyễn Thị Anh Giang, 1986, GV | Giảng viên (hạng III) | Ths 2012, HVTC | - Học phần 15 - Học phần 25 |
| 64 | Nguyễn Thị Bích Thủy (B), 1986, GV | Giảng viên (hạng III) | Tiến sĩ, 2020, Việt Nam | - Học phần 15 |
| 65 | Nguyễn Thị Yên, 1992, GV | Giảng viên (hạng III) | ThS, 2017, Việt Nam | - Học phần 15 - Học phần 32 |
| 66 | Trần Thị Lưu Tâm, 1986, GV | Giảng viên (hạng III) | Tiến sĩ, 2019, HVTC | - Học phần 32 |
| 67 | Trịnh Thị Hằng, 1986, GV | Giảng viên (hạng III) | Tiến sĩ, 2020, Việt Nam | - Học phần 15 - Học phần 32 |

Đối chiếu với các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT, ngày 18/01/2022, đội ngũ giảng viên Trường Kinh tế đủ điều kiện (cả về số lượng và chất lượng) để đăng ký mở thêm 01 mã ngành đào tạo trình độ ĐH, ngành Kinh tế số (chuyên ngành Kinh tế và Kinh doanh số).

2. Cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện, giáo trình

2.1. Thiết bị phục vụ đào tạo

Trường Đại học Vinh có hệ thống thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất ngày càng được hoàn thiện, hiện đại hoá, đáp ứng yêu cầu đào tạo đa

ngành. Hệ thống phòng học, giảng đường đạt tiêu chuẩn đã và đang được xây dựng; hệ thống phòng thí nghiệm, thư viện đang được hoàn chỉnh, hiện đại hoá; cơ sở hạ tầng được cải tạo, nâng cấp... Trường Đại học Vinh có cơ sở chính (cơ sở 1) tại số 182, đường Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An với diện tích 13,5 ha và 4 cơ sở khác trên địa bàn 2 tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh. Cơ sở 2 ở xã Nghi Ân, thành phố Vinh và xã Nghi Phong huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, hiện tại là nơi đào tạo của Viện Nông nghiệp và Tài nguyên, Trung tâm Giáo dục quốc phòng và An ninh với diện tích 19,2 ha. Cơ sở 3 ở xã Xuân Trường, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh, hiện tại là Trung tâm thực hành nuôi trồng Thủy sản mặn lợ diện tích gần 9,3 ha. Cơ sở 4 là ở khối 4 thị trấn Hưng Nguyên, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An, hiện tại là Trung tâm thực hành nuôi trồng Thủy sản nước ngọt với diện tích gần 1,4 ha. Cơ sở 5 ở khối 22, phường Hưng Bình, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, hiện tại là Ký túc xá sinh viên và một cơ sở của Trường Thực hành sư phạm diện tích gần 0,7 ha.

Tại các cơ sở mới đang xây dựng, hệ thống kỹ thuật hạ tầng được triển khai theo thiết kế chuẩn của cơ sở đào tạo đại học hiện đại. Với hệ thống kỹ thuật hạ tầng đồng bộ, hiện đại như trên, Trường Đại học Vinh đã đáp ứng tốt các nhu cầu đi lại, điện, nước...cho tất cả các hoạt động.

- Phòng học, giảng đường, nhà cửa:

Trường Đại học Vinh có hệ thống các nhà với diện tích sàn là 74.108 m², diện tích xây dựng là 27.398 m², diện tích sử dụng là 66.700 m², tổng nguyên giá là 110.960 triệu đồng. Hệ thống nhà cửa được phân bố theo mục đích sử dụng (hoạt động sự nghiệp, phòng học).

Hệ thống phòng làm việc cho khối hành chính được xây dựng đầy đủ, đúng tiêu chuẩn, trang bị thiết bị và phương tiện làm việc đúng theo yêu cầu quy định. Theo cơ cấu tổ chức hiện nay Trường Đại học Vinh có 43 đơn vị hành chính (phòng, ban, văn phòng khoa, trung tâm, viện...). Trường bố trí làm việc tại 74 phòng làm việc với tổng diện tích 2.991 m²; 4 phòng họp, phòng hội thảo quốc tế với tổng diện tích 515 m².

Trường Đại học Vinh có trên 300 lớp đại học học tại trường. Nhà trường đã có hệ thống phòng học trên 200 phòng (156 phòng học nhà cao tầng, 46 phòng học cấp 4 đã được nâng cấp) với tổng diện tích 15.723 m² sử dụng. Bình quân 1 ca học bố trí được 13.000 chỗ ngồi với diện tích sử dụng bình quân là 2 m²/1 ca (chưa kể diện tích học tập tại phòng thí nghiệm, thực hành, ký túc xá...).

Với sự đầu tư bằng kinh phí Nhà nước và vốn tự có của Nhà trường, các

phòng học được trang bị đủ tiêu chuẩn chiếu sáng, bàn ghế, bảng chống lóa đúng tiêu chuẩn và cùng nhiều trang thiết bị điện tử khác. Để đáp ứng yêu cầu đổi mới phương pháp dạy, học và đào tạo theo tín chỉ, đến nay, Trường đã có khả năng đáp ứng nhu cầu giảng dạy bằng bài giảng điện tử trên quy mô lớn (ngoài 44 phòng có hỗ trợ bằng thiết bị nghe nhìn, các khoa còn có 5 - 7 bộ thiết bị di động phục vụ khi có nhu cầu).

Ký túc xá sinh viên của Trường có 3 nhà 5 tầng với tổng 168 phòng ở với tổng diện tích 5.040 m² sử dụng có khả năng đáp ứng khoảng 1104 chỗ ở với diện tích bình quân 3,2 m² SD/1 chỗ ở.

Toàn bộ nhà ký túc xá sinh viên là nhà vĩnh cửu, khép kín, đảm bảo điện, nước; riêng các phòng dành cho chuyên gia, lưu học sinh đều có lắp máy điều hoà nhiệt độ, tắm nóng lạnh, tivi và các trang bị nội thất tốt, phù hợp. Khuôn viên khu ký túc xá đẹp, rộng rãi, có hệ thống căng tin, nhà ăn tập thể, gần sát sân vận động.... Một số phòng được bố trí làm câu lạc bộ cho sinh viên. Hiện tại, Trường đang sử dụng định mức nơi ở như sau: sinh viên Việt Nam: 8 SV/1 phòng, lưu học sinh nước ngoài: 4 SV/1 phòng, học viên sau đại học nước ngoài: 2 HV/1 phòng.

Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hoá - thể thao - y tế, gồm có: 1 nhà tập đa chức năng đúng tiêu chuẩn, 4 sân bóng chuyên, 1 sân bóng đá mini, 1 sân bóng đá lớn, một nơi sinh hoạt cho câu lạc bộ tennis, và nhiều vị trí đặt bàn bóng bàn phục vụ cho cán bộ, sinh viên với tổng diện tích 13.496m²; trạm Y tế với 8 phòng khám, điều trị với tổng diện tích 240 m²; sân khấu trong nhà với 450 chỗ ngồi, 1 sân khấu ngoài trời có khả năng bố trí 3000 chỗ ngồi.

- Phòng thí nghiệm, thực hành:

Hiện tại trường có Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm quản lý 93 phòng thí nghiệm, thực hành, trại và vườn thực nghiệm với tổng diện tích 137.248 m².

Từ năm 2002 đến nay, nhờ các nguồn đầu tư (Dự án Giáo dục đại học, Chương trình mục tiêu tăng cường cơ sở vật chất các trường học, Chương trình mục tiêu đưa tin học vào nhà trường; Dự án tăng cường năng lực nghiên cứu khoa học công nghệ,...) nên cơ sở thực hành thí nghiệm của Trường Đại học Vinh được đầu tư về cả chiều rộng và chiều sâu và bước đầu đã phát huy tác dụng góp phần nâng cao chất lượng hiệu quả đào tạo. So với yêu cầu đào tạo của các ngành mới mở (Nông - Lâm - Ngư, Xây dựng dân dụng công nghiệp, Điện tử viễn thông, Hoá công nghệ thực phẩm, Công nghệ thông tin...), hệ thống phòng thí nghiệm thực hành và trang thiết bị cần phải được tăng cường thêm theo chuẩn mục giáo

dục đại học; hệ thống trại thực hành mới bước đầu triển khai xây dựng và đã từng bước đưa vào sử dụng nhưng chưa đáp ứng yêu cầu theo quy hoạch.

Hệ thống trang thiết bị thí nghiệm là cơ sở cần thiết phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học cho các khoa thực nghiệm trong Trường. Các thiết bị được tài trợ thông qua các dự án vừa qua đều xuất phát từ yêu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của các tổ bộ môn nên đã được khai thác sử dụng tối đa để phục vụ cho các bài thí nghiệm đào tạo đại học. Hầu hết các máy so màu, quang phổ, thiết bị phân tích môi trường, hệ thống chưng cất, sắc ký... thường xuyên phục vụ đào tạo cao học, một số học viên sau đại học và sinh viên các hệ làm luận văn tốt nghiệp. Ngoài ra các thiết bị hỗ trợ cho giảng dạy như đèn chiếu, máy chiếu đa chức năng, máy chiếu vật thể, kính lúp gắn camera được sử dụng thường xuyên trong các bài thực hành, xemina, báo cáo khoa học, bảo vệ luận văn... Các trang thiết bị đã được đưa vào sử dụng và phát huy có hiệu quả.

Nhằm đáp ứng nhu cầu của các nhà tuyển dụng về khả năng thực hành của sinh viên sau khi ra trường, nâng cao các kỹ năng cần thiết, tạo lợi thế cho sinh viên. Trường Đại học Vinh tổ chức xây dựng và chuyển giao mô hình đào tạo thực hành trong lĩnh vực kinh tế, gồm: Ngân hàng mô phỏng, công ty mô phỏng và chứng khoán ảo. Mô hình thực hành mô phỏng được bố trí tại tầng 7, tòa nhà Điều hành trường Đại học Vinh.

Mô hình cho phép học viên, sinh viên được trải nghiệm các giao dịch, tình huống và thực hành chuyên môn, nghiệp vụ với hệ thống cơ sở vật chất hiện đại gồm: Khu vực lễ tân, Quầy làm việc cho giao dịch viên, các phòng: Kinh doanh, Kế toán, Hành chính - Nhân sự, Dịch vụ khách hàng, Thanh toán quốc tế, Chứng khoán. Tham gia thực hành, sinh viên sẽ được tác nghiệp trên Hệ thống ngân hàng lõi Core-Banking, Phần mềm thực hành chứng khoán Core – Securities, Phần mềm quản lý doanh nghiệp ERP và thực hiện trên hồ sơ thực tế. Đồng thời, được hướng dẫn tác nghiệp bởi các giảng viên giỏi, giàu kinh nghiệm là những chuyên gia, lãnh đạo hiện đang đang làm việc tại các ngân hàng, doanh nghiệp và các công ty tài chính lớn.

Các chức danh được đào tạo bao gồm: Giao dịch viên ngân hàng, Chuyên viên khách hàng cá nhân, Chuyên viên khách hàng doanh nghiệp, Chuyên viên thanh toán quốc tế, Chuyên viên chứng khoán, Kế toán tổng hợp, Chuyên viên marketing, Chuyên viên hành chính quản trị, Chuyên viên tuyển dụng, Chuyên viên quản lý nhân sự, Chuyên viên kinh doanh. Chương trình đào tạo tại Mô hình thực hành chính là sự bổ sung các kỹ năng, nghiệp vụ cần thiết bên cạnh khối lượng kiến thức chính

quy được học trong chương trình đại học, đảm bảo sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể đảm nhận ngay công việc trong các ngân hàng, công ty, doanh nghiệp với chức danh đào tạo tương ứng.

Về cơ sở vật chất, trang thiết bị: Trường Kinh tế nói chung, khoa Kinh nói riêng được Trường Đại học Vinh trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị đồng bộ, hiện đại đảm bảo đủ điều kiện đào tạo và nghiên cứu khoa học; chi tiết Phụ lục 7.2, đính kèm;

- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật: Tại khu vực Bến Thủy - Trường Thi, đã có cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh gồm:

+ Hệ thống đường nội bộ với chiều rộng mặt đường khác nhau có tổng độ dài 2,9 km.

+ 2 trạm biến áp công suất mỗi trạm 640 KVA với cấp điện áp cao thế theo chuẩn mới 22KV. Toàn bộ hệ thống đường tải điện là cáp ngầm với tổng độ dài 3000m. Hệ thống chiếu sáng công cộng với 30 đèn cao áp thủy ngân.

+ 6 bể chứa nước lớn (chưa tính hệ thống bể trên mái nhà cao tầng) với tổng dung tích 900 m³, 1480m đường ống cấp nước và 3700m đường ống thoát nước ngầm, 2 trạm khai thác và lọc nước công suất 10 m³/1 giờ, 3 trạm bơm nước ngoài trời và 5 trạm bơm cục bộ đảm bảo đáp ứng đầy đủ các các nhu cầu nước cho sinh hoạt, đào tạo và phòng cháy chữa cháy và thoát nước tốt trong mùa mưa lũ.

+ Hệ thống khuôn viên cây xanh, cây cảnh hoàn thiện, toàn trường có trên 1000 cây lưu niên đảm bảo môi trường xanh, sạch, đẹp.

2.2. Thư viện

Về học liệu:

- Tổng diện tích thư viện: khuôn viên trên 4.000 m², nằm trên mặt tiền quốc lộ 1A. Tòa nhà thư viện gồm 7 tầng, tổng diện tích sử dụng trên 9.000 m², sức chứa trên 1.500 độc giả.

- Số chỗ ngồi: 1.500 chỗ ngồi

- Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: Hiện nay, các phòng Internet, phòng tra cứu tài liệu phục vụ bạn đọc miễn phí tra cứu OPAC, tìm tin, khai thác tài nguyên số của thư viện, sử dụng phần mềm học tiếng anh LANGMASTER. Có 261 máy vi tính nối mạng phục vụ tra cứu cho học sinh, sinh viên, học viên.

Bảng. Danh mục các phòng thư viện

| TT | Tên chủng loại | Số lượng | Diện tích sử dụng | Ghi chú |
|----|---|----------|---------------------|---------------------------------|
| 1 | Kho báo, tạp chí + Kho LA + Kho CN + Kho KT | 01 | 67 m ² | Tầng 6 |
| 2 | Kho sách KHTN – KT | 01 | 67 m ² | Tầng 5 |
| 3 | Kho sách ngoại văn | 01 | 60 m ² | Tầng 5 |
| 4 | Kho sách KHXXH – NV | 01 | 67 m ² | Tầng 4 |
| 5 | Kho sách tổng hợp 3 | 01 | 67 m ² | Tầng 3 |
| 6 | Kho sách tổng hợp 2 | 01 | 67 m ² | Tầng 2 |
| 7 | Kho sách Giáo trình | 01 | 67 m ² | Tầng 1 |
| 8 | Kho sách cơ sở II | 01 | 100 m ² | Cơ sở II |
| 9 | Phòng đọc cán bộ | 04 | 60 m ² | Tầng 4 |
| 10 | Phòng đọc học sinh – sinh viên | 07 | 1122 m ² | Tầng 2 đến tầng 6 + cơ sở II |
| 11 | Phòng máy tính (261 máy) | 05 | 508 m ² | Tầng 1 đến tầng 4 + cơ sở II |
| 12 | Phòng làm việc + phòng họp | 05 | 300 m ² | Tầng 1 đến tầng 4 |
| 13 | Hội trường | 01 | 187 m ² | Tầng 7 |
| 14 | Phòng học | 10 | 580 m ² | Tầng 4 đến tầng 7 |

- Số chỗ ngồi: 1.500 chỗ ngồi

- Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: Hiện nay, các phòng Internet, phòng tra cứu tài liệu phục vụ bạn đọc miễn phí tra cứu OPAC, tìm tin, khai thác tài nguyên số của thư viện, sử dụng phần mềm học tiếng anh LANGMASTER. Có 261 máy vi tính nối mạng phục vụ tra cứu cho học sinh, sinh viên, học viên.

- Phần mềm quản lý thư viện: ILIB 4.0, nhà cung cấp: CMC.

- Thư viện điện tử: triển khai tra cứu tài liệu của Thư viện trên mạng Internet qua hệ thống tra cứu trực tuyến OPAC (hàng ngày có từ 500 đến 1800 người online trên trang Web. thư viện Đại học Vinh và đến sử dụng các phòng máy thư viện).

- Số lượng sách, giáo trình điện tử tham khảo liên quan đến ngành đào tạo Kinh tế số.

Danh mục sách, giáo trình, tạp chí tham khảo liên quan đến ngành đào tạo Kinh tế số

| TT | Tên sách, tạp chí | Nước/năm xuất bản | Số bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí |
|-----------|---|--------------------------|---------------|---|
| 1 | Giáo trình pháp luật kinh tế | Việt Nam, 2008 | 20 | Luật kinh tế |
| 2 | Giáo trình tin học ứng dụng | Việt Nam, 2019 | 80 | Tin học nhóm ngành kinh tế |
| 3 | Toán cao cấp | Việt Nam | 18 | Toán cao cấp |
| 4 | New Headway - English course (Pre-intermediate) | Việt Nam, 2018 | 20 | Ngoại ngữ |
| 5 | Headway (Pre-intermediate) | Việt Nam, 2018 | 20 | Ngoại ngữ |
| 6 | Giáo trình Triết học Mác - Lênin | Việt Nam, 2000 | 20 | Triết học Mác - Lênin |
| 7 | C.Mác, Ph.Ăngghen: Toàn tập | Việt Nam, 2003 | 15 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin |
| 8 | V.I. Lênin: Toàn tập | Việt Nam, 2003 | 15 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam |
| 9 | Lịch sử triết học | Việt Nam, 1992 | 18 | Chủ nghĩa xã hội khoa học |
| 10 | Giáo trình Triết học | Việt Nam, 2006 | 15 | Triết học |
| 11 | Giáo trình Chuyên đề triết học | Việt Nam, 2003 | 15 | Triết học |
| 12 | Giáo trình Tư tưởng Hồ | Việt Nam, 2016 | 15 | Tư tưởng Hồ |

| | | | | |
|----|--|----------------|----|-----------------------------------|
| | Chí Minh (Dùng cho sinh viên đại học cao đẳng khối không chuyên ngành Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh) | | | Chí Minh |
| 13 | Kinh tế học vi mô | Việt Nam,2004 | 13 | Kinh tế vi mô |
| 14 | Kinh tế học vi mô | Việt Nam, 2006 | 19 | Kinh tế vi mô |
| 15 | Giáo trình nguyên lý kế toán | Việt Nam,2014 | 10 | Nguyên lý kế toán |
| 16 | Giáo trình nguyên lý kế toán | Việt Nam, 2018 | 80 | Nguyên lý kế toán |
| 17 | Giáo trình xác suất và thống kê | Vệt nam, 2012 | 19 | Xác suất thống kê và toán kinh tế |
| 18 | Toán kinh tế | Việt Nam, 2008 | 30 | Xác suất thống kê và toán kinh tế |
| 19 | Những nguyên lý của kinh tế học | Việt Nam, 2014 | 15 | Kinh tế vĩ mô |
| 20 | Bài tập kinh tế học vĩ mô | Việt Nam, 2008 | 18 | Kinh tế vĩ mô |
| 21 | Kinh tế học vĩ mô | Việt Nam, 2008 | 29 | Kinh tế vĩ mô |
| 22 | Giáo trình Kinh tế học (tập II) | Việt Nam, 2012 | 20 | Kinh tế vi mô |
| 23 | Marketing căn bản | Việt Nam, 2009 | 10 | Marketing căn bản |
| 24 | Lý thuyết tài chính tiền tệ | Việt Nam, 2008 | 10 | Lý thuyết tài chính tiền tệ |
| 25 | Lý thuyết tài chính và tiền tệ quốc tế | Việt Nam,2000 | 14 | Lý thuyết tài chính tiền tệ |
| 26 | Giáo trình Kinh tế quốc tế | Việt nam, 2010 | 24 | Kinh tế quốc tế |
| 27 | Giáo trình hội nhập kinh tế quốc tế | Việt Nam, 2021 | 20 | Kinh tế quốc tế |
| 28 | Giáo trình Kinh tế phát triển | Việt Nam, 2008 | 20 | Kinh tế phát triển |

| | | | | |
|----|--|----------------|----|--|
| 29 | Kinh tế phát triển | Việt Nam, 2013 | 10 | Kinh tế phát triển |
| 30 | Giáo trình thống kê kinh tế | Việt Nam, 2010 | 19 | Thống kê kinh tế |
| 31 | Giáo trình Thống kê kinh tế | Việt Nam, 2022 | 80 | Thống kê kinh tế |
| 32 | Giáo trình phân tích hoạt động kinh doanh | Việt Nam, 2021 | 80 | Phân tích hoạt động kinh doanh |
| 33 | Giáo trình phân tích hoạt động kinh doanh | Việt Nam, 2004 | 12 | Phân tích hoạt động kinh doanh |
| 34 | Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học | Việt Nam, 2018 | 60 | Chủ nghĩa xã hội khoa học |
| 35 | Giáo trình đạo đức kinh doanh và văn hóa công ty | Việt Nam, 2011 | 15 | Văn hóa kinh doanh |
| 36 | Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp | Việt Nam, 2007 | 15 | Văn hóa kinh doanh |
| 37 | Lập và thẩm định dự án đầu tư | Việt Nam, 2015 | 20 | Lập dự án đầu tư |
| 38 | Lập – thẩm định hiệu quả tài chính dự án đầu tư | Việt nam, 2008 | 10 | Lập dự án đầu tư |
| 39 | Phân tích quản trị tài chính | Việt Nam, 2004 | 16 | Quản trị tài chính |
| 40 | Quản trị tài chính- đầu tư lý thuyết & ứng dụng | Việt Nam, 2008 | 20 | Quản trị tài chính |
| 41 | Quản trị tài chính quốc tế | Việt Nam, 2004 | 9 | Quản trị tài chính |
| 42 | Phân tích kho dữ liệu trong kinh doanh | Việt Nam, 2016 | 10 | Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh |
| 43 | Khai phá dữ liệu Data mining | Việt Nam, 2020 | 10 | Khai phá dữ liệu trong phân tích kinh tế |

| | | | | |
|----|---|----------------|----|---|
| 44 | Kinh tế số | Việt Nam, 2021 | 10 | Kinh tế số |
| 45 | Phân tích kỹ thuật thị trường tài chính | Việt Nam, 2021 | 10 | Phân tích kỹ thuật trong kinh doanh |
| 46 | Phân tích năng lực tài chính và chỉ số tiến bộ công nghệ 100 doanh nghiệp lớn và ngân hàng Việt Nam | Việt Nam, 2011 | 18 | Công nghệ tài chính |
| 47 | Xây dựng và triển khai ứng dụng thương mại điện tử | Việt Nam, 2006 | 23 | Thương mại điện tử và marketing số |
| 48 | Thương mại điện tử | Việt Nam, 2003 | 21 | Thương mại điện tử và marketing số |
| 49 | Marketing thương mại điện tử | Việt Nam, 2003 | 10 | Thương mại điện tử và marketing số |
| 50 | Trí tuệ nhân tạo lập trình tiến hóa | Việt Nam, 2001 | 15 | Học máy và trí tuệ nhân tạo |
| 51 | Nghiên cứu thị trường: chiến lược thực dụng | Việt Nam, 2008 | 10 | Nghiên cứu thị trường |
| 52 | Quản lý viễn thông và công nghệ thông tin- Những vấn đề cần quan tâm | Việt Nam, 2006 | 14 | Quản lý công nghệ |
| 53 | Big Data và ứng dụng trong kinh doanh | Việt Nam, 2017 | 10 | Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh |
| 54 | Giáo trình nghiên cứu thị trường | Việt Nam, 2010 | 8 | Nghiên cứu thị trường |

3. Hoạt động nghiên cứu khoa học

Với đội ngũ giảng viên gồm 52 giảng viên, trường Kinh tế có đủ năng lực tham gia đào tạo, đảm nhận các môn học thuộc chương trình đào tạo, tham gia nghiên cứu khoa học và hợp tác trong đào tạo và nghiên cứu lĩnh vực kinh tế.

Về nghiên cứu khoa học, giảng viên, nhà khoa học thuộc trường Kinh tế đã chủ trì nhiều đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ và cấp Trường.

Đội ngũ giảng viên, nhà khoa học thuộc khoa Kinh tế đã có nhiều công bố khoa học trên các tạp chí nước ngoài.

Ngoài ra, công trình nghiên cứu của giảng viên khoa Kinh tế cũng được công bố trên các tạp chí thuộc lĩnh vực chuyên ngành trên các tạp chí có uy tín trong nước và báo cáo tại các hội thảo khoa học quốc tế thuộc lĩnh vực chuyên ngành. *(Chi tiết xem Phụ lục)*

4. Hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học

Trường Kinh tế - Trường Đại học Vinh có quan hệ hợp tác tốt trong đào tạo, nghiên cứu khoa học, tổ chức và tham gia các hội thảo khoa học trong và ngoài nước. Trường Kinh tế thường xuyên mời các nhà khoa học trong lĩnh vực Kinh tế, Quản lý kinh tế, Quản trị kinh doanh tham gia hợp tác trong đào tạo và nghiên cứu khoa học.

5. Tóm tắt chương trình và kế hoạch đào tạo

5.1. Tóm tắt chương trình đào tạo

- Ngành đào tạo đăng ký mở: Kinh tế số (chuyên ngành Kinh tế và Kinh doanh số).

- Thời gian đào tạo: 4 năm.

- Khối lượng kiến thức toàn khóa: 126 tín chỉ (không kể GDTC và GDQP).

- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương.

- Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp: Theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo Quyết định số 43/2007/BGDĐT, ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

Dự kiến quy mô tuyển sinh (nếu ngành được phép mở từ năm 2023)

| Năm | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 | 2028 | ... | 2032 |
|-------------|------|------|------|------|------|------|-----|------|
| Số lượng SV | 35 | 35 | 35 | 40 | 50 | 60 | 80 | 80 |

Trong 5 năm đầu tiên, từ 2023, ngành đăng ký tuyển sinh 35 - 50 sinh

viên, từ năm 2028 trở đi, mỗi năm ổn định quy mô tuyển sinh 80 sinh viên 1 năm.

5.2. Kế hoạch đào tạo

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số TC | Phân tiết | | | | | | Phân kỳ | Khối kiến thức |
|----|-------------|---------------------------------------|-------|-----------|--------------------------------|--------------------|----------------|--------------------|-----------------------------|---------|----------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành/ Thi nghiệm/ Thực tế | Thảo luận/ Bài tập | Đồ án học phần | Thực tập/ Kiến tập | Đồ án/ Khóa luận tốt nghiệp | | |
| 1 | ECO21002 | Nhập môn ngành kinh tế | 3 | 0 | 0 | 0 | 45 | 0 | 0 | 1 | GDCN |
| 2 | LAW20003 | Luật kinh tế | 3 | 30 | 0 | 15 | 0 | 0 | 0 | 1 | GDCN |
| 3 | INF22001 | Tin học nhóm ngành kinh tế | 3 | 30 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | GDĐC |
| 4 | MAT20004 | Toán cao cấp | 4 | 45 | 0 | 15 | 0 | 0 | 0 | 1 | GDĐC |
| 5 | ENG10001 | Tiếng Anh 1 | 3 | 30 | 0 | 15 | 0 | 0 | 0 | 1 | GDĐC |
| 6 | POL11001 | Triết học Mác-Lênin | 3 | 30 | 0 | 15 | 0 | 0 | 0 | 2 | GDĐC |
| 7 | ECO20003 | Kinh tế vi mô | 4 | 45 | 0 | 15 | 0 | 0 | 0 | 2 | GDCN |
| 8 | ACC21001 | Nguyên lý kế toán | 3 | 30 | 0 | 15 | 0 | 0 | 0 | 2 | GDCN |
| 9 | MAT20007 | Xác suất - Thống kê và Toán kinh tế | 4 | 45 | 0 | 15 | 0 | 0 | 0 | 2 | GDĐC |
| 10 | ENG10002 | Tiếng Anh 2 | 4 | 45 | 0 | 15 | 0 | 0 | 0 | 2 | GDĐC |
| | NAP11001 | Giáo dục quốc phòng 1(Đường lối QPAN) | [2] | 30 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1-3 | GDĐC |
| | NAP11002 | Giáo dục quốc phòng 2(Công tác QPAN) | [2] | 30 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1-3 | GDĐC |
| | NAP11003 | Giáo dục quốc phòng 3 | [2] | 15 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1-3 | GDĐC |

| | | | | | | | | | | | | |
|----|----------|---|-----|----|----|----|----|---|---|---|-----|------|
| | | (Quân sự chung) | | | | | | | | | | |
| | NAP11004 | Giáo dục quốc phòng 4 (Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật) | [2] | 0 | 30 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1-3 | GDĐC |
| | SPO10001 | Giáo dục thể chất | [5] | 15 | 60 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1-3 | GDĐC |
| 11 | POL11002 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 2 | 20 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | GDĐC |
| 12 | ECO20004 | Kinh tế vĩ mô | 4 | 45 | 0 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | GDCN |
| 13 | BUA20001 | Marketing căn bản | 4 | 0 | 0 | 0 | 60 | 0 | 0 | 0 | 3 | GDCN |
| 14 | ECO20009 | Quản lý nhà nước về kinh tế | 3 | 30 | 0 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | GDCN |
| 15 | FIN20001 | Lý thuyết tài chính tiền tệ | 3 | 30 | 0 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | GDCN |
| 16 | ECO20006 | Kinh tế quốc tế | 3 | 30 | 0 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | GDCN |
| 17 | ECO30004 | Kinh tế phát triển | 3 | 30 | 0 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | GDCN |
| 18 | ECO20005 | Thống kê kinh tế | 3 | 30 | 0 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | GDCN |
| 19 | ACC21002 | Phân tích hoạt động kinh doanh | 3 | 30 | 0 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | GDCN |
| 20 | | Công nghệ tài chính (Fintech) | 4 | 45 | 0 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | GDCN |
| 21 | POL11003 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 20 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | GDĐC |
| 22 | BUA20003 | Văn hóa kinh doanh | 3 | 30 | 0 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | GDCN |
| 23 | ECO21007 | Lập dự án đầu tư | 3 | 30 | 0 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | GDCN |
| 24 | | Phân tích dữ liệu và dự báo trong kinh tế | 4 | 45 | 0 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | GDCN |

| | | | | | | | | | | | |
|----|----------|--|------------|----|---|----|----|----|----|---|------|
| 25 | FIN20002 | Quản trị tài chính | 4 | 45 | 0 | 15 | 0 | 0 | 0 | 5 | GDCN |
| 26 | POL11004 | Lịch sử Đảng CSVN | 2 | 20 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 5 | GDĐC |
| 27 | ECO30017 | Kinh tế số | 3 | 30 | 0 | 15 | 0 | 0 | 0 | 6 | GDCN |
| 28 | POL10002 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 20 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 6 | GDĐC |
| 29 | | Dữ liệu lớn trong kinh tế | 4 | 0 | 0 | 0 | 60 | 0 | 0 | 6 | GDCN |
| 30 | | Khai phá dữ liệu trong phân tích kinh tế | 4 | 45 | 0 | 15 | 0 | 0 | 0 | 6 | GDCN |
| 31 | | Nguyên lý kinh doanh số | 3 | 30 | 0 | 15 | 0 | 0 | 0 | 6 | GDCN |
| 32 | FIN20003 | Thực hành doanh nghiệp mô phỏng | 5 | 0 | 0 | 0 | 75 | 0 | 0 | 7 | GDCN |
| 33 | | Thương mại điện tử và Marketing số | 3 | 30 | 0 | 15 | 0 | 0 | 0 | 7 | GDCN |
| 34 | | Phân tích và trực quan hóa dữ liệu kinh tế với R và Power BI | 4 | 45 | 0 | 15 | 0 | 0 | 0 | 7 | GDCN |
| 35 | | Tự chọn 1 | 3 | | | | | | | 7 | GDCN |
| 36 | | Tự chọn 2 | 3 | | | | | | | 7 | GDCN |
| 37 | | Thực tập và đồ án tốt nghiệp | 8 | 0 | 0 | 0 | 0 | 75 | 45 | 8 | GDCN |
| | | Cộng: | 126 | | | | | | | | |

Tự chọn 1 (Chọn 1 trong 4 học phần)

| | | | | | | | | | | | |
|---|--|---------------------------------|---|----|---|----|---|---|---|---|------|
| 1 | | Nghiên cứu thị trường | 3 | 30 | 0 | 15 | 0 | 0 | 0 | 7 | GDCN |
| 2 | | Phân tích kỹ thuật trong đầu tư | 3 | 30 | 0 | 15 | 0 | 0 | 0 | 7 | GDCN |
| 3 | | Phân tích dữ liệu chuỗi | 3 | 30 | 0 | 15 | 0 | 0 | 0 | 7 | GDCN |

| | | | | | | | | | | | |
|---|--|---------------------------------|---|----|---|----|---|---|---|---|------|
| | | thời gian trong tài chính | | | | | | | | | |
| 4 | | Thanh toán điện tử | 3 | 30 | 0 | 15 | 0 | 0 | 0 | 7 | GDCN |

**Tự chọn 2 (Chọn 1 trong 4
học phần)**

| | | | | | | | | | | | |
|---|--|--|---|----|---|----|---|---|---|---|------|
| 1 | | Nhập môn lập trình PTDL với Python | 3 | 30 | 0 | 15 | 0 | 0 | 0 | 7 | GDCN |
| 2 | | Học máy và trí tuệ nhân tạo trong kinh tế | 3 | 30 | 0 | 15 | 0 | 0 | 0 | 7 | GDCN |
| 3 | | Truyền thông đa phương tiện | 3 | 30 | 0 | 15 | 0 | 0 | 0 | 7 | GDCN |
| 4 | | Hệ thống thông tin quản lý | 3 | 30 | 0 | 15 | 0 | 0 | 0 | 7 | GDCN |

6. Dự toán chi phí đào tạo

Mức học phí và lộ trình tăng học phí được thực hiện tương đương với mức học phí quy định tại Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021. Trên cơ sở đó quy đổi từ học phí theo niên chế sang học phí thu theo tín chỉ của Trường Đại học Vinh quy định tại Quyết định Số 945/QĐ-ĐHV ngày 16 tháng 8 năm 2016 Ban hành khung học phí đại học chính quy thu theo hình thức tín chỉ của các khối ngành từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021 (chương trình đào tạo đại trà). Chúng tôi tạm tính theo quy định trên là bởi hiện tại ta chưa có quy định mới từ Chính phủ, Bộ GD&ĐT áp dụng cho các năm học 2021-2022 trở đi. Cụ thể đối với năm học 2020-2021 là 390.000 đồng/tín chỉ và các năm học tiếp theo học phí được điều chỉnh theo chỉ số giá tiêu dùng tăng bình quân hàng năm do Bộ kế hoạch và Đầu tư thông báo và mức lương cơ bản theo quy định của Nhà nước để điều chỉnh mức học phí với dự kiến khoảng 10%/năm.

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|--|-------------|----------|---------|------------|
| A | Học phí thu được (Mỗi lớp bình quân 35 sinh viên, mỗi năm 10 tháng) | SV/lớp/năm | 35 | 12.870 | 450.450 |
| B | Các nội dung chi | Lớp/năm | 1 | | 651.749 |
| I | Các khoản tiền lương tiền công | | | | 312.677 |
| 1 | Các khoản tiền lương tiền, công giảng viên (bình quân 2 giảng viên/lớp) và đóng góp theo lương | | | | 234.508 |
| 1.1 | Lương cơ bản chưa trừ các khoản phải đóng theo lương bình quân của các giảng viên có 15 năm công tác hệ số lương 3,99 | Người | 2,0 | 76.608 | 153.216 |
| 1.2 | Phụ cấp đứng lớp 25% lương cơ bản | Người | 2,0 | 15.561 | 31.122 |
| 1.3 | Phụ cấp thâm niên bình quân 15 năm công tác là 15% lương cơ bản | Người | 2,0 | 9.337 | 18.674 |
| 1.4 | Các khoản đóng góp theo lương do Trường học đóng 22% x (1,1+1,3) | Người | 2,0 | 15.748 | 31.496 |
| 2 | Các khoản tiền lương tiền công cán bộ quản lý và khối hành chính xác định bằng 25% tổng chi phí chi trả cho cán bộ, giảng viên của toàn Trường (Tức bằng 1/3 kinh phí trả cho khối giảng viên) | Lớp/năm | 1,0 | 78.169 | 78.169 |
| II | Các khoản kinh phí thu nhập tăng thêm, phúc lợi, lễ tết | | | | 93.656 |
| 1 | Thu nhập tăng thêm hàng tháng của giảng viên bằng 20% lương | Lớp/năm | 1,0 | 22.781 | 22.781 |

| | | | | | |
|------------|---|---------|-----|--------|----------------|
| | đóng BHXH (1,1+1,3) | | | | |
| 2 | Thu nhập tăng thêm hàng tháng của cán bộ quản lý, khối hành chính bằng 1/3 khối giảng viên | Lớp/năm | 1,0 | 7.594 | 7.594 |
| 3 | Thu nhập tăng thêm cuối năm khối giảng viên tính bình quân 3 tháng lương cơ bản (1,1) | Lớp/năm | 1,0 | 28.477 | 28.477 |
| 4 | Thu nhập tăng thêm cuối năm của cán bộ quản lý, khối hành chính bằng 1/3 khối giảng viên | Lớp/năm | 1,0 | 9.492 | 9.492 |
| 5 | Các khoản phúc lợi khác và ngày lễ, tết tính của khối giảng viên bằng 02 tháng lương cơ bản/năm | Lớp/năm | 1,0 | 18.984 | 18.984 |
| 6 | Các khoản phúc lợi khác và ngày lễ, tết tính của cán bộ quản lý, khối hành chính bằng 1/3 khối giảng viên | Lớp/năm | 1,0 | 6.328 | 6.328 |
| III | Các khoản chi quản lý khác | Lớp/năm | 1,0 | 34.471 | 34.471 |
| IV | Các khoản chi thường xuyên như: tiền điện, nước sinh hoạt, nước uống(Có máy lọc nước), văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, báo chí truyền thông, tiếp khách, khánh tiết,.... | | | | 160.945 |
| 1 | Tiền VPP cho giảng viên (định mức 50.000 đồng/tháng/giảng viên, năm tính 10 tháng) | Người | 2,0 | 500 | 1.000 |
| 2 | Tiền văn phòng phẩm, vật rẻ tiền mau hỏng, vật tư tiêu hao trong giảng dạy (gồm cả dạy lý thuyết, dạy thực hành và thí nghiệm) cho | Lớp/năm | 1,0 | 20.000 | 20.000 |

| | | | | | |
|----|--|---------|-------|--------|--------|
| | lớp học 2.000.000 đồng/tháng/lớp | | | | |
| 3 | Tiền văn phòng phẩm cho cán bộ quản lý, khối hành chính và sinh hoạt chung toàn Trường phân bổ cho các lớp mỗi tháng tính bình quân 500.000 đồng, năm 12 tháng | Lớp/năm | 1,0 | 6.000 | 6.000 |
| 4 | Tiền nước mỗi ngày tính 1 lớp 01m3, tháng 26 m3, năm 10 tháng. Đơn giá 10.000 đ/m3 | m3 | 260 | 10 | 2.600 |
| 5 | Tiền điện bình quân mỗi lớp ngày tiêu thụ 25 KW, tháng 26 ngày, năm 10 tháng, đơn giá 2.200 đồng/Kw | Kw | 6.500 | 2,2 | 14.300 |
| 6 | Chi các ngày lễ, ngày hội (Khai giảng, bế giảng, ngày 20/11,...) mỗi năm bình quân 10.000.000 đồng/lớp | Lớp/năm | 1,0 | 10.000 | 10.000 |
| 7 | Chi hội nghị, hội thảo, ... mỗi năm phân bổ bình quân 5.000.000 đồng/lớp | Lớp/năm | 1,0 | 5.000 | 5.000 |
| 8 | Chi khánh tiết mỗi năm phân bổ bình quân 5.000.000 đồng/lớp | Lớp/năm | 1,0 | 5.000 | 5.000 |
| 9 | Chi tiếp khách mỗi năm phân bổ bình quân 5.000.000 đồng/lớp | Lớp/năm | 1,0 | 5.000 | 5.000 |
| 10 | Chi thông tin liên lạc mỗi năm phân bổ bình quân 5.000.000 đồng/lớp | Lớp/năm | 1,0 | 5.000 | 5.000 |
| 11 | Tiền điện, nước sinh hoạt chung toàn trường phân bổ cho mỗi lớp 2.000.000đồng/tháng | Lớp/năm | 1,0 | 2.000 | 2.000 |
| 12 | Tiền công tác phí, nghiệp vụ chuyên môn ngành của toàn Trường phân bổ mỗi lớp 5.000.000 đồng/năm | Lớp/năm | 1,0 | 5.000 | 5.000 |
| 13 | Tiền học bổng khuyến khích học tập | Lớp/năm | 1,0 | 36.036 | 36.036 |

| | | | | | |
|----------|--|---------|-----|--------|---------------|
| | chiếm 8% thu học phí | | | | |
| 14 | Tiền miễn giảm học phí chi bằng định mức học phí tính bằng 2% tổng học phí thu được | | 1,0 | 9.009 | 9.009 |
| 15 | Chi khác mỗi năm bình quân phân bổ 5.000.000 đồng/lớp | Lớp/năm | 1,0 | 5.000 | 5.000 |
| 16 | Kinh phí trải nghiệm thực tế sáng tạo (mỗi tháng 01 đến 02 lần, Nhà trường chi bổ sung 3.000.000 đồng/lớp) | Lớp/năm | 1,0 | 30.000 | 30.000 |
| V | Chi Khấu hao tài sản, máy móc thiết bị | | | | 50.000 |
| 1 | Khấu hao phòng học mỗi phòng rộng 80 đến 100 m ² giá trị xây dựng tính 500 triệu đồng/phòng khấu hao 20 năm | Lớp | 1,0 | 25.000 | 25.000 |
| 2 | Khấu hao máy móc, thiết bị, bàn ghế của phòng học tính giá trị tương đương 100 triệu đồng khấu hao 05 năm | | 1,0 | 20.000 | 20.000 |
| 3 | Khấu hao tài sản dùng chung toàn Trường (Sân bãi, khu vực vệ sinh, hành lang, sân bãi TĐTT, ...) phân bổ cho 1 lớp tương đương 20% phòng học (=V.1 x 20%) | Lớp | 1,0 | 5.000 | 5.000 |

III. ĐỀ NGHỊ VÀ CAM KẾT THỰC HIỆN

Toàn bộ nội dung hồ sơ đề nghị cho phép đào tạo đã được đưa lên trang website của nhà trường tại địa chỉ: www.vinhuni.edu.vn

Đối chiếu với Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 về việc Quy định điều kiện, hồ sơ, quy trình mở ngành đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học, cao đẳng của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường

Kinh tế đã có đủ điều kiện để đảm nhận nhiệm vụ đào tạo trình độ đại học ngành Kinh tế số.

Kính đề nghị Trường Đại học Vinh cho phép Trường Kinh tế đào tạo ngành Kinh tế số (chuyên ngành Kinh tế và Kinh doanh số), trình độ đại học, mã số: **7310109**

Nơi nhận:

- *Hội đồng Trường*
- *Lãnh đạo Trường Đại học Vinh;*
- *Phòng KHTC, Đào tạo;*
- *Lưu: VP Trường Kinh tế.*

TRƯỜNG KINH TẾ
P. HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH

PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh

PHỤ LỤC I
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
LĨNH VỰC NGÀNH ĐỀ XUẤT

Kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học lĩnh vực ngành đề xuất

Nghiên cứu khoa học là nhiệm vụ được đội ngũ giảng viên trường Kinh tế thực hiện song song cùng với nhiệm vụ giảng dạy. Giảng viên, nhà khoa học thuộc trường Kinh tế đã chủ trì nhiều đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ và cấp Trường. Nhiều công trình nghiên cứu của các giảng viên được công bố khoa học trên các tạp chí nước ngoài và các tạp chí có uy tín trong nước thuộc lĩnh vực ngành đề xuất.

Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, cấp Nhà nước, cấp Trường:

| TT | Tên đề tài nghiên cứu | Đề tài cấp | Năm | Chủ nhiệm đề tài |
|-----------|---|---------------------------|------------|-------------------------|
| 1. | Các kiến nghị chính sách cụ thể về phát triển khu vực FDI trong thực hiện phát triển bền vững của Việt Nam đến năm 2035 | Đề tài nhánh cấp Nhà nước | 2019 | Thái Thị Kim Oanh |
| 2. | Cơ sở lý luận và thực tiễn phát triển thị trường ngách ở Việt Nam | Bộ | 2008 | Đỗ Thị Phi Hoài |
| 3. | Phát triển các hình thức đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An | Bộ | 2010 | Nguyễn Thị Minh Phương |
| 4. | Các giải pháp tạo việc làm cho lao động nữ nông thôn các huyện miền Tây Nghệ An | Bộ | 2010-2012 | Hồ Thị Diệu Ánh |
| 5. | Chính sách tài chính khuyến khích phát triển chuỗi liên kết thủy sản trong bối cảnh Việt Nam tham gia Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) | Bộ | 2017 | Đỗ Thị Phi Hoài |

| | | | | |
|-----|--|------|-----------|------------------------|
| 6. | Giải pháp marketing lãnh thổ thu hút FDI vào tỉnh Nghệ An | Bộ | 2020 | Đặng Thành Cương |
| 7. | Liên kết chuỗi du lịch các tỉnh miền trung theo chuỗi giá trị | Bộ | 2018-2020 | Nguyễn Thị Minh Phương |
| 8. | Liên kết trường Đại học công lập ở Việt Nam – trong bối cảnh tự chủ | Bộ | 2021-2022 | Trần Quang Bách |
| 9. | Chuyển đổi số trong phát triển nông nghiệp ở Việt Nam | Bộ | 2021-2022 | Nguyễn Thị Minh Phương |
| 10. | Nghiên cứu các yếu tố tác động đến thu hút đầu tư vào khu công nghiệp, khu kinh tế ở khu vực Bắc Trung Bộ | Bộ | 2022-2024 | Lê Vũ Sao Mai |
| 11. | Nghiên cứu giải pháp đảm bảo an sinh xã hội cho nông dân bị thu hồi đất trong quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa trên địa bàn Nghệ An | Tỉnh | 2011 | Nguyễn Thị Minh Phương |
| 12. | Đánh giá chính sách bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư đối với một số dự án đặc thù trên địa bàn tỉnh Nghệ An | Tỉnh | 2012-2014 | Nguyễn Thị Minh Phương |
| 13. | Nghiên cứu sản phẩm, hàng hóa phục vụ du lịch trên địa bàn tỉnh Quảng bình | Tỉnh | 2018-2022 | Nguyễn Thị Minh Phương |
| 14. | Đề xuất chính sách, giải pháp thúc đẩy phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất - tiêu thụ sản phẩm từ cây dược liệu của tỉnh Đắk Nông theo chuỗi giá trị | Tỉnh | 2022 | Trần Thị Hoàng Mai |
| 15. | Nghiên cứu đánh giá thực trạng, đề xuất phương án xử lý và giải pháp quản lý, sử dụng tài sản công tại các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn Tỉnh Nghệ An | Tỉnh | 2022-2024 | Phạm Thị Thúy Hằng |

| | | | | |
|-----|--|--------|-----------|-----------------------|
| 16. | Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp sử dụng nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh Nghệ An | Tỉnh | 2022-2024 | Nguyễn Thị Hạnh Duyên |
| 17. | Công tác hoạch định chiến lược kinh doanh ở một số doanh nghiệp Nghệ An hiện nay | Trường | 2004 | Thái Thị Kim Oanh |
| 18. | Giải pháp hoàn thiện công tác tổ chức hạch toán kế toán tại Sở Nông Nghiệp và phát triển nông thôn Hà Tĩnh | Trường | 2005 | Nguyễn Hoàng Dũng |
| 19. | Đánh giá hiệu quả kinh tế trồng lạc trên địa bàn huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An | Trường | 2005 | Nguyễn Thị Thúy Vinh |
| 20. | Hoạt động xuất khẩu thủy sản ở Nghệ An. Thực trạng và giải pháp | Trường | 2005 | Trần Thị Hoàng Mai |
| 21. | Tình hình thu hút và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) trên địa bàn Tỉnh Thừa Thiên Huế | Trường | 2006 | Trần Thị Thanh Thủy |
| 22. | Hoàn thiện kế toán doanh thu tại Tổng công ty xây dựng Công trình giao thông IV | Trường | 2006 | Nguyễn Hoàng Dũng |
| 23. | Xây dựng hệ thống tài liệu cho phòng kế toán ảo phục vụ đào tạo sinh viên ngành kế toán | Trường | 2010 | Hồ Mỹ Hạnh |
| 24. | Một số giải pháp nhằm đẩy mạnh xuất khẩu chè của tỉnh Nghệ An giai đoạn 2010-2020 | Trường | 2010 | Trần Thị Hoàng Mai |
| 25. | Nâng cao hiệu quả đầu tư nhà ở cho người thu nhập thấp tại Nghệ An | Trường | 2010 | Nguyễn Thị Hải Yến |
| 26. | Nâng cao hiệu quả thu hút và giải ngân ODA tại Nghệ An | Trường | 2010 | Lê Vũ Sao Mai |

| | | | | |
|-----|--|----------|------|------------------------|
| 27. | Phát triển thị trường OTC ở Việt Nam giai đoạn 2015-2020 | Trưởng | 2010 | Nguyễn Thị Bích Thủy |
| 28. | Tăng cường thu hút đầu tư vào ngành du lịch Nghệ An giai đoạn 2011-2015 | Trưởng | 2011 | Nguyễn Thị Bích Liên |
| 29. | Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về xuất khẩu thủy sản ở tỉnh Nghệ An giai đoạn 2011-2015 | Trưởng | 2012 | Trần Thị Hoàng Mai |
| 30. | Quản lý Nhà nước đối với xuất khẩu lao động ở tỉnh Nghệ An giai đoạn 2011-2015 | Trưởng | 2012 | Nguyễn Thị Thúy Quỳnh |
| 31. | Nghiên cứu mối liên kết của các tác nhân trong chuỗi giá trị tôm thương phẩm ở tỉnh Nghệ An | Trưởng | 2012 | Nguyễn Thị Thúy Vinh |
| 32. | Hoàn thiện tổ chức kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp Dệt may trên địa bàn tỉnh Nghệ An | Trưởng | 2012 | Nguyễn Thị Hạnh Duyên |
| 33. | Xây dựng văn hóa doanh nghiệp: Từ lý luận đến thực tiễn | Học viện | 2013 | Đỗ Thị Phi Hoài |
| 34. | Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về du lịch biển thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An | Trưởng | 2013 | Thái Thị Kim Oanh |
| 35. | Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại doanh nghiệp thương mại nhỏ và vừa trên địa bàn Tỉnh Nghệ An | Trưởng | 2013 | Phạm Thị Thúy Hằng |
| 36. | Nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công cho phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở tỉnh Nghệ An | Trưởng | 2013 | Nguyễn Thị Minh Phượng |
| 37. | Đầu tư phát triển nuôi trồng thủy sản trên địa bàn Tỉnh Nghệ An giai đoạn 2013-2020 | Trưởng | 2013 | Trần Thị Thanh Thủy |

| | | | | |
|-----|---|--------|------|-----------------------|
| 38. | Nâng cao vai trò quản lý nhà nước đối với hoạt động tự tạo việc làm của lao động nông thôn Nghệ An | Trường | 2014 | Hồ Thị Diệu Ánh |
| 39. | Đánh giá môi trường kiểm soát trong doanh nghiệp xây dựng trên địa bàn tỉnh Nghệ An | Trường | 2014 | Đặng Thúy Anh |
| 40. | Phát triển thị trường OTC ở Việt Nam giai đoạn 2015-2020 | Trường | 2014 | Nguyễn Thị Bích Thủy |
| 41. | Xây dựng hệ thống Kế toán trách nhiệm trong các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu - Nghiên cứu điển hình tại Công ty xăng dầu Nghệ An | Trường | 2014 | Hồ Mỹ Hạnh |
| 42. | Quản lý nhà nước đối với thị trường bất động sản trên địa bàn Thành phố Vinh | Trường | 2015 | Nguyễn Thị Hải Yến |
| 43. | Tổ chức kế toán quản trị chi phí sản xuất trong các doanh nghiệp sản xuất gạch ngói ở Tỉnh Nghệ An | Trường | 2015 | Nguyễn Thị Thanh Hòa |
| 44. | Thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại tỉnh Nghệ An | Trường | 2015 | Đặng Thành Cương |
| 45. | Tăng cường quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ NSNN tại tỉnh Nghệ An | Trường | 2015 | Hoàng Thị Thanh Huyền |
| 46. | Xây dựng chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh theo cách tiếp cận CDIO | Trường | 2016 | Hồ Thị Diệu Ánh |
| 47. | Nâng cao chất lượng giảng dạy học phần Quản trị chất lượng cho sinh viên ngành Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế, Trường Đại học Vinh | Trường | 2016 | Trần Quang Bách |
| 48. | Nghiên cứu xây dựng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo ngành Kinh tế | Trường | 2016 | Lê Vũ Sao Mai |

| | | | | |
|-----|--|--------|------|----------------------|
| | (chuyên ngành Kinh tế đầu tư) tiếp cận CDIO | | | |
| 49. | Nghiên cứu đổi mới công tác kiểm tra đánh giá học phần "Hệ thống thuế Việt Nam" cho sinh viên ngành kế toán, Khoa kinh tế, Trường Đại học Vinh | Trường | 2016 | Đường Thị Quỳnh Liên |
| 50. | Nghiên cứu xây dựng chuẩn đầu ra ngành kế toán tiếp cận CDIO | Trường | 2016 | Nguyễn Hoàng Dũng |
| 51. | Nghiên cứu mối quan hệ giữa cấu trúc tài chính và hiệu quả tài chính trong doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Nghệ An | Trường | 2016 | Nguyễn Thị Bích Thủy |
| 52. | Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá học phần Kinh tế vi mô tiếp cận CDIO | Trường | 2017 | Nguyễn Thị Hải Yến |
| 53. | Xây dựng chương trình đào tạo ngành tài chính - ngân hàng tiếp cận CDIO | Trường | 2017 | Đặng Thành Cương |
| 54. | Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá học phần Marketing căn bản theo tiếp cận CDIO | Trường | 2017 | Thái Thị Kim Oanh |
| 55. | Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức khối kiến thức hỗ trợ theo tiếp cận CDIO | Trường | 2018 | Hồ Thị Diệu Ánh |
| 56. | Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá Khối kiến thức chung quản trị theo tiếp cận CDIO | Trường | 2018 | Trần Thị Hoàng Mai |

| | | | | |
|-----|--|--------|------|----------------------|
| 57. | Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá khối kiến thức quản lý kinh tế tiếp cận CDIO | Trường | 2018 | Nguyễn Thị Bích Liên |
| 58. | Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá khối kiến thức Kế toán tiếp cận CDIO | Trường | 2018 | Hồ Mỹ Hạnh |
| 59. | Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức chứng khoán và thẩm định giá theo tiếp cận CDIO | Trường | 2019 | Trần Thị Lưu Tâm |
| 60. | Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức Kiến thức tài chính theo tiếp cận CDIO | Trường | 2020 | Hoàng Thị Việt |
| 61. | Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức Quản lý đầu tư theo tiếp cận CDIO | Trường | 2020 | Trần Thị Thanh Thủy |
| 62. | Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá khối kiến thức chuyên sâu quản trị tiếp cận CDIO | Trường | 2020 | Hoàng Thị Cẩm Thương |
| 63. | Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức chuyên ngành <i>Kế toán 1</i> theo tiếp cận CDIO | Trường | 2020 | Nguyễn Thị Thanh Hòa |
| 64. | Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức chuyên ngành <i>Kế toán 2</i> theo tiếp cận CDIO | Trường | 2020 | Đặng Thúy Anh |

| | | | | |
|-----|---|--------|------|--------------------|
| 65. | Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức chuyên ngành <i>Kế toán</i> 3 theo tiếp cận CDIO | Trường | 2020 | Phạm Thị Kim Yến |
| 66. | Nghiên cứu đổi mới nội dung, chương trình ngành Quản trị kinh doanh CLC theo tiếp cận CDIO | Trường | 2021 | Hồ Thị Diệu Ánh |
| 67. | Nghiên cứu rà soát, cập nhật Chương trình đào tạo ngành Kế toán theo tiếp cận CDIO | Trường | 2021 | Phạm Thị Thúy Hằng |
| 68. | Nghiên cứu rà soát, cập nhật Chương trình đào tạo ngành Kinh tế theo tiếp cận CDIO | Trường | 2021 | Lê Vũ Sao Mai |
| 69. | Nghiên cứu rà soát, cập nhật chương trình đào tạo ngành Tài chính - Ngân hàng theo tiếp cận CDIO | Trường | 2021 | Trịnh Thị Hằng |
| 70. | Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá chương trình đào tạo ngành Thương mại điện tử theo tiếp cận CDIO | Trường | 2021 | Trần Quang Bách |

Công bố khoa học trên các tạp chí nước ngoài:

| TT | Tên công trình | Tên tác giả | Tạp chí |
|-----------|--|-------------------------------|--|
| 1. | <i>Green technology application for sustainable economic development in Vietnam</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Cúc | Rajamangala University of Technology Tawan-ok, Thailand |
| 2. | <i>The linkages between growth, poverty and inequality in Vietnam: An empirical analysis</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Cúc | Accounting; ISSN 2369-7407 (Online) - ISSN 2369-7393 (Print) |
| 3. | <i>Capital structure and financial efficiency: Evidence from Ho Chi Minh Stock Exchange of Vietnam</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Cúc | Asian Economic and Financial Review ISSN(e): 2222-6737 ISSN(p): 2305-2147 |
| 4. | <i>Tendency of sea and island tourism development in the world and experience lessons for Vietnam</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | ICSSS: The 4 th International Conference on Sciences and Social Sciences 2014: Integrated Creative Research for Local Development toward the ASEAN Economic Community, Maha 2Sarakham Thailan, Trang 276-283, 18-19 tháng 9/2014 |
| 5. | <i>Lessons learned on improving tourism destination competitiveness</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | International Conference on Sustainable Tourism Development in the Greater Mekong Subregion, Ha Tinh University June 2017 |

| | | | |
|-----|--|---------------------------------|---|
| | | | |
| 6. | <i>Competitiveness of Sea and Island Tourism in Nghe An Province</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | 13 th International Conference on Humanities and Social Sciences (ICHUSO) 2017, 2 nd -3 rd November, 2017 Khon Kaen, Thailand |
| 7. | <i>Vietnam, the big market and cross bridges of illegal wildlife trade in Asia: causes and solutions</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | AgBioForum/ ISSN: 1522936X, Scopus (Q3) 2019 |
| 8. | <i>A study on competitiveness of sea and island tourism in Vietnam</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | Management Science Letters ISN 1923 – 9335; Scopus/Q4, 2019 |
| 9. | <i>Analysis of inequality of income in Vietnam</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | The 15 th conference of International Federation of East Asian Management Associations (here after IFEAMA), Kyoto University, Graduate School and Faculty of Economics in Japan, 18-19 June 2019 |
| 10. | <i>The research of relevance among Economic growth, unemployment, external debt and national expenditure in Viet Nam</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | 15 th International Conference on Humanities and Social Sciences (IC-HUSO 2019), 11-12 November 2019, Khon Kaen University, Thailand |

| | | | |
|-----|--|------------------------------|---|
| 11. | <i>Research the prospects of applying green economy in Nghe An</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | 15 th International Conference on Humanities and Social Sciences (IC-HUSO 2019), 11-12 November 2019, Khon Kaen University, Thailand |
| 12. | <i>Business environment and labor productivity: The case of the Vietnames firms</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | Accounting ISSN 2369-7407, Scopus/Q2, 2020 |
| 13. | <i>Industry 4.0, Lean Management and organizational support: A case of supply chain operatinons</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | Polish Journal of Management Studies ISSN: 2081-7452, ESCI/Q2, 2020 |
| 14. | <i>Operations management and performance: A mediating role of green supply chain management practices in MNCs</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | Polish Journal of Management Studies ISSN: 2081-7452, ESCI/Q2, 2020 |
| 15. | <i>Does tradeoff between financial and social indicators matters in environmental consideration: evidence from G7 region</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | Environmental Science and Pollution Research, ISSN 1614-7499, ESCI/Q2, 2021 |
| 16. | <i>Effects of health insurance eligibility exphansion on household consumption in VietNam</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | PalArch's Journal of Archaeology of Egypt/ Egyptology, ISSN: 1567-214X , Scopus (Q3), Pjaee, 18(4) (2021), Pg:3529-3551 |

| | | | |
|-----|---|---------------------------------|---|
| 17. | <i>Assessing Perception And Attitude Of Supporting Of Enterprises Regarding The Continued Application Of E-Tax In Vietnam</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | Journal of Contemporary Issues in Business and Government, ISSN: 1323-6903 (Online), ISSN: 2204-1990 (Print), ISI (ESCI) Vol. 27, No. 3, 2021, Pg: 216-227, DOI: 10.47750/cibg.2021.27.03.031 |
| 18. | <i>The effects of corporate social responsibility and practices Impact on performance of SMEs in Vietnam</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | Accounting/ ISSN (online): 2213-3933; ISSN (print): 1094-4060, Scopus (Q4) Accounting 7 (2021), Pg: 1557–1568 DOI: 10.5267/j.ac.2021.5.015 |
| 19. | <i>Policies on public employment services for workers: a case study in Viet Nam</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | Journal of Law and Political sciences (JLPS), ISSN: 2518-5551 (Online), ISSN: 2222-7288 (Print), ISI (ESCI), Vol. No. (28), Issue 3, 6, 2021, Pg: 226 -256 |
| 20. | <i>The ability of the term structure of interest rates in forecasting inflation: empirical evidence in Vietnam</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | Journal of Economics and Development e-ISSN: 2632-5330 |

| | | | |
|-----|---|------------------------------|---|
| | | | p-ISSN: 1859-0020,ACI,JED Special Issue 2021 Pg: 2-12 |
| 21. | <i>Relationship between the components of head nurses management capacity and influencing factors: A case study in VietNam</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | Journal of Contemporary Issues in Business and Government, ISSN: 1323-6903 (Online), ISSN: 2204-1990 (Print),ISI (ESCI) Volume 27, Issue 6, Pages 208-220, DOI: 10.47750/cibg.2021.27.06.019 |
| 22. | <i>Impact of transformational leadership on job satisfaction of employees in small and medium-sized enterprises in north central region</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | The 5 th International Conference on Contemporary Issues in Economics, Management and Business (5 th CIEMB 2022) |
| 23. | <i>Impact of transformational leadership on job satisfaction of employees in small and medium-sized enterprises in north central region</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | The 5 th International Conference on Contemporary Issues in Economics, Management and Business (5 th CIEMB 2022) |
| 24. | | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | The 5 th International Conference on Finance, |

| | | | |
|-----|---|-----------------------------------|--|
| | <i>A study of audit service quality in Vietnamese independent auditing firms</i> | | Accounting and Auditing (ICFAA 2022) December 28 th - 29 th , 2022 |
| 25. | <i>Technical Efficiency of Smallholder Banana Production: A case study in Vietnam</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | AgBioForum, Vol. 24 No. 2; Scopus Q3; H=41, IF = 1 https://agbioforum.org/manuscript/index.php/agb/article/view/125/75 - 2022 |
| 26. | <i>Green Economic development policy in VietNam in the context of industrial revolution 4.0</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | Central European Management Journal https://journals.kozminski.cemsj.com/index.php/pl_cemj/article/view/2116.html Scopus Q3 - 2022 |
| 27. | <i>Sustainable Development of Vietnam's Agriculture in the International Economic Integratinon,</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Phượng | Kỷ yếu Hội thảo quốc tế "Technology for Suainable Development" do Rajamangala University of Technology Tawanok tổ chức tại Cholchan Pattaya Resort, Chonburi, Thailand, 2011, Tr 246 - 255 |
| 28. | <i>Opportunities and Challenges of Vietnam Seafood Expors.</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Minh | Humanities and Sciences (ISSN 1906 - 0181), Rajabhat Maha |

| | | | |
|-----|--|-----------------------------------|--|
| | | Phượng | Sarakham University Journal, Thailand |
| 29. | <i>The Impact of Demographical Factors on Investment Decision: A Study of Vietnam Stock Market</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Phượng | International Journal of Economics and Finance |
| 30. | <i>Opportunities and challenges from Asean economic community to Vietnam</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Phượng | The 4th International Conference on Sciences and Social Sciences 2014: Integrated Creative Research for Local Development toward the ASEAN Economic Community (ICSSS 2014) |
| 31. | <i>Impact Assessment of Conversion of Land Use Structure to Viet Nam Agricultural and Rural Development</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Phượng | Business & Economic Policy |
| 32. | <i>Developing Tea Market through Analyzing the Value Chain of Vietnam Tea Industry</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Phượng | PSAKU International Journal of Interdisciplinary Research |
| 33. | <i>The impact of environmental pollution on aquaculture development: The case of Vietnam</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Phượng | Management Science Letters (Scopus) |
| 34. | <i>Impacts of corporate social responsibility toward employees on employee motivation in enterprises: A case study in Vietnam,</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Phượng | Management Science Letters, Volume 10 Issue 11, pp. 2543-2552 (Scopus). |
| 35. | <i>Impact of corporate social</i> | PGS.TS. | Uncertain Supply Chain |

| | | | |
|-----|---|--------------------------------|--|
| | <i>responsibility toward employees on business performance: The case of Vietnam,</i> | Nguyễn Thị Minh Phượng | Management, Vol 8 Number 3, pp. 589-598 (Scopus). |
| 36. | <i>The impact of environmental pollution on aquaculture development: The case of Vietnam</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Phượng | <i>Management Science Letters Vol 10 Issue 8, Pg 1873-1880. DOI: 10.5267/j.msl.2019.12.032 (Scopus Q4) ISSN 1923-9343 (Online) - ISSN 1923-9335 (Print) Impact Factor: 0.76</i> |
| 37. | <i>The Impact of Human Resource Management on the Financial Performance of Listed Firms in Vietnam</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Phượng | <i>International Journal of Innovation, Creativity and Change Vol 12 Issue 10, Pg 26 - 37. (Print) ISSN 2201-1315 (Online) ISSN 2201-1323 www.ijicc.net (Scopus Q3)</i> |
| 38. | <i>The impact of innovation on economic growth: the spillover effect of foreign direct investment,</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Phượng | <i>Humanities & Social Sciences Reviews, eISSN: 2395-6518, Vol 8, No 2, Pg 708-714, https://doi.org/10.18510/hssr.2020.8279. (Scopus Q1)</i> |
| 39. | <i>Factors Affecting Community-Based Tourism Development and Environmental Protection: Practical Study in Vietnam</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Phượng | <i>Journal of Environmental Protection, Vol 11, Pg 124-151. https://doi.org/10.4236/j</i> |

| | | | |
|-----|--|--------------------------------|--|
| | | | <p>ep.2020.112009. ep.2020.112009. (https://www.scirp.org/journal/jep ISSN Online: 2152-2219 ISSN Print: 2152-2197.</p> |
| 40. | <i>Vietnamese Agriculture before and after Opening Economy</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Phượng | <p><i>Modern Economy</i>, Vol 11, Pg 894-907. https://doi.org/10.4236/me.2020.114067 (Bài quốc tế); https://www.scirp.org/journal/me ISSN Online: 2152-7261 ISSN Print: 2152-7245</p> |
| 41. | <i>Evaluation of Accounting Information Quality of Small and Medium-Sized Enterprises_ An Empirical Study in Vietnam</i> | TS. Hồ Mỹ Hạnh | <p>Journal of Asian Finance, Economics and Business; ISSN 2288-4645 (Online) - ISSN 2288-4637 (Print)</p> |
| 42. | <i>Factors Affecting the Outsourcing of Accounting Activities in Small and Medium Transport Enterprises in Vietnam</i> | TS. Hồ Mỹ Hạnh | <p>Journal of Asian Finance, Economics and Business; ISSN 2288-4645 (Online) - ISSN 2288-4637 (Print)</p> |
| 43. | <i>Fluctuations of Inflation and implications for Money Policy in Vietnam</i> | PGS.TS Đỗ Thị Phi Hoài | <p>Vietnam's Socio-Economic Development Review, 2014</p> |
| 44. | <i>A research on parents' decision of buying toys for children in Hanoi</i> | PGS.TS Đỗ Thị Phi Hoài | <p>Journal of Advanced Research in Dynamical & Control Systems, Vol. 11, 09-Special</p> |

| | | | |
|-----|--|----------------------------|--|
| | | | Issue, 2019 (Scopus) |
| 45. | <i>Measuring Brand Equity for Higher Education: A Case Study of CFVG in Vietnam</i> | PGS.TS Đỗ Thị Phi Hoài | Journal of Advanced Research in Dynamical & Control Systems, Vol. 11, 09-Special Issue, 2019 (Scopus) |
| 46. | <i>Transition from non-governmental organization to social enterprise in Vietnam for sustainable purpose</i> | PGS.TS Đỗ Thị Phi Hoài | Journal of finance & accounting research, No. 03 (11) – 2021, Page: 11-18 |
| 47. | <i>Marketing activities for museums: the case of Bat Trang museum of ceramic art in Hanoi, Vietnam</i> | PGS.TS Đỗ Thị Phi Hoài | International Conference on Contemporary Issues in Economics, Management and Business CIEMB 4th 2021; Page: 750-769. ISBN: 9786043301045 |
| 48. | Marketing strategy for an e-commerce channel: The case of TH Food Chain Joint Stock Company | PGS.TS Đỗ Thị Phi Hoài | The 3rd International Conference on Marketing (MICA2022) to be held in Danang City (Vietnam) on Oct 1st 2022. |
| 49. | <i>Innovating state management of land in Nghean province in the urbanization process</i> | PGS.TS. Trần Thị Hoàng Mai | The 7th International Conference on Sciences and Social Sciences 2017: Innovative Research for Stability, Prosperity and Sustainability |

| | | | |
|-----|---|----------------------------------|---|
| 50. | <i>Vietnam's agriculture towards sustainable development: opportunities, challenges and solutions in the context of international economic integration nowadays</i> | PGS.TS. Trần Thị Hoàng Mai | South East Asia Journal of Contemporary Business, Economics and Law, Vol. 15, Issue 6 (April), 21-28. |
| 51. | <i>The impact of manager's emotional intelligence on performance: The case of Vietnam</i> | PGS.TS. Trần Thị Hoàng Mai | Management Science Letters, 10 (2020), 2201–2210 |
| 52. | <i>The Impact of Human Resource Management on the Financial Performance of Listed Firms in Vietnam</i> | PGS.TS. Trần Thị Hoàng Mai | International Journal of Innovation, Creativity and Change, Volume 12, Issue 10, 2020, 26-37 |
| 53. | <i>The Impact of Organizational Commitment on Employee Motivation: A Study in Vietnamese Enterprises</i> | PGS.TS. Trần Thị Hoàng Mai | The Journal of Asian Finance, Economics and Business Vol.7 No.6 (2020), 439-447 |
| 54. | <i>The Influence of Competitive Advantage on Financial Performance: A Case Study of SMEs in Vietnam</i> | PGS.TS. Trần Thị Hoàng Mai | Journal of Asian Finance, Economics and Business, Print ISSN: 2288-4637/ Online ISSN 2288-4645 |
| 55. | <i>Assessment Of International Tourist's Satisfaction with Service Quality at Tam Coc – Bich Dong in Ninh Binh Province, Vietnam.</i> | PGS.TS. Trần Thị Hoàng Mai | Journal of Law and Political Sciences, P. ISSN 2222-7288 E. ISSN 2518-5551 |
| 56. | <i>Factors affecting decision and willingness to pay to connect to pipe water of households a case study in vietnam</i> | PGS.TS. Trần Thị Hoàng Mai | Academy of Strategic Management Journal, P. ISSN: 1544-1458, E. ISSN: 1939-6104 |

| | | | |
|-----|--|----------------------------------|---|
| 57. | <i>The role of public-private partnership investment and eco-innovation in environmental abatement in USA: evidence from quantile ARDL approach</i> | PGS.TS. Trần Thị Hoàng Mai | Environmental Science and Pollution Research, ISSN: 0944-1344 |
| 58. | <i>The Role of Opportunity Exploration, Exploitation and Corporate Social Responsibilities on Sustainable Manufacturing Business Performance in Mekong River Delta</i> | PGS.TS. Trần Thị Hoàng Mai | Studies of Applied Economics (Estudios de Economía Aplicada), ISSN: 1133-3197 |
| 59. | <i>State investment in education and training in Vietnam</i> | PGS.TS. Trần Thị Hoàng Mai | Journal of Law and Political Sciences, P. ISSN 2222-7288; E. ISSN 2518-5551 |
| 60. | <i>SME financing role in developing business environment and economic growth: empirical evidences from technical SMEs in Vietnam</i> | PGS.TS. Trần Thị Hoàng Mai | Environmental Science and Pollution Research, ISSN: 0944-1344 |
| 61. | <i>The Role of Financial Inclusion, Green Investment and Green Credit on Sustainable Economic Development: Evidence from Vietnam</i> | PGS.TS. Trần Thị Hoàng Mai | Cuadernos de Economía (Spanish Journal of Economics and Finance), ISSN: 0210-0266 |
| 62. | <i>Rice Farmers' Perception and Determinants of Climate Change Adaptation Measures: A Case Study in Vietnam</i> | PGS.TS. Trần Thị Hoàng Mai | AgBioForum (The Journal of Agribiotechnology Management and |

| | | | |
|-----|---|----------------------------------|---|
| | | | Economics), ISSN: 1522936X |
| 63. | <i>Tourism development affects on farmers household's livelihood: Case study in Vietnam</i> | PGS.TS. Trần Thị Hoàng Mai | Environment, Development and Sustainability, 29, pages 56114–56127 |
| 64. | <i>Overview of Vietnam's labor export in the innovation and intergration</i> | TS. Nguyễn Thị Thúy Quỳnh | Proceedings “Research and development for Integrated creative research for local development toward the ASEAN economic community” International Conference by Rajamangala University, September 18-19, 2014 at Thailand |
| 65. | <i>Role of R&D Operations to improve competitiveness for Vietnam small and medium sized enterprises</i> | TS. Nguyễn Thị Thúy Quỳnh | 9th NEU – KKU International conference on socio – economic and environmental issues in development, page 973-980 |
| 66. | <i>The impact of organizational commitment on employee motivation: a study in Vietnamese enterprises</i> | TS. Nguyễn Thị Thúy Quỳnh | Journal of Asian Finance, Economics and Business (JAFEB), volume 7 Issue 6, June 30, 2020, print ISSN: 2288-4637 Online ISSN: 2288-4645 (ESCI, Scopus) |

| | | | |
|-----|--|---------------------------|--|
| 67. | <i>JA study on the Poverty of Mountain People Depending on Forests</i> | TS. Nguyễn Thị Thúy Quỳnh | Journal of Asian Finance, Economics and Business (JAFEB), vol 7 issue 7, print ISSN: 2288-4637 Online ISSN: 2288-4645 (ESCI, Scopus) |
| 68. | <i>The Impact Of Trust And Opportunistic Behavior Of Employees On Business Performance: Case Study In Vietnam</i> | TS. Nguyễn Thị Thúy Quỳnh | Journal of Organizationn Behavior rearch/2528-9705 |
| 69. | <i>The impact of Brand Equity on Employee's opportunistic behavior: A case study on enterprises in Vietnam</i> | TS. Nguyễn Thị Thúy Quỳnh | Risk and Financial management/1911-8074 |
| 70. | <i>Vietnam's agriculture towards sustainable development: opportunities, challenges and solutions in the context of international economic intergration nowadays</i> | TS. Nguyễn Thị Hải Yến | South East Asia Journal of Contemporary, Economics and Law, Vol 15, Issue 6 (April), 2018, Page 21- 28 |
| 71. | <i>Innovating state management of land in Nghe An province in the urbanization process</i> | TS. Nguyễn Thị Hải Yến | The 7th International Conference on Sciences and Social Sciences 2017: Innovation Research to Stability, Prosperity and Sustainability, January 11 - 12, 2018 at Rajabhat Maha |

| | | | |
|-----|--|---------------------------|--|
| | | | Sarakham University, Maha Sarakham Province, Page 453 – 464 |
| 72. | <i>Characteristics of investment activities to improve competitiveness in the construction firms listed on the stock market,</i> | TS. Nguyễn Thị Hải Yến | International Journal of Social Science and Economic Research (ISSN: 2455-8834), Volume: 05, Issue: 04 "April 2020" |
| 73. | <i>The Impact of Organisational Commitment on Employee Motivation: A Study in Vietnamese Enterprises</i> | TS. Nguyễn Thị Hải Yến | Journal of Asian Finance, Economics and Business (JAFEB), Print ISSN: 2288-4637 Online ISSN: 2288- 4645 (ESCI, Scopus) |
| 74. | <i>Policy of Investing in Improving Competitiveness in the Construction Firms Listed on the Stock Market</i> | TS. Nguyễn Thị Hải Yến | The International Journal of Business Management and Technology, Volume 4 Issue 3 May – June 2020, ISSN: 2581-3889 |
| 75. | <i>Evaluation of the Firm Performance: Evidence from Food Firms Listed in the Hanoi Stock Exchange</i> | TS. Nguyễn Thị Hải Yến | Journal of Economics, Finance and Management Studies (ISSN(print): 2644- 0490, ISSN(online): 2644-0504) Volume 3 Issue 08 August 2020 |
| 76. | <i>The Influence of Competitive Advantage on Financial Performance: A Case Study of SMEs in Vietnam</i> | TS. Nguyễn Thị Hải Yến | Journal of Asian Finance, Economics and Business Vol 8 No 5 |

| | | | |
|-----|--|------------------------|--|
| | | | (2021) 0335–0343 337 (ESCI, Scopus) |
| 77. | <i>The Impacts of The Mechanism for Mobilizing and Using Financial Resources on The Efficiency of Supply Chain Linkage in The Agricultural Sector: A Case Study of Vietnam</i> | TS. Nguyễn Thị Hải Yến | AgBioForum (The Journal of Agribiotechnology Management and Economics), ISSN: 1522936X, Volume 24 (2), Page No. 176-186 (Scopus Q2) |
| 78. | <i>Tendency of sea and island tourism development in the world and experience lessons for Vietnam</i> | TS. Đào Quang Thắng | ICSSS: The 4 th International Conference on Sciences and Social Sciences 2014: Integrated Creative Research for Local Development toward the ASEAN Economic Community, Maha Sarakham Thailan, Trang 276-283, 18-19 tháng 9/2014 |
| 79. | <i>A study on competitiveness of sea and island tourism in Vietnam</i> | TS. Đào Quang Thắng | Management Science Letters ISN 1923 - 9335; Scopus/Q4 |
| 80. | <i>Competitiveness of Sea and Island Tourism in Nghe An Province</i> | TS. Đào Quang Thắng | 13th International Conference on Humanities and Social Sciences (ICHUSO) 2017, 2nd-3rd November, 2017 Khon Kaen, Thailand |
| 81. | <i>Analysis of inequality of income in Vietnam</i> | TS. Đào Quang | The 15th conference of Intemational Federation |

| | | | |
|-----|---|--------------------------|---|
| | | Thắng | of East Asian Management Associations (here after IFEAMA), Kyoto University, Graduate School and Faculty of Economics in Japan, 18-19 June 2019 |
| 82. | <i>Role of R&D operations to improve competitiveness for Vietnam small and medium sized enterprises</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Liên | Papers' abstracts 9th NEU-KKU international conference "On socio-economic and environmental issues in development", 2018 |
| 83. | <i>Smiling curve theory and the change of added value to manufacturing in Viet Nam</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Liên | The 1 st International Conference on Commerce and Distribution, CODI 2018. |
| 84. | <i>Critical Factors Affecting Employers' Satisfaction with Accounting Graduates in Hanoi</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Liên | Journal of Asian Finance, Economics and Business Vol 7 No 8 (2020) 613–623 |
| 85. | <i>Using crime script analysis to understand wildlife poaching in Vietnam</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Liên | KUNGL. VETENSKAPS- AKADEMIEN – THE ROYAL SWEDISH ACADEMY OF SCIENCES |
| 86. | <i>Determinants influencing liquidity of pharmaceutical firms listed on the Hanoi Stock Exchange</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Liên | Journal of Contemporary Issues in Business and Government Vol. 27, |

| | | | |
|-----|---|-------------------------|--|
| | | | No. 2,2021 https://cibg.org.au/ |
| 87. | <i>The Impact of Brand Equity on Employee's Opportunistic Behavior: A Case Study on Enterprises in Vietnam (Bài báo ISI)</i> | TS. Trần Thị Thanh Thủy | Journal of Risk and Financial Management |
| 88. | <i>The impact of brand equity on employee's opportunistic behavior: a case study on small and medium- sized enterprises (smes) in the north central region.</i> | TS. Trần Thị Thanh Thủy | Proceedings international conference for young researchers in economics & business 2020 icyreb 2020) |
| 89. | <i>Impact of transformational leadership on job satisfaction of employees in small and medium-sized enterprises in north central region</i> | TS. Trần Thị Thanh Thủy | The 5 th International Conference on Contemporary Issues in Economics, Management and Business (5 th CIEMB 2022) |
| 90. | <i>Proactively implementing, the integration commitments in financial sector</i> | TS. Phạm Thị Thuý Hằng | Finance vol.1, Issue 1- Jan.2018 Tr.9-16 |
| 91. | <i>The role of corporate social responsibilities in tourism and hospitality : The case of Vietnam</i> | TS. Phạm Thị Thuý Hằng | Management Science Letters |
| 92. | <i>Determinants Influencing the Conversion of Financial Statements: The Case of</i> | TS. Phạm Thị Thuý Hằng | Journal of Asian Finance, Economics and Business Vol 7 No 3 (2020) 17-27 |

| | | | |
|-----|--|---------------------------|--|
| | <i>Multinational Firms in Vietnam</i> | | |
| 93. | <i>Impact of corporate social responsibility on organizational commitment through organizational trust and organizational identification</i> | TS. Phạm Thị Thuý Hằng | Management Science Letters |
| 94. | <i>Impact of corporate governance on financial performance: The case of listed warehouse transportation firms in Vietnam</i> | TS. Phạm Thị Thuý Hằng | Virtus Interpress |
| 95. | <i>Factors Affecting the Outsourcing of Accounting Activities in Small and Medium Transport Enterprises in Vietnam</i> | TS. Đặng Thuý Anh | Journal of Asian Finance, Economics and Business, volume 9 Issue, Pages.265-275 Print ISSN:2288-4637/ Online ISSN 2288-4545 |
| 96. | <i>A Study on Online Accounting Software in Firms in Hanoi</i> | TS. Nguyễn Thị Hạnh Duyên | The International Journal of Business Management and Technology, Volume 4 Issue 2 March–April 2020 ISSN: 2581-3889 Research Article O, p.236-243. |
| 97. | <i>A Study on Assessing the Quality of Accounting Services of Customers at Hanoi</i> | TS. Nguyễn Thị Hạnh Duyên | <i>Account and Financial Management Journal</i> e-ISSN: 2456-3374 |

| | | | |
|------|---|---------------------------|--|
| | | | Volume 5 Issue 04 April- 2020, (Page No.- 2159-2164) |
| 98. | <i>The Impact of Human Resource Management on the Financial Performance of Listed Firms in Vietnam</i> | TS. Nguyễn Thị Hạnh Duyên | International Journal of Innovation, Creativity and Change. www.ijicc.net Volume 12, Issue 10, 2020, p.26-37 (SCOPUS Q2). |
| 99. | <i>Knowledge Sharing Behavior of Accountants: The Case of Accounting Service Firms in Hanoi</i> | TS. Nguyễn Thị Hạnh Duyên | International Journal of Small and Medium Enterprises and Business Sustainability, Vol.5, No.2 Jul 2020, ISSN:2442-9368, p.1-14. |
| 100. | <i>The situation of applying Techniques of Strategic Management Accounting at manufacturing and processing enterprises in Hanoi</i> | TS. Nguyễn Thị Hạnh Duyên | Vietnam, International Journal of Innovation, Creativity and Change, www.ijicc.net Volume 13, Issue 5, 2020, p.1003-1023(SCOPUS Q2). |
| 101. | <i>Evaluation of Auditors' Professional Skills in Local Auditing Firms in Hanoi</i> | TS. Nguyễn Thị Hạnh Duyên | Journal of Asian Finance, Economics and Business Vol 7 No 9 |

| | | | |
|------|---|---------------------------|--|
| | | | (2020) 583–591 (SCOPUS Q3/ESCI). |
| 102. | <i>Impact of non-financial information on annual report to accounting performance, market price of Vietnam listed companies – Literature reviews</i> | TS. Nguyễn Thị Hạnh Duyên | Receedings the fourth international conference on sustainable economic development and business management in the context of globalization, 2021, p.999-1005. |
| 103. | <i>Impact of Trained Human Resources, Adoption of Technology and International Standards on the Improvement of Accounting and Auditing Activitie (SCOPUS Q2).</i> | TS. Nguyễn Thị Hạnh Duyên | The journal of Agrobiotechnology Management& Economics (AgBioForum), Volume 24, Number 1 24(1):59-71.©2022, https://agbioforum.org/article-view/?id=79 |
| 104. | <i>Organization for making production cost estimates system in business</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | European Journal of Economics and Management Sciences, N0-4 2016, Austria Vienna |
| 105. | <i>Discussion on organizations to acquire information of production costs in the roadway construction</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Ekonomické Trendy, N0-4 2016, Vedecko vydavatelské centrum Soclosfera CZ |

| | | | |
|------|--|--------------------------|---|
| | <i>enterprises in central region of Vietnam</i> | | |
| 106. | <i>International experience in environmental accounting and applicable conditions in Vietnamese corporates</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Na-journal.ru, Tom 2, N01 2017 |
| 107. | <i>Responsibility accounting and its application to Vietnamese enterprises</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | European Journal of Economics and Management Sciences, N0-2 2018, ISSN 2310-5690 |
| 108. | <i>Developing estimation of product & business costs in enterprises</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Ekonomicke Trendy, N2-3 2018, Vedecko vydavatelske centrum 3Soclosfera CZ |
| 109. | <i>Discuss on principles suitable in accounting</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Innovative journal of Business and Management 8:3 (2019) |
| 110. | <i>The Opportunities in having Sustainable Employment for Accounting Students in Hanoi</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | International Journal of Innovation, Creativity and Change (SCOPUS), Volume 12, Issue 9, 2020 |
| 111. | <i>Factors Influencing Balanced Scorecard Application in Evaluating the Performance of Tourist Firms</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | The Journal of Asian Finance, Economics and Business, (ESCI), Vol 7 No 5 (2020) |
| 112. | <i>A study on the Quality of Accounting Human Resources in Hanoi</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | International Journal of Innovation, Creativity and Change (SCOPUS), |

| | | | |
|------|--|--------------------------|---|
| | | | Volume 13, Issue 1, 2020 |
| 113. | <i>Influences of External Factors on Business Performance of Domestic Animal Feed Enterprises in Vietnam</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | The Journal of Asian Finance, Economics and Business (ESCI); ISSN : 2288-4637(Print); 2288-4645(Online) |
| 114. | <i>Impact of blockchain technology to field accounting and auditing</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | European Journal of Economics and Management Sciences |
| 115. | <i>The role of the private sector in Vietnam's economic growth</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Proceedings the second international conference on the finance - accounting for promoting sustainable development in private sector (Fasps 2020) |
| 116. | <i>Financial management in multinational companies - implications for Vietnamese enterprises</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Proceedings the third international conference on the sustainable economic development and business management in the context of globalisation (Sedbm 2020) |
| 117. | <i>Innovation of policy mechanism to promote private economic development</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | The third international conference on: "Finance and accounting for the promotion of sustainable development in private sector", (Fasps-3) |

| | | | |
|------|--|--------------------------|--|
| 118. | <i>Impact of non-financial information on annual report to accounting performance, market price of Vietnam listed companies - literature reviews</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Proceedings the fourth international conference on sustainable economic development and business management in the context of globalisation (Sedbm-4) |
| 119. | <i>Accounting Information System in the Digital Economy in Vietnam</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Journal la Bisecoman VOL. 02, ISSUE 05 (031-036), 2021 DOI:10.37899/journalla bisecoman.v2i5.514 |
| 120. | <i>The impact of ownership structure on financial performance of listed logistics firms in Vietnam</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Academy of Strategic Management Journal (ASMJ), (SCOPUS), Volume 21, Issue 2, 2022 |
| 121. | <i>Digital economy and some solutions to develop the digital economy in Vietnam</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Proceedings the fifth international conference on sustainable economic development and business management in the context of globalisation (Sedbm-5) |
| 122. | <i>Impact of the Covid-19 Plan on Financial Reporting and Information Disclosure Practices</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | International Journal Of Multidisciplinary Research And Analysis. ISSN(print): 2643-9840, ISSN(online): 2643-9875, Volume 05 Issue 10 October 2022 DOI: 10.47191/ijmra/v5-i10- |

| | | | |
|------|--|--------------------------|--|
| | | | 28, Impact Factor: 6.261 Page No. 2781-2783 |
| 123. | <i>Process Of Designing, Implementation, Operation And Assessment Standards Of Accounting Information Systems Learning Skills</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | International Journal of Education, Business and Economics Research (IJEER) ISSN: 2583-3006 Vol. 2, Issue.5, Sep - Oct 2022, pp. 163-178 |
| 124. | <i>The Impact of Brand Image on Public University Links in the Context of Autonomy: A Case Study in Vietnam</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Central European Management Journal (Scopus Q3), ISSN: 2336-2693&E-ISSN: 2336-4890 |
| 125. | <i>Effects of Corporate Governance and Earning Quality on Listed Vietnamese Firm Value</i> | TS. Nguyễn Thị Thanh Hoà | The Journal of Asian Finance, Economics and Business Vol.7 No.4 pp.71-80/ 2020/ 2022/2288-4637(pISSN) /2288-4645(eISSN) |
| 126. | <i>Factors Affecting the Outsourcing of Accounting Activities in Small and Medium Transport Enterprises in Vietnam</i> | TS. Nguyễn Thị Thanh Hoà | <u>The Journal of Asian Finance, Economics and Business</u> Vol.9 No.10 pp.265- 275/2022/2288-4637(pISSN) /2288-4645(eISSN) |
| 127. | <i>Application of Diffusion Theory of Innovation and the Model of Technology Acceptance in Analyzing Factors Affecting to the Use of Balanced Scorecard in Vietnamese Hospitality Firms.</i> | TS. Phạm Thị Kim Yến | International Conference on Finance, Accounting and Auditing- ICFAA2018 |
| 128. | <i>Factors affecting to the application of balanced</i> | TS. Phạm Thị Kim Yến | Management Science Letters. Volume 9, |

| | | | |
|------|--|--------------------------------|---|
| | <i>scorecard in Vietnamese hospitality firms.</i> | | Special Issue (No. 13), 2169-2442 |
| 129. | <i>Evaluating Performance of Vietnamese Public Hospitals Based on Balanced Scorecard</i> | TS. Phạm Thị Kim Yến | The Journal of Asian Finance Vol 7 No 6 (2020) 339 – 349 |
| 130. | <i>The impact of sustainability practices on financial performance: empirical evidence from Sweden</i> | TS. Phạm Thị Kim Yến | Cogent Business & Management, Vol. 8(1), 1-19 |
| 131. | <i>Relationships between Capital Structure and Firm Profitability: An application of the Agency Theory for VietNameese Listing Companies</i> | TS. Phạm Thị Kim Yến | International Conference on Fiance, Accounting and Auditing ICFFA2022 |
| 132. | <i>The impact of ownership structure on accounting conservatism: empirical evidence from Vietnam</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Thủy | International conference on finance, accounting and auditing, ICFAA 2019, National economics university publishing house, pp18- 28. |
| 133. | <i>A study on determinants influencing performance of accountants of smes in vietnam</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Thủy | Journal Of Organizational Behavior Research Cilt / Vol.: 7, Sayı / Is.: 1, Yıl/Year: 2022, Sayfa/Pages: 58-71, ISI 2528-9705 |

| | | | |
|------|---|---------------------|---|
| 134. | <i>The role of household in start up capability of rural labor NgheAn province,</i> | TS. Hồ Thị Diệu Ánh | The 7 International Confrence on Sicence and Science and Social Science 2017 (Rajabhat Maha Sarakham University, Thailand) |
| 135. | <i>The role of household in start up capability of rural labor NgheAn province,</i> | TS. Hồ Thị Diệu Ánh | The 7 International Confrence on Sicence and Science and Social Science 2017Rajabhat Maha Sarakham University, Thailand (ICSSS2017) |
| 136. | <i>The Influence of social capital on start up ability of rural labor NgheAn province,</i> | TS. Hồ Thị Diệu Ánh | Journal of Development Research ISSN2579- 9290 (print) ISSN2579-9347 (online) |
| 137. | <i>Agricultural competitiveness concepts from theories and imperial researchs</i> | TS. Hồ Thị Diệu Ánh | Journal of Development Research, |
| 138. | <i>Business environment and labor productivity: The case of the Vietnamese firms</i> | TS. Hồ Thị Diệu Ánh | Accounting homepage: www.GrowingScience.com/ac/ac.html |
| 139. | <i>The Influence of Social Capital on Startup Ability of Rural Labor in Nghe An Province, Vietnam</i> | TS. Hồ Thị Diệu Ánh | Journal of Development Research, |
| 140. | <i>The impact of supply chain linkages on the business performance of the business: a case study in Vietnam</i> | TS. Hồ Thị Diệu Ánh | Uncertain Supply Chain Management/ ISSN 2291-6830 (Online) - ISSN 2291-6822 (Print) |

| | | | |
|------|--|---------------------|---|
| 141. | <i>The Impact of Corporate Social Responsibility on Employee Management: A Case Study in Vietnam</i> | TS. Hồ Thị Diệu Ánh | The Journal of Asian Finance, Economics and Business |
| 142. | <i>The effects of corporate social responsibility and practices on the performance of SMEs in Vietnam</i> | TS. Hồ Thị Diệu Ánh | Accounting homepage: www.GrowingScience.com/ac/ac.html |
| 143. | <i>The Impact of Knowledge Sharing on the Effectiveness of Employee Management in Small and Medium Enterprises in the North Central Region</i> | TS. Hồ Thị Diệu Ánh | Vinh University Journal of Science |
| 144. | <i>The effect of supply chain linkages on the business performance: Evidence from Vietnam</i> | TS. Hồ Thị Diệu Ánh | Vinh University Journal of Science Tập 50 (2B/2021) |
| 145. | <i>The Impact of Sharing Culture on Opportunistic Behavior and Effectiveness of Employee Management: A Case Study in Vietnam</i> | TS. Hồ Thị Diệu Ánh | Journal of Asian Finance, Economics and Business, ISSN 2288-4645/ pISSN 2288-4637 |
| 146. | <i>Factors Affecting the Outsourcing of Accounting Activities in Small and Medium Transport Enterprises in Vietnam</i> | TS. Hồ Thị Diệu Ánh | Journal of Asian Finance, Economics and Business, ISSN 2288-4645/ pISSN 2288-4637 https://doi.org/10.13106/jafeb.2022.vol9.no10.0265 |
| 147. | <i>Culture With Qualities And Behaviors Of Business Leaders – The Foundation Of Sustainable Leadership</i> | TS. Trần Thị Lê Na | 13th International Conference on Socio-economic and Environmental Issues in Development, 2021 At |

| | | | |
|------|---|---------------------|--|
| | | | National Economics University, Hanoi, Vietnam |
| 148. | <i>Factors Influencing Adoption of Online Payment for Public Services in Vietnam</i> | TS. Trần Thị Lê Na | International Journal of Economics, Business and Management Research Vol. 6, No.05; 2022 ISSN: 2456-7760 |
| 149. | <i>The Effects of Risks in Agricultural Supply Chain Management on Business Performance: A Case Study in Vietnam</i> | TS. Trần Quang Bách | AgBioForum |
| 150. | <i>The impact of manager's emotional intelligence on performance: The case of Vietnam</i> | TS. Trần Quang Bách | Management Science Letters |
| 151. | <i>Impacts of corporate social responsibility toward employees on employee motivation in enterprises: A case study in Vietnam</i> | TS. Trần Quang Bách | Management Science Letters |
| 152. | <i>Impact of corporate social responsibility toward employees on business performance: The case of Vietnam</i> | TS. Trần Quang Bách | Uncertain Supply Chain Management |
| 153. | <i>The Impact of Organisational Commitment on Employee Motivation: A Study in Vietnamese Enterprises</i> | TS. Trần Quang Bách | Journal of Asian Finance, Economics and Business |

| | | | |
|------|--|---------------------|--|
| 154. | <i>The Impact of Knowledge Sharing on the Effectiveness of Employee Management in Small and Medium Enterprises in the North Central Region</i> | TS. Trần Quang Bách | Vinh University Journal of Science |
| 155. | <i>The impact of supply chain linkages on the business performance of the business: a case study in Vietnam</i> | TS. Trần Quang Bách | KKU International Engineering Conference 2021 - Khon Kaen (KKU-IENC2021) |
| 156. | <i>The Impact of Corporate Social Responsibility on Employee Management: A Case Study in Vietnam</i> | TS. Trần Quang Bách | Journal of Asian Finance, Economics and Business |
| 157. | <i>The effect of supply chain linkages on the business performance: Evidence from Vietnam</i> | TS. Trần Quang Bách | Uncertain Supply Chain Management |
| 158. | <i>The Impact of Brand Equity on Employee's Opportunistic Behavior: A Case Study on Enterprises in Vietnam</i> | TS. Trần Quang Bách | Journal of Risk and Financial Management |
| 159. | <i>The Impact of Organizational Culture on the Sustainable Competitive Advantage of Commercial Banks: A Case Study in Vietnam</i> | TS. Trần Quang Bách | Journal of Asian Finance, Economics and Business |
| 160. | <i>Impact of transformational leadership on job satisfaction of employees in small and medium-sized enterprises in north central region</i> | TS. Trần Quang Bách | 5 th International Conference on Contemporary Issues in Economics, Management and Business (5 th CIEMB 2022) |

| | | | |
|------|--|--------------------------|---|
| 161. | <i>The effect of risk on supply chain cooperation: Evidence from Vietnam agriculture</i> | TS. Trần Quang Bách | Uncertain Supply Chain Management |
| 162. | <i>The Impact of Sharing Culture on Opportunistic Behavior and Effectiveness of Employee Management: A Case Study in Vietnam</i> | TS. Trần Quang Bách | Journal of Asian Finance, Economics and Business |
| 163. | <i>The Impact of Technology Transfer on Economic Development in the 4.0 Era: Empirical Evidence from the Agriculture and Rural Sector in Vietnam</i> | TS. Trần Quang Bách | Journal of Asian Finance, Economics and Business |
| 164. | <i>The effect of risks from the supply chain on corporate financial performance: A case study in Vietnam</i> | TS. Trần Quang Bách | Uncertain Supply Chain Management |
| 165. | <i>Impacts of Emotional Capacity of Managers on Transformational Leadership Behavior in Enterprises: A Case Study in Vietnam</i> | TS. Trần Quang Bách | Journal of Asian Finance, Economics and Business |
| 166. | <i>Motivations for entrepreneurship of students in Viet Nam</i> | TS. Hoàng Thị Cẩm Thương | Academy of Entrepreneurship Journal (Print ISSN: 1087-9595; Online ISSN: 1528-2686). |
| 167. | <i>The entrepreneurial university model and policy implications for university governance in Vietnam public universities</i> | TS. Hoàng Thị Cẩm Thương | Journal of Economics, Finance and Management Studies, ISSN(print): 2644-0490, ISSN(online): |

| | | | |
|------|---|--------------------------|--|
| | | | 2644-0504, Volume 4 Issue 03 March 202, Article DOI: 10.47191/jefms/v4-i3- 08, Impact Factor: 6.228 . |
| 168. | <i>The impact of knowledge sharing on the effectiveness of employee management in small and medium enterprises in North Central Region</i> | TS. Hoàng Thị Cẩm Thương | Vinh University, Journal of Science |
| 169. | <i>The effect of risk on supply chain cooperation: Evidence from Vietnam agriculture,</i> | TS. Hoàng Thị Cẩm Thương | Uncertain Supply Chain Management 10 (2022), ISSN 2291-6830 (Online) - ISSN 2291-6822 (Print) |
| 170. | <i>Impact of transformational leadership on job satisfaction of employees in small and medium-sized enterprises in north central region</i> | TS. Hoàng Thị Cẩm Thương | 5th International Conference on Contemporary Issues in ECONOMICS, MANAGEMENT AND BUSINESS November 25th – 26th, 2022, Hanoi - Vietnam |
| 171. | <i>Determinants of Foreign Direct Investment in Nghe An Province, Vietnam,</i> | TS. Đặng Thành Cường | International Review of Accounting, Banking and Finance, vol 11 No.4 Winter 2019. |
| 172. | <i>Factors affecting foreign direct investment in Nghe An Province, Vietnam,</i> | TS. Đặng Thành Cường | Kỷ yếu hội thảo quốc tế dành cho các nhà khoa học trẻ khối kinh tế và kinh doanh - ICYREB |

| | | | |
|------|--|----------------------|--|
| | | | 2019, NXB Đại học Huế |
| 173. | <i>The impact of ODA in constructing road traffic infrastructure on Vietnam's economic growth, Journal of Project Management 6 (2021) 99–106</i> | TS. Đặng Thành Cường | Journal of Project Management |
| 174. | <i>Factors affecting the profitability of listed commercial banks in Vietnam: Does agriculture finance matter?</i> | TS. Đặng Thành Cường | Agbioforum |
| 175. | <i>Factors Affecting Business Performance of Construction Enterprises Listed on Vietnam Stock Markets</i> | TS. Đặng Thành Cường | Journal of Asian Finance, Economics and Business |
| 176. | <i>Factors affecting foreign direct investment in Nghe An Province, Vietnam,</i> | TS. Trịnh Thị Hằng | Kỷ yếu hội thảo quốc tế dành cho các nhà khoa học trẻ khối kinh tế và kinh doanh - ICYREB 2019, NXB Đại học Huế. |
| 177. | <i>The impact of ODA in constructing road traffic infrastructure on Vietnam's economic growth</i> | TS. Trịnh Thị Hằng | <i>Journal of Project Management, ISSN 2371-8336, 6(2021), DOI:10.5267/j.jpm.2020.12.001</i> |
| 178. | <i>Factors affecting the profitability of listed commercial banks in Vietnam:</i> | TS. Trịnh Thị Hằng | AgBioForum, 23(1): 32-41 |

| | | | |
|------|---|--------------------------|---|
| | <i>Does agriculture finance matter?</i> | | |
| 179. | <i>Factors Affecting Business Performance of Construction Enterprises Listed on Vietnam Stock Markets</i> | TS. Trịnh Thị Hằng | Journal of Asian Finance, Economics and Business Print ISSN: 2288-4637 / Online ISSN 2288-4645 doi:10.13106/jafeb.2022 .vol9.no9.0049 |
| 180. | <i>The impact of opportunity factors leading to fraudulent behavior in VietNam stock market</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Thủy | 13th Economics & Finance Virtual Conference, Prague/ ISBN 978-80-87927-95-3, IISES/DOI: 10.20472/EFC.2020.013 .022. |
| 181. | <i>The effect of supply chain linkages on the business performance: Evidence from Vietnam</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Thủy | Uncertain Supply Chain Management 9 (2021) pp.529–538, ISSN 2291-6830 (Online) - ISSN 2291-6822 (Print), doi: 10.5267/j.uscm.2021.6.009, Scopus/Q2, 2021. |
| 182. | <i>The Impact of Organizational Culture on the Sustainable Competitive Advantage of Commercial Banks: A Case Study in Vietnam</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Thủy | Journal of Asian Finance, Economics and Business Vol 8 No 9 (2021) 0201–0210, Print ISSN: 2288-4637/Online ISSN 2288-4645, |

| | | | |
|------|--|--------------------------|--|
| | | | doi:10.13106/jafeb.2021 .vol8.no9.0201, 2021 |
| 183. | <i>The effect of risk on supply chain cooperation: Evidence from Vietnam agriculture</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Thủy | Uncertain Supply Chain Management 10 (2022), doi: 10.5267/j.uscm.2021.9.007, (Online - 2021) - (Print - 2022) |
| 184. | <i>The impact of opportunity factors on fraudulent behavior in the Vietnamese stock market</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Thủy | Journal of Asian Economics 79 (2022) 101451, https://doi.org/10.1016/j.asieco.2022.101451 |
| 185. | <i>Factors Affecting the investment decisions of generation Z on the Vietnam stock market</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Thủy | 5th International Conference on Contemporary Issues in economics, management and business, November 25th – 26th, 2022, Hanoi, Vietnam, ISBN: 978-604-330-515-9 |
| 186. | <i>Impact of transformational leadership on job satisfaction of employees in small and medium sized enterprises in north central region.</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Thủy | 5th International Conference on Contemporary Issues in economics, management and business, November 25th – 26th, 2022, Hanoi, Vietnam, ISBN: 978-604-330-515-9 |

Công bố khoa học trên các tạp chí khoa học uy tín trong nước:

| TT | Tên công trình | Tên tác giả | Nguồn công bố |
|----|--|-------------------------------|--|
| 1. | <i>Doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận dịch vụ cho thuê tài chính trên địa bàn tỉnh Nghệ An như thế nào</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Cúc | Tạp chí Nghiên cứu Tài chính kế toán, 2010 |
| 2. | <i>Thu hút đầu tư ở Nghệ An: Thực trạng và giải pháp.</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Cúc | Tạp chí Kinh tế & Phát triển, năm 2011 |
| 3. | <i>Đánh giá khả năng tiếp cận vốn của các tổ chức tín dụng đối với các doanh nghiệp trên địa bàn Nghệ An</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Cúc | Tạp chí Phát triển kinh tế, năm 2011 |
| 4. | <i>Doanh nghiệp sẽ chủ động trong phát hành trái phiếu</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Cúc | Tạp chí Tài chính, năm 2012 |
| 5. | <i>Nghị định 71/2013/NĐ-CP: Siết chặt quản lý đầu tư, sử dụng vốn Nhà nước tại doanh nghiệp</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Cúc | Tạp chí Tài chính, số 08 (586) |
| 6. | <i>Nợ xấu được giấu kỹ</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Cúc | Tạp chí Tài chính và Đầu tư, số 98 |
| 7. | <i>Phối hợp chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ. Thực trạng và một số đề xuất</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Cúc | Tạp chí Tài chính, số 03 (581) |
| 8. | <i>Một số biện pháp rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên ngành tài chính - ngân hàng tại khoa Kinh tế- Đại học Vinh</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Cúc | Kỷ yếu Hội thảo Khoa học - Trường ĐH Vinh, NXB Trường ĐH Vinh. |
| 9. | <i>Hoàn thiện khung pháp lý cho công tác quản lý nợ xấu tại các ngân hàng thương mại</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Cúc | Tạp chí Nghiên cứu tài chính kế toán, số 11 (136) |

| | | | |
|------|--|----------------------------------|---|
| 187. | <i>Nghịch lý “kẻ thừa, người thiếu”</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Cúc | Tạp chí Tài chính và Đầu tư, số 105 |
| 10. | <i>Nghị định 39/2014/NĐ-CP: đảm bảo an toàn cho thị trường tài chính - tiền tệ</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Cúc | Tạp chí Tài chính, số 6 (596) |
| 11. | <i>Nâng cao hiệu quả quản lý chi ngân sách: nhìn từ thực tiễn tại tỉnh Nghệ An</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Cúc | Tạp chí Tài chính, số 11 (601) |
| 12. | <i>Kinh nghiệm xử lý nợ xấu của Hàn quốc và Thái lan trong khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 1997</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Cúc | Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 02 |
| 13. | <i>Xử lý nợ xấu năm 2015: thách thức từ con số 3%</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Cúc | Tạp chí Thuế nhà nước, số 5 |
| 14. | <i>Quy định mới về đại lý giám sát hải quan giữa Việt Nam - Trung Quốc</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Cúc | Tạp chí Tài chính, số 6 (610) |
| 15. | <i>Nợ xấu ngân hàng: góc nhìn từ ngân hàng Agibank</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Cúc | Tạp chí Tài chính, số 7 (613) |
| 16. | <i>Huy động vốn đầu tư phát triển hạ tầng giao thông ở Việt Nam và những vấn đề đặt ra</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Cúc | Tạp chí kinh tế và phát triển, Số 251, tháng 5/2018 |
| 17. | <i>Giải pháp tài chính cho xây dựng nông thôn mới tại tại huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Cúc | Tạp chí Tài chính, số 06/2018 (683) |
| 18. | <i>Quán triệt yêu cầu về nội dung, phương pháp giảng dạy Đại học của Luật giáo dục trong quá trình giảng dạy kinh tế chính trị cho sinh viên các</i> | TS. Đinh Trung Thành | Thông báo khoa học, ĐHSP Vinh, số 21 |

| | | | |
|-----|--|----------------------|---|
| | <i>trường Đại học và Cao đẳng</i> | | |
| 19. | <i>Phát triển công nghiệp phụ trợ Việt Nam trước làn sóng đầu tư mới của các công ty xuyên quốc gia Nhật Bản</i> | TS. Đinh Trung Thành | Tạp chí Kinh tế Châu Á- Thái Bình Dương, số 21 (164) số 22 (165) |
| 20. | <i>Honda - Doanh nghiệp Nhật Bản thành công nhất ở Việt Nam</i> | TS. Đinh Trung Thành | Thông tin Những vấn đề Kinh tế chính trị học, Viện Kinh tế chính trị học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, số 13 (6-2007) |
| 21. | <i>Phát triển nguồn nhân lực ở Việt Nam trước làn sóng đầu tư mới của các công ty xuyên quốc gia Nhật Bản</i> | TS. Đinh Trung Thành | Tạp chí Kinh tế Châu Á- Thái Bình Dương, số 238+239+240 |
| 22. | <i>Xuất khẩu lao động của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản thập niên đầu thế kỷ XXI- Những vấn đề đặt ra và phương hướng giải quyết</i> | TS. Đinh Trung Thành | Tạp chí Kinh tế Châu Á- Thái Bình Dương, số 268, 269 (6/2009) |
| 23. | <i>Phát triển kinh tế xã hội miền Tây Nghệ An trong thời kỳ hội nhập</i> | TS. Đinh Trung Thành | Tạp chí Kinh tế Châu Á -Thái Bình Dương, tr.50 - 56 |
| 24. | <i>Phát triển nhận thức Kinh tế chính trị Mác - Lênin trong bối cảnh hiện nay</i> | TS. Đinh Trung Thành | Tạp chí Kinh tế Châu Á -Thái Bình Dương, tr.31 - 37 |
| 25. | <i>Hoạt động xúc tiến thu hút đầu tư nước ngoài ở Nghệ An: Những vấn đề đáng lưu tâm</i> | TS. Đinh Trung Thành | Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương, số 314, (tháng 11 / 2010) tr.36 - 42) |
| 26. | <i>Phát triển công nghiệp phụ trợ Việt Nam trong bối cảnh quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam</i> | TS. Đinh Trung Thành | Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á, số 11 (117) 2010, tr. 3-13 |

| | | | |
|-----|--|----------------------|---|
| | <i>- Nhật Bản</i> | | |
| 27. | <i>Phát triển công nghiệp phụ trợ trong bối cảnh quan hệ đối tác chiến lược Việt - Nhật</i> | TS. Đinh Trung Thành | Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc tế, Hà Nội, Việt Nam tháng 11 năm 2010, tr. 112 -134 |
| 28. | <i>Bảo đảm an sinh xã hội đối với nông dân bị thu hồi đất trong quá trình đô thị hóa ở xã Hưng Lộc, thành phố Vinh</i> | TS. Đinh Trung Thành | Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương, số 334 tháng 7/2011, tr.36 -38 |
| 29. | <i>Học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác - Lênin trong bối cảnh hiện nay: những vấn đề đáng lưu tâm</i> | TS. Đinh Trung Thành | Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương, số tháng 331 tháng 6 / 2011, tr.36 -38 |
| 30. | <i>Chuyển giao công nghệ của các công ty xuyên quốc gia Nhật Bản qua các dự án FDI tại Việt Nam</i> | TS. Đinh Trung Thành | Tạp chí Hoạt động Khoa học - Bộ Khoa học và Công nghệ, số tháng 11.2011(630), tr.29-32. |
| 31. | <i>Đầu tư trực tiếp của Hàn Quốc ở Việt Nam; Tổng quan và triển vọng</i> | TS. Đinh Trung Thành | Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á, số 10 (128) tháng 10 năm 2011, tr.28 -38 |
| 32. | <i>Phát triển bền vững: Nhìn từ chương trình tái định cư thủy điện Bản Vẽ, Nghệ An</i> | TS. Đinh Trung Thành | Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương, số tháng 365 tháng 5/ 2012, tr.38 - 42 |
| 33. | <i>Chiến lược chiếm lĩnh thị trường trong hoạt động đầu tư trực tiếp của TNCs Nhật Bản ở Việt Nam</i> | TS. Đinh Trung Thành | Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á, số 4 (134), tr.13 -2 |
| 34. | <i>Chiến lược chiếm lĩnh thị trường trong hoạt động đầu tư trực tiếp của các Công ty xuyên</i> | TS. Đinh Trung Thành | Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 412, tháng 9/2012, tr.12 - 24 |

| | | | |
|-----|---|---------------------------|---|
| | <i>quốc gia (TNCs) Nhật Bản ở Việt Nam</i> | | |
| 35. | <i>Giáo trình: Lịch sử tư tưởng Kinh tế</i> | TS. Đinh Trung Thành | Trường Đại học Vinh |
| 36. | <i>Thu hút đầu tư trực tiếp của các công ty xuyên quốc gia vào Việt Nam</i> | TS. Đinh Trung Thành | Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2008 |
| 37. | <i>Đầu tư trực tiếp của các công ty xuyên quốc gia Nhật Bản ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới</i> | TS. Đinh Trung Thành | Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 284 trang |
| 38. | <i>Phát triển du lịch biển đảo Thị xã Cửa Lò – nghệ An</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | Tạp chí Hợp tác và phát triển , số 86 tháng 3+4/2011, trang 15 |
| 39. | <i>Giải pháp thu hút đầu tư vào du lịch biển, ven biển Nghệ An</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | Tạp chí Kinh tế châu Á Thái Bình Dương, Số 329 tháng 5/2011, trang 36 |
| 40. | <i>Thực trạng và giải pháp phát triển du lịch biển đảo ở Nghệ An</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | Tạp chí Kinh tế và phát triển, số 168 (II) tháng 06/2011, trang 96 |
| 41. | <i>Xây dựng văn hóa kinh doanh của doanh nghiệp Việt Nam trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | Tạp chí Kinh tế châu Á Thái Bình Dương, Số 367 tháng 6/2012. |
| 42. | <i>Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về du lịch biển ở Thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | Tạp chí Kinh tế và dự báo, Trang 58-60, Số 21 tháng 11/2013 |
| 43. | <i>Giải pháp phát triển du lịch biển, đảo tỉnh Nghệ An</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | Tạp chí Kinh tế và dự báo, Trang 54-55, Số 22 tháng 11/2014 |

| | | | |
|-----|---|------------------------------|--|
| | | | |
| 44. | <i>Đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu về năng lực cạnh tranh của điểm đến du lịch</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | Tạp chí Kinh tế và phát triển, Trang 85-94, Số 209 (II) tháng 11/2014 |
| 45. | <i>Bàn về thị trường du lịch biển, đảo Nghệ An</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | Tạp chí Du lịch, Trang 51-52, Số tháng 05/2015 |
| 46. | <i>Phát triển sản phẩm du lịch biển, đảo Nghệ An</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | Tạp chí du lịch, Trang 46-47, Số tháng 8/2015 |
| 47. | <i>Vai trò quản lý nhà nước trong giải quyết việc làm cho người lao động ở tỉnh Hà Tĩnh</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương, Trang 27-29, Số cuối tháng 11 năm 2015 |
| 48. | <i>Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách việc làm ở cấp địa phương</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | Tạp chí Lao động và xã hội, Trang 11-13, Số 546 tháng 3/2017 |
| 49. | <i>Chính sách dịch vụ việc làm công cho người lao động ở tỉnh Hà Tĩnh: Thực trạng và giải pháp</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | Tạp chí Kinh tế và phát triển, Trang 68-72, Số II Kỳ II tháng 2/2017 |
| 50. | <i>Nâng cao năng lực tự học cho sinh viên dưới khía cạnh trách nhiệm của giảng viên</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | Tạp chí Lý luận giáo dục, Số 235 tháng 4 năm 2017 |
| 51. | <i>Phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm bia Vida tại Công ty cổ phần Bia Sài Gòn – nghệ Tĩnh</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | Tạp chí Kinh tế châu á Thái Bình Dương, Số 497 tháng 7 năm 2017 |
| 52. | <i>Chất lượng công chức trẻ khối cơ quan tỉnh Nghệ An: Thực trạng và giải pháp</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | Tạp chí Kinh tế châu á Thái Bình Dương, Số 498 tháng 7 năm 2017 |

| | | | |
|-----|---|------------------------------|--|
| 53. | <i>Nâng cao năng lực quản lý cán bộ lãnh đạo UBND cấp xã trên địa bàn huyện Vũ Quang tỉnh Hà Tĩnh</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | Tạp chí Kinh tế và dự báo, Số cuối tháng 6 năm 2017 |
| 54. | <i>Quản lý chi ngân sách nhà nước cấp huyện ở huyện Vũ Quang tỉnh Hà Tĩnh: Thực trạng và giải pháp</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | Tạp chí Kinh tế châu Á Thái Bình Dương, Số cuối tháng 5 năm 2017 |
| 55. | <i>Nâng cao chất lượng giảng viên của Trường Đại học Vinh</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | Tạp chí Kinh tế châu Á Thái Bình Dương, Số 521 tháng 7 năm 2018 |
| 56. | <i>Năng lực quản lý nhà nước của công chức cấp xã ở huyện Hương Khê, Hà Tĩnh: Thực trạng và giải pháp</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | Tạp chí Kinh tế châu Á Thái Bình Dương, Số 521 tháng 7 năm 2018 |
| 57. | <i>Nghiên cứu triển vọng áp dụng kinh tế xanh tại tỉnh Nghệ An</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | Tạp chí Kinh tế châu Á Thái Bình Dương, Số 544 tháng 7 năm 2019 |
| 58. | <i>Quản lý ngân sách trên địa bàn huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | Tạp chí Kế toán & Kiểm toán số tháng 9/2019 |
| 59. | <i>Năng lực quản lý của Ban giám hiệu các trường tiêu học trên địa bàn Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh: thực trạng và giải pháp</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | Tạp chí Kinh tế châu Á Thái Bình Dương, Số 552 tháng 11 năm 2019 |
| 60. | <i>Quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn huyện Anh Sơn: Thực trạng và giải pháp</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương, Số 588 tháng 5 năm 2021, Trang 127-129 |

| | | | |
|-----|---|---------------------------------|--|
| 61. | <i>Các nhân tố ảnh hưởng đến 83ang trung thành của khách 83ang đối với dịch vụ MyTV trên địa bàn tỉnh Nghệ An</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | Tạp chí Kinh tế & phát triển, Số 288 tháng 6/2021, Trang 93-102 |
| 62. | <i>Phát triển hợp tác xã nông nghiệp ở huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | Tạp chí Công thương, Số 13 tháng 6/2021, Trang 146-151 |
| 63. | <i>Xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá chính sách việc làm cấp độ địa phương.</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | Tạp chí Công thương, Số 16 tháng 7/2021, Trang 308-314 |
| 64. | <i>Quản lý chi ngân sách nhà nước cho đầu tư xây dựng cơ bản của chính quyền cấp huyện: nghiên cứu từ thực tiễn tại huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An.</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | Tạp chí Công thương, Số 17 tháng 7/2021 Trang |
| 65. | <i>Đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu về chính sách khuyến khích đầu tư phát triển thương mại của chính quyền cấp tỉnh</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | Tạp chí Công thương, Số 6 tháng 4/2022 Trang 184 – 191 |
| 66. | <i>Quản lý chi ngân sách nhà nước của chính quyền huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương Số tháng 613 tháng 6/2022 |
| 67. | <i>Quản lý nhân lực tại Cục quản lý thị trường tỉnh Nghệ An: Thực trạng và giải pháp</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương Số tháng 610 tháng 5/2022 |

| | | | |
|-----|---|-----------------------------------|--|
| 68. | <i>Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng nhân lực bệnh viện</i> | PGS.TS. Thái Thị Kim Oanh | Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương Số tháng 624 tháng 12/2022 |
| 69. | <i>Đánh giá khả năng tiếp cận vốn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Nghệ An</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Phượng | Tạp chí Khoa học và phát triển, số 3/2011, Tr 503 - 511 |
| 70. | <i>Đánh giá tác động của chính sách bồi thường giải phóng mặt bằng đến đời sống và việc làm của người lao động bị thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Phượng | Tạp chí Kinh tế & phát triển (Đại học Kinh tế quốc dân), 174 (II), tháng 12/2011, Tr 48 - 53 |
| 71. | <i>Phát triển các doanh nghiệp sản xuất và chế biến nông sản ở Nghệ An hiện nay</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Phượng | Tạp chí Lý luận chính trị & truyền thông (Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh - Học viện Báo chí và Tuyên truyền), tháng 05/2012, trang 69-71 |
| 72. | <i>Đặc điểm và vai trò của doanh nghiệp sản xuất và chế biến nông sản Việt Nam trong hội nhập quốc tế</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Phượng | Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương, số 366, tháng 6/2012, Tr39 - 42 |
| 73. | <i>Nghiên cứu đặc điểm của công nghiệp chế biến nông sản và chuỗi giá trị đối với ngành hàng nông sản</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Phượng | Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương, số 367, tháng 6/2012, Tr20 - 23 |
| 74. | <i>Đánh giá khả năng tiếp cận vốn của các tổ chức tín dụng đối với các doanh nghiệp trên</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Minh | Tạp chí Phát triển kinh tế, số 245, tháng 3/2011, Tr 19 - 25 |

| | | | |
|-----|---|-----------------------------------|---|
| | <i>địa bàn Nghệ An</i> | Phượng | |
| 75. | <i>Đánh giá môi trường kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam trong thời kỳ hội nhập</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Phượng | Kỷ yếu Hội thảo quốc tế: Cùng doanh nghiệp vượt qua thử thách - Nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp vừa và nhỏ (ICECH 2013) |
| 76. | <i>Lao động nông thôn di cư ra thành thị - Thực trạng và khuyến nghị</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Phượng | Tạp chí Kinh tế & phát triển |
| 77. | <i>Thực trạng phát triển doanh nghiệp ở Nghệ An và vấn đề cung cấp dịch vụ công</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Phượng | Tạp chí Kinh tế & Dự báo |
| 78. | <i>Xóa đói giảm nghèo bền vững ở Việt Nam và gợi ý chính sách</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Phượng | Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế |
| 79. | <i>Giảm nghèo trên địa bàn các huyện miền Tây Nghệ An: Thực trạng và giải pháp</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Phượng | Tạp chí Quản lý kinh tế |
| 80. | <i>Nghiên cứu cơ hội đầu tư, phát triển du lịch sinh thái cộng đồng tại rừng bần, xã Hưng Hòa, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Phượng | Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương |
| 81. | <i>Việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và tác động của nó đến sự phát triển nông nghiệp, nông thôn ở Nghệ An</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Phượng | Tạp chí Khoa học (Trường Đại học Vinh) |

| | | | |
|-----|---|-----------------------------------|--|
| 82. | <i>Nâng cao chất lượng dịch vụ phục vụ sinh viên tại Trường Đại học Vinh</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Phượng | Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương |
| 83. | <i>Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Phượng | Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương |
| 84. | <i>Nghiên cứu các nguồn lực cải thiện sinh kế cho ngư dân ven biển Bắc Trung Bộ</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Phượng | Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế |
| 85. | <i>Phát triển du lịch cộng đồng tại miền Tây tỉnh Nghệ An</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Phượng | Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương |
| 86. | <i>Giải pháp phát triển du lịch tỉnh Quảng Bình theo hướng bền vững</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Phượng | Kinh tế và Dự báo |
| 87. | <i>Một số giải pháp phát triển bền vững ngành nông nghiệp tỉnh Nghệ An</i> | PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Phượng | Tạp chí Tài chính |
| 88. | <i>Ảnh hưởng của đặc điểm tổ chức sản xuất đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp may</i> | TS. Hồ Mỹ Hạnh | Tạp chí Kinh tế Châu Á- Thái Bình Dương, số 392 tháng 2/2013 |
| 89. | <i>Lợi ích của ERP trong ngành công nghiệp dệt may</i> | TS. Hồ Mỹ Hạnh | Tạp chí Kinh tế và dự báo, số 5 tháng 3/2013 |

| | | | |
|-----|---|----------------|---|
| 90. | <i>Đào tạo kế toán: áp dụng những phương pháp mới nhằm giảm thiểu áp lực và tăng hứng thú cho sinh viên</i> | TS. Hồ Mỹ Hạnh | Kỷ yếu Hội thảo Khoa học ĐH Vinh, 3/2013 |
| 91. | <i>Phát huy vai trò của hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí- Một giải pháp tái cơ cấu doanh nghiệp,</i> | TS. Hồ Mỹ Hạnh | Kỷ yếu Hội thảo quốc gia, tổ chức tháng 4/2013 tại Học viện Ngân hàng |
| 92. | <i>Tái cơ cấu DNNN dưới góc độ kiểm soát chi phí</i> | TS. Hồ Mỹ Hạnh | Tạp chí Khoa học ĐH Vinh, tháng 8/2013 |
| 93. | <i>Kế toán trách nhiệm và mối quan hệ với cấu trúc tổ chức của doanh nghiệp</i> | TS. Hồ Mỹ Hạnh | Tạp chí Tài chính, 12/2014 |
| 94. | <i>Tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị, nâng cao hiệu quả quản lý trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ</i> | TS. Hồ Mỹ Hạnh | Kỷ yếu Hội thảo quốc gia tổ chức tháng 4/2016 - Hội Kế toán và kiểm toán Việt Nam |
| 95. | <i>Kế toán trách nhiệm trong quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ tỉnh Nghệ An</i> | TS. Hồ Mỹ Hạnh | Tạp chí Kế toán & Kiểm toán, số 5/2016 |
| 96. | <i>Kinh nghiệm của một số nước về cơ chế, chính sách bảo vệ quyền lợi cộng đồng tại vùng có khoáng sản khai thác.</i> | TS. Hồ Mỹ Hạnh | Tạp chí Kinh tế và quản lý, số 27 tháng 9/2018 |
| 97. | <i>Một số giải pháp hoàn thiện quản lý tài sản công tại các trường đại học công lập tại Việt Nam</i> | TS. Hồ Mỹ Hạnh | Tạp chí Kinh tế & Dự báo, số 13 tháng 5/2020 |
| 98. | <i>Xây dựng hệ thống thông tin kế toán quản trị cho doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Nghệ An</i> | TS. Hồ Mỹ Hạnh | Tạp chí Kinh tế & Dự báo, số 13 tháng 10/2020 |

| | | | |
|------|---|------------------------|---|
| 99. | <i>Thái độ hoài nghi nghề nghiệp trong hoạt động kiểm toán</i> | TS. Hồ Mỹ Hạnh | Tạp chí nghiên cứu Khoa học kiểm toán, số 180 tháng 10/2022 |
| 100. | <i>Đẩy mạnh Hợp tác quốc tế, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH ở HVTC (HTKH: "HVTC - 40 năm XD và phát triển")</i> | PGS.TS Đỗ Thị Phi Hoài | Kỷ yếu HTKH, 2003, Học viện Tài chính |
| 101. | <i>Phát huy thế mạnh của HVTC tăng cường phát triển công tác hợp tác quốc tế</i> | PGS.TS Đỗ Thị Phi Hoài | Tạp san NC TCKT, 2005 |
| 102. | <i>Ngành công nghiệp dệt may Việt Nam trước xu thế hội nhập kinh tế quốc tế</i> | PGS.TS Đỗ Thị Phi Hoài | Nghiên cứu Tài chính kế toán, 2005 |
| 103. | <i>Việt Nam gia nhập WTO: Những ngành nào được lợi?</i> | PGS.TS Đỗ Thị Phi Hoài | Nghiên cứu Tài chính kế toán, 2005 |
| 104. | <i>Bảo đảm quyền kinh tế trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế ở Việt Nam</i> | PGS.TS Đỗ Thị Phi Hoài | Nghiên cứu Kinh tế, 2006 |
| 105. | <i>Đầu tư trực tiếp nước ngoài với việc phát triển kinh tế Việt Nam</i> | PGS.TS Đỗ Thị Phi Hoài | Tạp chí Tài chính, 2006 |
| 106. | <i>Nhượng quyền thương mại – công cụ thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam</i> | PGS.TS Đỗ Thị Phi Hoài | Tạp chí khoa học thương mại, 2006 |
| 107. | <i>Thị trường ngách cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam</i> | PGS.TS Đỗ Thị Phi Hoài | Tạp chí Thuế Nhà nước, 2006 |
| 108. | <i>Thúc đẩy cổ phần hóa DNNN và vai trò của Kiểm toán Nhà nước</i> | PGS.TS Đỗ Thị Phi Hoài | Tạp chí Kiểm toán, 2007 |

| | | | |
|------|---|------------------------|---|
| 109. | <i>Thị trường ngách và việc khai thác thị trường ngách ở một số nước Châu Á</i> | PGS.TS Đỗ Thị Phi Hoài | Tạp chí Kinh tế và Phát triển, 2008 |
| 110. | <i>Những quan điểm và phương hướng khai thác thị trường ngách ở Việt Nam hiện nay</i> | PGS.TS Đỗ Thị Phi Hoài | Tạp chí Kinh tế và Phát triển, 2008 |
| 111. | <i>Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao tại Học viện Tài chính</i> | PGS.TS Đỗ Thị Phi Hoài | Nghiên cứu Tài chính kế toán, 2009 |
| 112. | <i>Thị trường trái phiếu doanh nghiệp ở Việt Nam – Thực trạng và giải pháp phát triển</i> | PGS.TS Đỗ Thị Phi Hoài | Nghiên cứu Tài chính kế toán Nghiên cứu Tài chính kế toán, 2011 |
| 113. | <i>Mua lại và sáp nhập tại Nhật bản: Bài học kinh nghiệm tái cấu trúc doanh nghiệp Việt Nam</i> | PGS.TS Đỗ Thị Phi Hoài | Tạp chí Tài chính, 2012 |
| 114. | <i>Bài học kinh nghiệm sau một năm liên kết đào tạo với nước ngoài tại Học viện Tài chính</i> | PGS.TS Đỗ Thị Phi Hoài | Nghiên cứu Tài chính kế toán, 2012 |
| 115. | <i>Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa chế biến nông sản khu vực Bắc miền Trung: Từ thực chứng đến chuẩn tắc</i> | PGS.TS Đỗ Thị Phi Hoài | Tạp chí Tài chính, 2013 |
| 116. | <i>Tiếp cận đa chiều đánh giá chính sách tài chính khuyến khích phát triển chuỗi liên kết thủy sản trong bối cảnh hội nhập TPP.</i> | PGS.TS Đỗ Thị Phi Hoài | Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán, 2017 |
| 117. | <i>Ảnh hưởng của chính sách tài chính tới chuỗi giá trị thủy sản.</i> | PGS.TS Đỗ Thị Phi Hoài | Tạp chí Kinh tế và phát triển |
| 118. | <i>Chất lượng dịch vụ thương mại điện tử và sự hài lòng của</i> | PGS.TS Đỗ Thị Phi Hoài | International conference Digital business & |

| | | | |
|------|---|----------------------------|--|
| | <i>khách hàng: nghiên cứu tình huống tại công ty TNHH Shopee</i> | | Marketing in globalization era. ISBN: 978-604-65-4527-9, tr. 360-376, 2019 |
| 119. | <i>Vai trò của chính sách tài chính trong việc thúc đẩy phát triển chuỗi liên kết thủy sản Việt Nam</i> | PGS.TS Đỗ Thị Phi Hoài | Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc gia: Cơ sở lý luận và thực trạng chính sách phát triển bền vững dải ven biển Bắc trung bộ. ISBN: 978-604-65-4630-6,2019 |
| 120. | Chính sách thuế bảo vệ môi trường với thúc đẩy tăng trưởng kinh tế xanh tại Việt Nam | PGS.TS Đỗ Thị Phi Hoài | Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương (Tháng 5/2022) |
| 121. | <i>Thu hút đầu tư vào các khu kinh tế, khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An</i> | PGS.TS. Trần Thị Hoàng Mai | Tạp chí Kinh tế & Phát triển, ISSN 1859-0012, Số 180, tr. 65-70. |
| 122. | <i>Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh Nghệ An</i> | PGS.TS. Trần Thị Hoàng Mai | Tạp chí Kinh tế châu Á Thái Bình Dương, Số 03/2015, tr. 47-50. |
| 123. | <i>Tăng cường quản lý nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư công ở Nghệ An</i> | PGS.TS. Trần Thị Hoàng Mai | Tạp chí Kinh tế và Dự báo, Số 04/2015, tr. 6-8. |
| 124. | <i>Hiệu quả đầu tư công trên địa bàn tỉnh Nghệ An: thực trạng và một số khuyến nghị</i> | PGS.TS. Trần Thị Hoàng Mai | Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, Số 445, tr. 53-61. |
| 125. | <i>Tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài để phát triển kinh tế Nghệ An</i> | PGS.TS. Trần Thị Hoàng Mai | Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 17 (657), tr. 82-84 |

| | | | |
|------|---|----------------------------------|--|
| 126. | <i>Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam: thực trạng và một số khuyến nghị</i> | PGS.TS. Trần Thị Hoàng Mai | Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia "Xu hướng phát triển của lao động trong các loại hình doanh nghiệp ở Việt Nam" |
| 127. | <i>Nâng cao chất lượng xuất khẩu lao động ở tỉnh Nghệ An</i> | PGS.TS. Trần Thị Hoàng Mai | Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 18 (694), tr.198-201 |
| 128. | <i>Quản lý nhân lực tại trường Tiểu học Hùng Vương: Thực trạng và giải pháp</i> | PGS.TS. Trần Thị Hoàng Mai | Tạp chí Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương, số 539, tháng 4 – 2019, tr.69-71 |
| 129. | <i>Đổi mới quản lý để phát triển kinh tế tư nhân: Thực trạng và một số khuyến nghị</i> | PGS.TS. Trần Thị Hoàng Mai | Tạp chí Công Thương, số 5, tháng 4 – 2019, tr.70-75. |
| 130. | <i>Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh Nghệ An nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế</i> | PGS.TS. Trần Thị Hoàng Mai | Tạp chí Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương, số 542, tháng 6 – 2019, tr.25-27 |
| 131. | <i>Bảo tồn, tôn tạo và phát huy di tích lịch sử - văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk</i> | PGS.TS. Trần Thị Hoàng Mai | Tạp chí Khoa học xã hội Tây Nguyên, số 4 (26), tháng 12 – 2019, tr.3-14 |
| 132. | <i>Tăng cường thu hút FDI vào tỉnh Nghệ An trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0</i> | PGS.TS. Trần Thị Hoàng Mai | Tạp chí Công Thương, số 8, tháng 4 – 2020, tr.95-100. |
| 133. | <i>Tiềm năng tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh Đắk Nông ảnh hưởng đến phát triển sản xuất sản phẩm từ cây dược liệu</i> | PGS.TS. Trần Thị Hoàng Mai | Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương, ISSN 0868-3808 |

| | | | |
|------|---|----------------------------------|---|
| 134. | <i>Thúc đẩy hợp tác liên kết sản xuất – tiêu thụ sản phẩm cây dược liệu ở Đăk Nông theo chuỗi giá trị</i> | PGS.TS. Trần Thị Hoàng Mai | Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương, ISSN 0868-3808 |
| 135. | <i>Phát triển cây dược liệu trên địa bàn huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An</i> | PGS.TS. Trần Thị Hoàng Mai | Tạp chí Kinh tế và Dự báo, ISSN 0866-7120 |
| 136. | <i>Giải pháp thúc đẩy phát triển chợ truyền thống ở tỉnh Nghệ An</i> | PGS.TS. Trần Thị Hoàng Mai | Tạp chí Công Thương, ISSN 0866-7756 |
| 137. | <i>Tổng kết ODA vào Nghệ An giai đoạn 2006 – 2010</i> | TS. Lê Vũ Sao Mai | TC Khoa học và Công nghệ Nghệ An |
| 138. | <i>Các công cụ xúc tiến đầu tư</i> | TS. Lê Vũ Sao Mai | Kỷ yếu hội thảo khoa học “Môi trường đầu tư ở Nghệ An - Thực trạng và giải pháp”, Trường đại học Vinh |
| 139. | <i>Siết chặt đầu tư công nhằm kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô</i> | TS. Lê Vũ Sao Mai | Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Ổn định kinh tế vĩ mô và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam”, Trường Đại học Vinh |
| 140. | <i>Đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá theo hệ thống tín chỉ</i> | TS. Lê Vũ Sao Mai | Hội thảo “Nâng cao chất lượng đào tạo các ngành kinh tế đáp ứng nhu cầu xã hội”, Trường Đại học Vinh |
| 141. | <i>Một số giải pháp cải thiện môi trường đầu tư tỉnh Nghệ An đến năm 2020</i> | TS. Lê Vũ Sao Mai | Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương |
| 142. | <i>Nâng cao hiệu quả đầu tư XDCB từ vốn NSNN tại Nghệ An</i> | TS. Lê Vũ Sao Mai | Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương |

| | | | |
|------|--|----------------------|--|
| 143. | <i>Tổng kết 25 năm đầu tư trực tiếp ra nước ngoài</i> | TS. Lê Vũ Sao Mai | Tạp chí Kinh tế và dự báo |
| 144. | <i>Năm hội nhập 2015: Cơ hội và thách thức cho doanh nghiệp</i> | TS. Lê Vũ Sao Mai | Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương |
| 145. | <i>Chi phí không chính thức ảnh hưởng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp</i> | TS. Lê Vũ Sao Mai | Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế |
| 146. | <i>Chi phí không chính thức ảnh hưởng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp</i> | TS. Lê Vũ Sao Mai | Tạp chí Kinh tế và dự báo |
| 147. | <i>Đầu tư phát triển bền vững cho doanh nghiệp</i> | TS. Lê Vũ Sao Mai | Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia “Các vấn đề kinh tế xã hội trong thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững SDG 2030 của Việt nam” |
| 148. | <i>Phát triển hoạt động đấu thầu qua mạng tại Việt Nam</i> | TS. Lê Vũ Sao Mai | Tạp chí Kinh tế và dự báo |
| 149. | <i>Nghệ An cải thiện môi trường đầu tư để thu hút đầu tư hiệu quả</i> | TS. Lê Vũ Sao Mai | Tạp chí Kinh tế và dự báo |
| 150. | <i>Đẩy mạnh thu hút đầu tư vào khu kinh tế Đông Nam tỉnh Nghệ An</i> | TS. Lê Vũ Sao Mai | Tạp chí Kinh tế và dự báo |
| 151. | <i>Quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ Ngân sách Nhà nước tại Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An</i> | TS. Lê Vũ Sao Mai | Tạp chí Kinh tế và dự báo |
| 152. | <i>Nâng cao hiệu quả giải ngân vốn đầu tư công</i> | TS. Lê Vũ Sao Mai | Tạp chí Kinh tế và dự báo |

| | | | |
|------|---|---------------------------|---|
| 153. | <i>Quản lý Nhà nước đối với xuất khẩu lao động ở tỉnh Nghệ An giai đoạn 2011-2015</i> | TS. Nguyễn Thị Thúy Quỳnh | Tạp chí kinh tế Châu Á Thái Bình Dương, số 382 |
| 154. | <i>Phát huy vai trò nòng cốt của doanh nghiệp Nhà nước</i> | TS. Nguyễn Thị Thúy Quỳnh | Tạp chí Tài chính, số 9 |
| 155. | <i>Thận trọng với giá vàng</i> | TS. Nguyễn Thị Thúy Quỳnh | Tạp chí Tài chính và Đầu tư, số 86 |
| 156. | <i>Nâng cao chất lượng giảng dạy của đội ngũ giảng viên các ngành kinh tế</i> | TS. Nguyễn Thị Thúy Quỳnh | Kỷ yếu Hội thảo Khoa học – Trường ĐH Vinh NXB ĐH Vinh |
| 157. | <i>Một số giải pháp cổ phần hóa bệnh viện Công</i> | TS. Nguyễn Thị Thúy Quỳnh | Tạp chí Thông tin và dự báo Kinh tế xã hội |
| 158. | <i>Xử lý nợ xấu và tái cơ cấu ngân hàng vào vòng tăng tốc</i> | TS. Nguyễn Thị Thúy Quỳnh | Tạp chí Tài chính và Đầu tư |
| 159. | <i>Chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ dựa vào khoa học, công nghệ</i> | TS. Nguyễn Thị Thúy Quỳnh | Tạp chí kinh tế và dự báo, số 13, tr4-6. |
| 160. | <i>Một số giải pháp nâng cao hiệu quả QLNN về XKLD Nghệ An</i> | TS. Nguyễn Thị Thúy Quỳnh | Tạp chí Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương, tr7-9. |
| 161. | <i>Giải pháp phát triển XKLD ở tỉnh Nghệ An</i> | TS. Nguyễn Thị Thúy Quỳnh | Tạp chí Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương, tr47-49. |
| 162. | <i>Xuất khẩu lao động của Nghệ An- Vấn đề và giải pháp</i> | TS. Nguyễn Thị Thúy Quỳnh | Hội thảo “ Phát triển Nghệ An đến năm 2020 theo tinh thần Nghị quyết 26-NQ/TW của Bộ Chính trị” |

| | | | |
|------|--|---------------------------|--|
| 163. | <i>Vai trò doanh nghiệp tư nhân trong quá trình phát triển kinh tế Bắc Trung Bộ</i> | TS. Nguyễn Thị Thúy Quỳnh | Hội thảo khoa học “ <i>Phát triển kinh tế tư nhân khu vực Bắc Trung Bộ</i> ”, Khoa Kinh tế, tháng 3/2018 |
| 164. | <i>Nâng cao chất lượng xuất khẩu lao động tỉnh Nghệ An</i> | TS. Nguyễn Thị Thúy Quỳnh | Tạp chí kinh tế dự báo, số 18, tr198-201 |
| 165. | <i>Đổi mới để quản lý phát triển kinh tế tư nhân – Thực trạng và một số khuyến nghị</i> | TS. Nguyễn Thị Thúy Quỳnh | Tạp chí Công Thương, số 5, tháng 4/2019 |
| 166. | <i>Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trình độ cao của tỉnh Nghệ An nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế</i> | TS. Nguyễn Thị Thúy Quỳnh | Tạp chí Châu Á – Thái Bình Dương, 2019 |
| 167. | <i>Phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành ô tô: Thực trạng và giải pháp</i> | TS. Nguyễn Thị Thúy Quỳnh | Tạp chí tài chính – Tháng 5/2019 |
| 168. | <i>Phát triển công nghiệp hỗ trợ - con đường để Việt Nam từng bước tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu</i> | TS. Nguyễn Thị Thúy Quỳnh | Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế dành cho các nhà khoa học trẻ khối Kinh tế và kinh doanh (ICYREB 2019), NXB Đại học Huế, 2019 |
| 169. | <i>Quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ ở Việt nam đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế (State management about intellectual property in vietnam meeting the requirements for development and international integration)</i> | TS. Nguyễn Thị Thúy Quỳnh | Kỷ yếu hội thảo quốc tế “Thương mại và phân phối”- CODI 2020, Nhà xuất bản Nông nghiệp, pp. 324-330. |

| | | | |
|------|---|---------------------------|--|
| 170. | <i>Quản lý nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp của tỉnh Nghệ An và vấn đề đặt ra</i> | TS. Nguyễn Thị Thúy Quỳnh | Tạp chí tài chính, tháng 6/2020 |
| 171. | <i>Tác động của chuỗi cung ứng lên hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp: nghiên cứu trường hợp Việt Nam</i> | TS. Nguyễn Thị Thúy Quỳnh | 7 th KKU International Engineering Conference, Khon kaen University, Thailand |
| 172. | <i>Tác động của giá trị thương hiệu đến hành vi cơ hội của nhân viên: nghiên cứu các doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực Bắc Trung Bộ</i> | TS. Nguyễn Thị Thúy Quỳnh | Hội thảo khoa học quốc tế các nhà khoa học trẻ khối kinh tế và kinh doanh 2020, Nhà xuất bản Hà Nội. |
| 173. | <i>Phát triển cây dược liệu trên địa bàn huyện Quế Phong</i> | TS. Nguyễn Thị Thúy Quỳnh | Kinh tế dự báo, số13, Tháng 5/2022 |
| 174. | <i>Một số giải pháp nhằm thúc đẩy và nâng cao hiệu quả đầu tư vào nhà ở cho người thu nhập thấp tại Nghệ An</i> | TS. Nguyễn Thị Hải Yến | Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương, kỳ 2 (11/2010), trang 38-42 |
| 175. | <i>Đẩy mạnh công tác quảng bá đầu tư nhằm khai thác hiệu quả tiềm năng du lịch tại Nghệ An</i> | TS. Nguyễn Thị Hải Yến | Kỷ yếu Hội thảo trường Đại học Vinh “Môi trường đầu tư ở Nghệ An - Thực trạng và giải pháp”, 2011 |
| 176. | <i>Thu hút đầu tư vào các khu kinh tế, khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An</i> | TS. Nguyễn Thị Hải Yến | Tạp chí Kinh tế & Phát triển, số 180 (2), tháng 06 năm 2012, trang 65-70 |
| 177. | <i>Kiểm soát và hạn chế nhập siêu nhằm ổn định nền kinh tế vĩ mô</i> | TS. Nguyễn Thị Hải Yến | Kỷ yếu Hội thảo khoa học trường Đại học Vinh “Ổn định kinh tế vĩ mô và tăng trưởng kinh tế ở |

| | | | |
|------|--|------------------------|---|
| | | | Việt Nam”, Vinh tháng 04/2012, trang 237-243. |
| 178. | <i>Kỹ năng mềm cho sinh viên nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội, nhu cầu doanh nghiệp,</i> | TS. Nguyễn Thị Hải Yến | Hội thảo Khoa học Trường Đại Vinh “Nâng cao chất lượng đào tạo các ngành kinh tế đáp ứng nhu cầu xã hội“, tháng 3/2013, tr 278-282. |
| 179. | <i>Giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực khối ngành kinh tế đáp ứng nhu cầu xã hội hiện nay</i> | TS. Nguyễn Thị Hải Yến | Hội thảo Khoa học Trường Đại Vinh “Nâng cao chất lượng đào tạo các ngành kinh tế đáp ứng nhu cầu xã hội“, tháng 3/2013, tr 283-287. |
| 180. | <i>Giải pháp tăng cường thu hút và nâng cao hiệu suất sử dụng nguồn vốn ODA tại Nghệ An</i> | TS. Nguyễn Thị Hải Yến | Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương, số 426, tháng 05/2014, trang 39-44. |
| 181. | <i>Quản lý đất đai ở Nghệ An và hướng hoàn thiện</i> | TS. Nguyễn Thị Hải Yến | Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương, số cuối tháng 06/2015, trang 51-53 |
| 182. | <i>Thị trường bất động sản năm 2015 và 2016: liệu bất động sản có phải là van xả của lạm phát</i> | TS. Nguyễn Thị Hải Yến | Kỷ yếu Hội thảo khoa học của Học viện Tài chính, tháng 12 năm 2015, trang 99 - 105. |
| 183. | <i>Hội nhập, tái cơ cấu và tác động tới thị trường bất động sản</i> | TS. Nguyễn Thị Hải Yến | Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc gia “Phát triển kinh tế - xã hội và ngành ngân hàng Việt Nam trong bối cảnh hội |

| | | | |
|------|---|------------------------|--|
| | | | nhập quốc tế”, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, tháng 12 năm 2015, trang 190 – 204. |
| 184. | <i>Đánh giá chung về công tác quản lý nhà nước đối với đất đai trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn tỉnh Nghệ An</i> | TS. Nguyễn Thị Hải Yến | Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương, số 426, tháng 08/2016, trang 44 – 46 |
| 185. | <i>Quá trình đô thị hóa ở Nghệ An và sự biến động về đất đai</i> | TS. Nguyễn Thị Hải Yến | Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 11(462), tháng 11/2016, trang 85-92 |
| 186. | <i>Kiểm soát và bất động sản trong bối cảnh các nguồn vốn tại Việt Nam hiện nay</i> | TS. Nguyễn Thị Hải Yến | Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc gia “Mối quan hệ giữa kiểm soát và hoạt động đầu tư tại Việt Nam”, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, tháng 09 năm 2016, trang 191 - 200. |
| 187. | <i>Đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Đức Thọ, Hà Tĩnh</i> | TS. Nguyễn Thị Hải Yến | Tạp chí Tài Chính, kỳ 2 - tháng 6/2017 (659), trang 103 – 105 |
| 188. | <i>Đổi mới quản lý nhà nước đối với kinh tế tư nhân ở Việt Nam</i> | TS. Nguyễn Thị Hải Yến | Kỷ yếu Hội thảo khoa học trường Đại học Vinh “Phát triển kinh tế tư nhân ở Khu vực Bắc Trung Bộ”, Vinh tháng 03/2018, trang 207-217 |
| 189. | <i>Kinh nghiệm của một số quốc gia về vận dụng lý thuyết kinh tế hiện đại vào hoàn thiện thể</i> | TS. Nguyễn Thị Hải Yến | Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương, số 528 - tháng 11/2018, trang 66 – 68 |

| | | | |
|------|--|---------------------------------|--|
| | <i>ché kinh tế thị trường và bài học cho Việt Nam</i> | | |
| 190. | <i>Đổi mới quản lý để phát triển kinh tế tư nhân: thực trạng và một số khuyến nghị</i> | TS. Nguyễn Thị Hải Yến | Tạp chí Công Thương, số 5 – tháng 4/2019, trang 70 – 75 |
| 191. | <i>Quản lý thuế thu nhập Doanh nghiệp tại Chi cục Thuế khu vực Bắc Nghệ I, Nghệ An</i> | TS. Nguyễn Thị Hải Yến | Tạp chí Kinh tế và Dự Báo (Economy & Forecast Review) ((ISSN:0866-7120), số 29, tháng 10/2021 |
| 192. | <i>Giải pháp thúc đẩy chuyển đổi số trong các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam</i> | TS. Nguyễn Thị Hải Yến | Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia “Chất lượng đào tạo Đại học chính quy trong bối cảnh chuyển đổi số”, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội tháng 12/2021, trang 328-336 ISBN: 978-604-330-139-7 |
| 193. | <i>Công tác điều hành phục vụ bay tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam – chi nhánh Tân Sơn Nhất</i> | TS. Nguyễn Thị Hải Yến | Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương, Số 612, tháng 6/2022 ISBN: 0868-3808 |
| 194. | <i>Phát triển kinh tế số ở Nghệ An: thực trạng và một số giải pháp tiền đề</i> | TS. Nguyễn Thị Hải Yến | Tạp chí Công Thương (Industry and trade magazine), Số 23, tháng 10/2022. trang 136 - 141 ISBN: 0866-7756 |
| 195. | <i>Năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An</i> | TS. Nguyễn Thị Thúy Vinh | Tạp chí Quản lý kinh tế, số 25, tr 69 |

| | | | |
|------|--|--------------------------|---|
| 196. | <i>Phân tích chuỗi giá trị thủy sản</i> | TS. Nguyễn Thị Thúy Vinh | Tạp chí Kế toán & Kiểm toán, số 9, tr 23 |
| 197. | <i>Mối liên kết của hộ nuôi với các tác nhân dọc theo chuỗi giá trị tôm thương phẩm trên địa bàn tỉnh Nghệ An</i> | TS. Nguyễn Thị Thúy Vinh | Tạp chí Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương, số 383, tr 34 |
| 198. | <i>Khả năng tiếp cận của người dân tới các hoạt động y tế và chăm sóc sức khỏe trên địa bàn huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An</i> | TS. Nguyễn Thị Thúy Vinh | Tạp chí Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, tháng 5/2012 |
| 199. | <i>Một số vấn đề lý luận về phân tích chuỗi giá trị thủy sản</i> | TS. Nguyễn Thị Thúy Vinh | Tạp chí Khoa học và Phát triển, số 1, tr125 |
| 200. | <i>Thực trạng và giải pháp hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp chế biến nông sản nhỏ và vừa khu vực Bắc miền Trung từ góc nhìn doanh nghiệp</i> | TS. Nguyễn Thị Thúy Vinh | Kỷ yếu hội thảo khoa học trường Đại học Vinh |
| 201. | <i>Thực trạng và giải pháp hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa chế biến nông sản của tỉnh Nghệ An</i> | TS. Nguyễn Thị Thúy Vinh | Kỷ yếu hội thảo khoa học trường Đại học Vinh |
| 202. | <i>Các hình thức hợp đồng của hộ nuôi trong mối liên kết dọc theo chuỗi giá trị tôm ở tỉnh Nghệ An</i> | TS. Nguyễn Thị Thúy Vinh | Kỷ yếu hội thảo khoa học trường Đại học Vinh |
| 203. | <i>Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương: cơ hội và thách thức đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Nghệ An</i> | TS. Nguyễn Thị Thúy Vinh | Tạp chí Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương, số cuối tháng 4/2016, tr 53 |

| | | | |
|------|---|--------------------------|--|
| 204. | <i>Đánh giá tình hình cho vay khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phủ Diễn</i> | TS. Nguyễn Thị Thúy Vinh | Tạp chí công thương số 7/2021 |
| 205. | <i>Giải pháp nhân lực thúc đẩy phát triển tỉnh Nghệ An</i> | TS. Nguyễn Thị Thúy Vinh | Tạp chí công thương số 01 +02 /2023 |
| 206. | <i>Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa Nghệ An khu vực ngoài quốc doanh</i> | TS. Đào Quang Thắng | Kỷ yếu Hội thảo khoa học Trường Đại học Vinh: "Giải pháp phát triển DNNVV ở nghệ An, tháng 11/2007 |
| 207. | <i>Những bất cập trong việc giáo dục đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội ở Việt Nam hiện nay</i> | TS. Đào Quang Thắng | Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Trường Đại học Vinh: "Đào tạo nguồn nhân lực các ngành QTKD, Kế Toán, TCNH đáp ứng nhu cầu xã hội", tháng 12/2008 |
| 208. | <i>Đánh giá tiềm năng tự nhiên ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư nước ngoài tại Nghệ An</i> | TS. Đào Quang Thắng | Kỷ yếu Hội thảo Khoa học "Môi trường đầu tư tại Nghệ An - thực trạng và giải pháp", Khoa Kinh tế Trường Đại học Vinh 2010 |
| 209. | <i>Tiềm năng tự nhiên ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư nước ngoài tại Nghệ An</i> | TS. Đào Quang Thắng | Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương, Số 329 tháng 5 năm 2011 |
| 210. | <i>Vốn con người với tăng trưởng kinh tế</i> | TS. Đào Quang Thắng | Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương, Số 368 tháng 6 năm 2012 |
| 211. | <i>Tăng trưởng và chuyển dịch cơ</i> | TS. Đào | Hội thảo Khoa học |

| | | | |
|------|--|--------------------------------|--|
| | <i>cầu kinh tế ở Việt Nam</i> | Quang Thắng | Trường Đại học Vinh: Ôn định Kinh tế vĩ mô và tăng trưởng Kinh tế, tháng 04.2012 |
| 212. | <i>Nâng cao năng lực tự học của sinh viên khối ngành kinh tế trong giai đoạn hiện nay</i> | TS. Đào Quang Thắng | Kỷ yếu hội thảo Trường Đại học Vinh: "Nâng cao chất lượng đào tạo các ngành kinh tế đáp ứng nhu cầu xã hội", tháng 02 năm 2013. |
| 213. | <i>Thị xã Cửa Lò: Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về du lịch biển</i> | TS. Đào Quang Thắng | Tạp chí Kinh tế và dự báo, số 21 tháng 11/2013 |
| 214. | <i>Giải pháp tháo gỡ khó khăn cho xuất khẩu lao động tỉnh Hà Tĩnh</i> | TS. Đào Quang Thắng | Tạp chí Kinh tế và dự báo, số.....tháng 03/2014 |
| 215. | <i>Giải pháp phát triển du lịch biển, đảo tỉnh Nghệ An</i> | TS. Đào Quang Thắng | Tạp chí Kinh tế và dự báo, Trang 54-55, Số 22 tháng 11/2014 |
| 216. | <i>Vai trò quản lý nhà nước trong giải quyết việc làm cho người lao động ở tỉnh Hà Tĩnh</i> | TS. Đào Quang Thắng | Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương, Trang 27-29, Số cuối tháng 11 năm 2015 |
| 217. | <i>Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách việc làm ở cấp địa phương</i> | TS. Đào Quang Thắng | Tạp chí Lao động và xã hội, Trang 11-13, Số 546 tháng 3/2017 |
| 218. | <i>Chính sách dịch vụ việc làm công cho người lao động ở tỉnh Hà Tĩnh: Thực trạng và giải pháp</i> | TS. Đào Quang Thắng | Tạp chí Kinh tế và phát triển, Trang 68-72, Số II Kỳ II tháng 2/2017 |
| 219. | <i>Phát triển du lịch bền vững ở vườn quốc gia Pù Mát</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Liên | Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái bình dương, |

| | | | |
|------|---|--------------------------|--|
| | | | số 327, tháng 5/2011 |
| 220. | <i>Định hướng phát triển du lịch biển Cửa Lò theo hướng bền vững</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Liên | Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái bình dương, số 368, tháng 6/2012 |
| 221. | <i>Phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành da giày Việt Nam</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Liên | Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số chuyên đề tháng 8/2014 |
| 222. | <i>Nghiên cứu cơ hội đầu tư phát triển du lịch sinh thái cộng đồng tại rừng Bần xã Hưng Hòa, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Liên | Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái bình dương, số kỳ II, tháng 4/2015. |
| 223. | <i>Giải pháp thu hút vốn đầu tư vào hạ tầng giao thông bằng hình thức hợp tác công tư (PPP)</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Liên | Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái bình dương, số cuối tháng 5 năm 2015 |
| 224. | <i>Giải pháp phát triển doanh nghiệp tỉnh Nghệ An</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Liên | Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số chuyên đề tháng 7/2015. |
| 225. | <i>Phát triển công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam: những thách thức đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Liên | Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái bình dương, số 471, tháng 6/2016. |
| 226. | <i>Chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ dựa vào khoa học, công nghệ</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Liên | Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 13, tháng 6/2016. |
| 227. | <i>Những nhân tố ảnh hưởng đến đổi mới công nghệ của doanh nghiệp nhỏ và vừa</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Liên | Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái bình dương, số 488, tháng 2/2017. |

| | | | |
|------|--|--------------------------|--|
| 228. | <i>Quản lý Nhà nước đối với hoạt động xuất khẩu lao động trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Liên | Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương, số tháng 2 năm 2017 |
| 229. | <i>Nâng cao chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của tỉnh Hà Tĩnh</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Liên | Tạp chí Công thương, số tháng 2 năm 2017. |
| 230. | <i>Phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành ô tô: Thực trạng và giải pháp</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Liên | Tạp chí tài chính số tháng 6 năm 2020 |
| 231. | <i>Quản lý nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp của tỉnh Nghệ An và vấn đề đặt ra</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Liên | Tạp chí tài chính số tháng 6 năm 2020. |
| 232. | <i>Phát triển nguồn nhân lực khoa học công nghệ: hướng đi mới để tăng cường thu hút đầu tư vào Nghệ An</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Liên | Kỷ yếu Hội thảo khoa học - Trường Đại học Vinh, tháng 2/2011 |
| 233. | <i>WTO với việc ổn định kinh tế vĩ mô ở Việt Nam</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Liên | Kỷ yếu Hội thảo khoa học - Trường Đại học Vinh, tháng 4/2012 |
| 234. | <i>Đào tạo kỹ năng mềm đáp ứng nhu cầu nhà tuyển dụng</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Liên | Kỷ yếu Hội thảo khoa học - trường Đại học Vinh, tháng 3 năm 2013 |
| 235. | <i>Đầu tư phát triển nguồn nhân lực – Hướng đi mới cho phát triển du lịch bền vững ở Quảng Bình</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Liên | Kỷ yếu hội thảo trường Đại học Quảng Bình, tháng 12 năm 2016 |
| 236. | <i>Nâng cao chất lượng lao động cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Nghệ An</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Liên | Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Phát triển kinh tế tư nhân ở khu vực Bắc Trung Bộ”, Trường Đại học Vinh, tháng 03/2018, tr301-304. |

| | | | |
|------|--|--------------------------|---|
| 237. | <i>Tăng cường sự tham gia của cộng đồng địa phương nhằm phát triển bền vững du lịch tại Đắc Lắc</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Liên | Kỷ yếu hội thảo quốc gia “Phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên lần 3 năm 2019. |
| 238. | <i>Thúc đẩy liên kết vùng trong chuỗi giá trị du lịch Lâm Đồng</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Liên | Kỷ yếu hội thảo quốc tế “Phát triển bền vững nguồn nhân lực và sản phẩm du lịch địa phương” năm 2019 |
| 239. | <i>Phát triển công nghiệp hỗ trợ - con đường để Việt Nam từng bước tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Liên | Hội thảo khoa học quốc tế dành cho các nhà khoa học trẻ khối kinh tế và kinh doanh, ICYREB 2019 |
| 240. | <i>Quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ ở Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Liên | Kỷ yếu Hội thảo quốc tế “Thương mại và phân phối” Lần 2 năm 2020 |
| 241. | <i>Nâng cao hiệu quả xúc tiến đầu tư tại Nghệ An</i> | TS. Trần Thị Thanh Thủy | Kỷ yếu hội thảo khoa học “Môi trường đầu tư ở Nghệ An-Thực trạng và giải pháp”, Trường đại học Vinh |
| 242. | <i>Đầu tư phát triển bền vững ngành thủy sản Nghệ An</i> | TS. Trần Thị Thanh Thủy | Tạp chí Kinh tế Châu Á-Thái Bình Dương |
| 243. | <i>Nâng cao hiệu quả đầu tư công nhằm ổn định kinh tế vĩ mô và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam</i> | TS. Trần Thị Thanh Thủy | Kỷ yếu hội thảo khoa học “Ổn định kinh tế vĩ mô và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam”, Trường Đại học Vinh |
| 244. | <i>Những biện pháp bình ổn kinh tế vĩ mô cho Việt Nam</i> | TS. Trần Thị Thanh Thủy | Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Ổn định kinh tế vĩ mô và tăng trưởng kinh |

| | | | |
|------|---|-------------------------|--|
| | | | tế ở Việt Nam”, Trường đại học Vinh tháng |
| 245. | <i>Giải pháp nâng cao hiệu quả đào tạo chuyên ngành Kinh tế đầu tư đáp ứng nhu cầu xã hội</i> | TS. Trần Thị Thanh Thủy | Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Nâng cao chất lượng đào tạo các ngành kinh tế đáp ứng nhu cầu xã hội”, Trường Đại học Vinh |
| 246. | <i>Giải pháp tăng cường đầu tư phát triển Nuôi trồng thủy sản Nghệ An</i> | TS. Trần Thị Thanh Thủy | Tạp chí Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương |
| 247. | <i>Một số giải pháp cổ phần hóa bệnh viện công ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay</i> | TS. Trần Thị Thanh Thủy | Tạp chí Thông tin và Dự báo Kinh tế - Xã hội |
| 248. | <i>Giải pháp thu hút vốn đầu tư vào hạ tầng giao thông bằng hình thức hợp tác công tư (PPP)</i> | TS. Trần Thị Thanh Thủy | Tạp chí Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương |
| 249. | <i>Giải pháp phát triển doanh nghiệp Tỉnh Nghệ An</i> | TS. Trần Thị Thanh Thủy | Tạp chí Kinh tế và Dự báo |
| 250. | <i>Giải pháp tăng cường đầu tư phát triển nuôi trồng thủy sản Nghệ An theo hướng bền vững.</i> | TS. Trần Thị Thanh Thủy | Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương |
| 251. | <i>Phát triển chuỗi giá trị thủy sản tỉnh Nghệ An.</i> | TS. Trần Thị Thanh Thủy | Tạp chí Kinh tế và Dự báo |
| 252. | <i>Huy động và sử dụng nguồn vốn tư nhân trong phát triển kinh tế-xã hội ở khu vực Bắc trung bộ</i> | TS. Trần Thị Thanh Thủy | Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Phát triển kinh tế tư nhân ở khu vực Bắc Trung Bộ”, Trường Đại học Vinh |

| | | | |
|------|--|-------------------------|--|
| 253. | <i>Kinh nghiệm về đầu tư phát triển ngành thủy sản theo hướng bền vững và Bài học cho Tỉnh Nghệ An.</i> | TS. Trần Thị Thanh Thủy | Tạp chí Kinh tế Châu Á-Thái Bình Dương |
| 254. | <i>Kinh nghiệm quốc tế về xây dựng, thực thi chính sách phát triển nền nông nghiệp xanh và Bài học cho Vùng Bắc Trung Bộ.</i> | TS. Trần Thị Thanh Thủy | Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia “Cơ sở lý luận và thực trạng chính sách phát triển bền vững dải ven biển Bắc Trung Bộ”, Trường Đại học Kinh tế quốc dân. |
| 255. | <i>Kinh nghiệm quốc tế về xây dựng, thực thi chính sách phát triển nền nông nghiệp xanh và Bài học cho Việt Nam.</i> | TS. Trần Thị Thanh Thủy | Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế “Phát triển kinh tế và kinh doanh bền vững trong điều kiện toàn cầu hóa”, Học viện tài chính. |
| 256. | <i>Các nhân tố ảnh hưởng kết quả học tập của sinh viên trường Kinh tế - trường Đại học Vinh trong bối cảnh dịch covid – 19</i> | TS. Trần Thị Thanh Tâm | Tạp chí kinh tế dự báo |
| 257. | <i>Phát triển du lịch tỉnh Nghệ An sau đại dịch covid- 19</i> | TS. Trần Thị Thanh Tâm | Tạp chí Tài chính |
| 258. | <i>Thực trạng du lịch Nghệ An trong đại dịch covid</i> | TS. Trần Thị Thanh Tâm | Tạp chí Châu Á Thái Bình Dương |
| 259. | <i>Thực trạng liên kết giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp trong đào tạo và sử dụng lao động ở tỉnh Nghệ An</i> | TS. Trần Thị Thanh Tâm | Tạp chí Kinh tế và Dự báo |
| 260. | <i>Mô hình liên kết giữa cơ sở đào tạo nghề và doanh nghiệp tại</i> | TS. Trần Thị Thanh Tâm | Tạp chí Kinh tế và Dự báo |

| | | | |
|------|--|------------------------|--|
| | <i>một số đại phương và những gợi ý cho Nghệ An</i> | | |
| 261. | <i>Liên kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An</i> | TS. Trần Thị Thanh Tâm | Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương |
| 262. | <i>Nâng cao chất lượng đội ngũ kế toán cấp phường trên địa bàn thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa</i> | TS. Trần Thị Thanh Tâm | Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương |
| 263. | <i>Giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa nâng cao hiệu quả hoạt động</i> | TS. Trần Thị Thanh Tâm | Tạp chí Tài chính |
| 264. | <i>Động lực phát triển kinh tế Việt Nam trong giai đoạn mới</i> | TS. Trần Thị Thanh Tâm | Tạp chí Tài chính |
| 265. | <i>Về đô thị hóa bền vững ở Việt Nam</i> | TS. Trần Thị Thanh Tâm | Tạp chí Kinh tế và Dự báo |
| 266. | <i>Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam tham gia AEC</i> | TS. Trần Thị Thanh Tâm | Tạp chí Tài chính |
| 267. | <i>Lực đẩy chính sách</i> | TS. Trần Thị Thanh Tâm | Tạp chí Tài chính và Đầu tư |
| 268. | <i>Thu hút đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp ở tỉnh Nghệ An</i> | TS. Trần Thị Thanh Tâm | Hội thảo Khoa học Trường Đại học Vinh |
| 269. | <i>Khung khổ pháp lý tổ chức và quản lý Công ty cổ phần: Còn nhiều vướng mắc</i> | TS. Phạm Thị Thuý Hằng | Tạp chí tài chính doanh nghiệp số 8/2010; trg23-24 |
| 270. | <i>Lắng nghe tiếng nói từ Châu Á</i> | TS. Phạm Thị Thuý Hằng | Tạp chí tài chính số 09/2010; tr.57-59 |
| 271. | <i>Một vài bất cập pháp lý trong hoạt động đầu tư Nghệ An trong thời gian qua</i> | TS. Phạm Thị Thuý Hằng | Kỷ yếu Hội thảo Khoa học ĐH Vinh, 2/2011 |
| 272. | <i>Miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp: Khoan sức dân,</i> | TS. Phạm Thị Thuý Hằng | Tạp chí tài chính số 12/2011; tr.36-39 |

| | | | |
|------|---|------------------------|---|
| | <i>tạo sức bật cho nông nghiệp nông thôn</i> | Hằng | |
| 273. | <i>Châu Á – phục hồi kinh tế</i> | TS. Phạm Thị Thuý Hằng | Kỷ yếu Hội thảo Khoa học ĐH Vinh, 4/2012 |
| 274. | <i>Thông tư 196/2011/TT-BTC: Những đổi mới về bán cổ phần, quản lý và sử dụng tiền cổ phần</i> | TS. Phạm Thị Thuý Hằng | Tạp chí tài chính số 05/2012; tr.42-44 |
| 275. | <i>Tổ chức công tác kế toán tại doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Nghệ An</i> | TS. Phạm Thị Thuý Hằng | Tạp chí kế toán – Kiểm toán số 8/2012;tr.28-30 |
| 276. | <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp: Bổ sung, sửa đổi nhiều quy định mới</i> | TS. Phạm Thị Thuý Hằng | Tạp chí tài chính số 09/2012; tr.41-44 |
| 277. | <i>Thông tư 159/2012/TT-BTC Tháo gỡ những vướng mắc về thuế bảo vệ môi trường</i> | TS. Phạm Thị Thuý Hằng | Tạp chí tài chính số 11/2012; tr.41-43 |
| 278. | <i>Kết hợp đào tạo phương pháp với kỹ năng nghề cho sinh viên ngành kinh tế nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội</i> | TS. Phạm Thị Thuý Hằng | Kỷ yếu Hội thảo Khoa học ĐH Vinh, 3/2013 |
| 279. | <i>Đổi mới phương pháp giảng dạy các học phần chuyên ngành kế toán nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội</i> | TS. Phạm Thị Thuý Hằng | Kỷ yếu Hội thảo Khoa học ĐH Vinh, 3/2013 |
| 280. | <i>Nghị định 10/2013/NĐ-CP: Phát huy nguồn lực tài chính hạ tầng giao thông đường bộ</i> | TS. Phạm Thị Thuý Hằng | Tạp chí tài chính số 04 /2013; tr.35-37 |
| 281. | <i>Tiếp sức cho doanh nghiệp nhỏ và vừa</i> | TS. Phạm Thị Thuý Hằng | Tạp chí tài chính đầu tư số 100 tháng 11/2013; tr.27-28 |

| | | | |
|------|--|------------------------|---|
| 282. | <i>Báo cáo tài chính hợp nhất – Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam</i> | TS. Phạm Thị Thuý Hằng | Tạp chí kế toán kiểm toán số 5/2014; tr.33-34 |
| 283. | <i>Chuẩn mực kế toán Việt Nam – thuận lợi và khó khăn trong công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất</i> | TS. Phạm Thị Thuý Hằng | Tạp chí kế toán kiểm toán số 6/2014; tr.30-33 |
| 284. | <i>Nguyên tắc hoàn thiện tổ chức hệ thống báo cáo tài chính hợp nhất tại các Tổng công ty Nhà nước ngành xây dựng công trình giao thông của Việt Nam</i> | TS. Phạm Thị Thuý Hằng | Tạp chí kế toán kiểm toán số 10/2014; tr.37-38 |
| 285. | <i>Thêm nhiều cải cách thuế tạo thuận lợi cho doanh nghiệp</i> | TS. Phạm Thị Thuý Hằng | Tạp chí tài chính số 11/2014; tr.41-43 |
| 286. | <i>Tái cơ cấu doanh nghiệp ngành giao thông vận tải</i> | TS. Phạm Thị Thuý Hằng | Tạp chí tài chính số 12/2014; tr.12-14 |
| 287. | <i>Thuận lợi, khó khăn trong công tác lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại các Tổng công ty Nhà nước ngành xây dựng công trình giao thông của Việt Nam</i> | TS. Phạm Thị Thuý Hằng | Tạp chí kế toán kiểm toán số 6/2015; tr.24-25 |
| 288. | <i>Chính sách ưu đãi thuế mới cho hoạt động bảo vệ môi trường</i> | TS. Phạm Thị Thuý Hằng | Tạp chí tài chính số 03/2016; tr.36-37 |
| 289. | <i>Chuẩn mực kế toán số 25: Những bất cập trong các quy định pháp lý về Báo cáo tài chính hợp nhất</i> | TS. Phạm Thị Thuý Hằng | Kỷ yếu Hội thảo quốc gia, tổ chức tháng 4/2016 tại Hội kế toán kiểm toán Việt Nam |
| 290. | <i>Đổi mới phương pháp dạy học cho sinh viên chuyên ngành Kinh tế nhằm đáp ứng yêu cầu</i> | TS. Phạm Thị Thuý Hằng | Kỷ yếu hội nghị công đoàn Trường Đại học Vinh |

| | | | |
|------|--|------------------------|---|
| | <i>đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo.</i> | | |
| 291. | <i>Những đổi mới trong quản lý hoàn thuế giá trị gia tăng</i> | TS. Phạm Thị Thuý Hằng | Tạp chí tài chính số 08/2016; tr.37-38 |
| 292. | <i>Gia nhập TPP và AEC: Thực trạng và giải pháp nâng cao vai trò kế toán quản trị trong các doanh nghiệp</i> | TS. Phạm Thị Thuý Hằng | Kỷ yếu Hội thảo quốc tế, tổ chức tháng 8/2016 tại Hội kế toán kiểm toán Việt Nam |
| 293. | <i>Tổ chức công tác kế toán tại các Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Tỉnh Nghệ An, định hướng phát triển bền vững</i> | TS. Phạm Thị Thuý Hằng | Kỷ yếu Hội thảo, tổ chức tháng 12/2016 tại Đại học kinh tế Nghệ An, Sở kế hoạch đầu tư Nghệ An |
| 294. | <i>Thực tiễn áp dụng IFRS tại một số quốc gia – Bài học kinh nghiệm hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất đối với Việt Nam</i> | TS. Phạm Thị Thuý Hằng | Kỷ yếu hội thảo quốc gia, tổ chức tháng 12/2016, Hội kế toán kiểm toán Việt Nam, Bộ tài chính và ACCA |
| 295. | <i>Những bất cập tồn tại giảng dạy đào tạo kế toán trong giai đoạn hiện nay</i> | TS. Phạm Thị Thuý Hằng | Kỷ yếu hội thảo quốc gia, tổ chức tháng 6/2017. Bộ tài chính; Vụ chế độ kế toán kiểm toán Việt Nam |
| 296. | <i>Kế toán chi phí môi trường</i> | TS. Phạm Thị Thuý Hằng | Tạp chí kế toán kiểm toán số 10/2017; tr.32-35 |
| 297. | <i>Để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho doanh nghiệp tư nhân tại Nghệ An</i> | TS. Phạm Thị Thuý Hằng | Kỷ yếu Hội thảo, tổ chức tháng 03/2018 tại Đại học Vinh. |
| 298. | <i>Huy động vốn đầu tư phát triển hạ tầng giao thông ở Việt Nam và có những vấn đề đặt ra</i> | TS. Phạm Thị Thuý Hằng | Tạp chí Kinh tế & phát triển số 251 tháng 05/2018; trang 60-65 |

| | | | |
|------|---|------------------------|--|
| 299. | <i>Giải pháp quản lý tiền ảo, tài sản ảo</i> | TS. Phạm Thị Thuý Hằng | Tạp chí tài chính số 05/2018; tr.18-21 |
| 300. | <i>Triển khai hóa đơn điện tử và những vấn đề doanh nghiệp cần lưu ý</i> | TS. Phạm Thị Thuý Hằng | Tạp chí tài chính số 04/2019; tr.64-67 |
| 301. | <i>Thực trạng kế toán tại các đơn vị công lập ở Việt Nam</i> | TS. Phạm Thị Thuý Hằng | Tạp chí kế toán kiểm toán số 3/2020 |
| 302. | <i>Hợp tác quốc tế trong phát triển giáo dục nghề nghiệp tại Việt Nam</i> | TS. Phạm Thị Thuý Hằng | Tạp chí tài chính số 03/2021; tr.169-171 |
| 303. | <i>Kinh nghiệm quốc tế trong quản lý tài sản công</i> | TS. Phạm Thị Thuý Hằng | Tạp chí tài chính số 09/2022; tr.49-54 |
| 304. | <i>Những điểm mới của kiểm toán độc lập</i> | TS. Đặng Thuý Anh | Tạp chí Nghiên cứu tài chính kế toán – Số 5 (106) 2012, tr.12-13, tr.20 |
| 305. | <i>Hoạt động và thủ tục kiểm soát trong hệ thống kiểm soát nội bộ</i> | TS. Đặng Thuý Anh | Tạp chí Thị trường tài chính tiền tệ, Số 22 (367), tháng 11/2012, tr.24-25 |
| 306. | <i>Thiết kế thủ tục kiểm soát trong hệ thống kiểm soát nội bộ</i> | TS. Đặng Thuý Anh | Tạp chí Nghiên cứu khoa học Kiểm toán, Số tháng 12 -2012, tr.8-9 |
| 307. | <i>Đánh giá rủi ro với việc xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ trong các doanh nghiệp xây lắp</i> | TS. Đặng Thuý Anh | Kỷ yếu hội thảo khoa học “Phát triển khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam Lý luận và Thực tiễn” của Trường Đại học Ngoại Thương, |

| | | | |
|------|---|-------------------|--|
| | | | Tháng 6/2013, tr.194-196 |
| 308. | <i>Kiểm toán môi trường và những khuyến nghị đề xuất với Việt Nam</i> | TS. Đặng Thuý Anh | Tạp chí Quản lý kinh tế, Số 53 (Tháng 5+6/2013), tr.22-27 |
| 309. | <i>Môi trường kiểm soát trong doanh nghiệp xây dựng trên địa bàn tỉnh Nghệ An</i> | TS. Đặng Thuý Anh | Kỷ yếu hội thảo khoa học Trường Đại học Kinh tế quốc dân- Quản trị doanh nghiệp trong bối cảnh nền kinh tế phục hồi, Tháng 10/2014, tr215-221 |
| 310. | <i>Bàn về kiểm soát nội bộ với việc kiểm soát chi phí trong các công ty xây dựng ở Việt Nam</i> | TS. Đặng Thuý Anh | Tạp chí Thông tin và Dự báo Kinh tế - Xã hội, số 107, tháng 11/2014, tr3-11 |
| 311. | <i>Thông tin và truyền thông trong các doanh nghiệp xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam</i> | TS. Đặng Thuý Anh | Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia “Vai trò của hệ thống thông tin quản lý đối với sự phát triển của các tổ chức, doanh nghiệp”, tháng 11/2015, trang 247-256 |
| 312. | <i>Yếu tố giám sát của kiểm soát nội bộ trong các doanh nghiệp xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam</i> | TS. Đặng Thuý Anh | Kỷ yếu hội thảo quốc tế dành cho các nhà khoa học trẻ trong lĩnh vực kinh tế và kinh doanh lần thứ nhất: “Kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh trong bối cảnh toàn cầu hóa”, tháng 12/2015, trang 195-204 |

| | | | |
|------|--|-------------------|--|
| 313. | <i>Ban kiểm soát và chất lượng kiểm soát nội bộ của các doanh nghiệp xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam</i> | TS. Đặng Thuý Anh | Tạp chí Khoa học Thương Mại số 97/2016, trang 50-57 |
| 314. | <i>Ảnh hưởng của chất lượng kiểm soát nội bộ đến khả năng sinh lời trong các doanh nghiệp xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam</i> | TS. Đặng Thuý Anh | Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán số 10/2016, trang 59-63 |
| 315. | <i>Kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán – Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam</i> | TS. Đặng Thuý Anh | Tạp chí Nghiên cứu khoa học kiểm toán số 119 – 09/2017, trang 66-70 |
| 316. | <i>Chế độ kế toán doanh nghiệp và sự phát triển kinh tế tư nhân</i> | TS. Đặng Thuý Anh | Kỷ yếu hội thảo “Phát triển kinh tế tư nhân ở khu vực Bắc Trung Bộ”, 2018, Trang 11-17, NXB Đại học Vinh |
| 317. | <i>Kiểm soát trong quản lý tài chính tại các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp nhà nước</i> | TS. Đặng Thuý Anh | Tạp chí Nghiên cứu khoa học Kiểm toán số 148-2/2/2020, trang 48-56. |
| 318. | <i>Phương pháp giảng dạy chính quy ngành kế toán trong điều kiện ứng dụng công nghệ</i> | TS. Đặng Thuý Anh | Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia “Chất lượng đào tạo đại học chính quy trong bối cảnh chuyển đổi số” |

| | | | |
|------|---|---------------------------|--|
| 319. | <i>Những nguyên tắc trong khuôn mẫu cập nhật về kiểm soát nội bộ của COSO</i> | TS. Đặng Thuý Anh | Tạp chí nghiên cứu khoa học kiểm toán Số 161-3/2021, trang 58-64 |
| 320. | <i>Thái độ Hoài nghi nghề nghiệp trong hoạt động kiểm toán</i> | TS. Đặng Thuý Anh | Tạp chí nghiên cứu khoa học kiểm toán Số 180-10/2022 |
| 321. | <i>Bàn về tổ chức hệ thống kiểm soát nội bộ trong các doanh nghiệp</i> | TS. Nguyễn Thị Hạnh Duyên | Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương, tháng 12/2011, tr38-40 |
| 322. | <i>Nâng cao năng lực quản lý, thực hiện có hiệu quả chiến lược thu hút đầu tư vào Nghệ An</i> | TS. Nguyễn Thị Hạnh Duyên | , Kỷ yếu Hội thảo khoa học – Môi trường đầu tư ở Nghệ An – Thực trạng và giải pháp, Khoa Kinh tế – trường Đại học Vinh, 2011 |
| 323. | <i>Nghèo đói ở nông thôn các huyện miền tây Nghệ An; Thực trạng và giải pháp</i> | TS. Nguyễn Thị Hạnh Duyên | Tạp chí Kinh tế và phát triển, số 176, tháng 02/2012, tr71-75. |
| 324. | <i>Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại tổng công ty xây dựng công trình giao thông 4,</i> | TS. Nguyễn Thị Hạnh Duyên | Tạp chí Kế toán Kiểm toán, tháng 4/2012, tr22-24. |
| 325. | <i>Phát triển văn hóa doanh nghiệp nhà nước thông qua cải thiện quản trị doanh nghiệp theo thông lệ quốc tế</i> | TS. Nguyễn Thị Hạnh Duyên | Kỷ yếu hội thảo quốc tế trường ĐH Bách Khoa Hà Nội, tháng 9/2013. |

| | | | |
|------|--|---------------------------|---|
| 326. | <i>Mối quan hệ giữa tổ chức công tác kế toán với hệ thống kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp Nhà nước Việt Nam 58</i> | TS. Nguyễn Thị Hạnh Duyên | Tạp chí Khoa học Thương mại, Số tháng 6/2013, tr 31 -36. |
| 327. | <i>Hệ giá trị văn hóa doanh nhân trong cộng đồng các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam</i> | TS. Nguyễn Thị Hạnh Duyên | Kỷ yếu hội thảo khoa học Quản trị và kinh doanh trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng, tháng 9/2014. |
| 328. | <i>Ảnh hưởng của chính sách nhân sự tới hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ tại công ty CP Du lịch Dầu khí Phương Đông</i> | TS. Nguyễn Thị Hạnh Duyên | Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương, số tháng 3/2014, tr 23 – 25. |
| 329. | <i>Tổ chức công tác kế toán nhằm tăng cường kiểm soát chi phí tại các tổng công ty xây dựng công trình giao thông Việt Nam</i> | TS. Nguyễn Thị Hạnh Duyên | Kỷ yếu Hội thảo khoa học Trường Đại học KTQD, Tháng 7/2015. |
| 330. | <i>Giải pháp phát triển doanh nghiệp xã hội ở Việt Nam</i> | TS. Nguyễn Thị Hạnh Duyên | Tạp chí Kinh tế và Dự báo, tháng 2/2015, tr.19 -22. |
| 331. | <i>Vấn đề kiểm soát nội bộ trong các tổng công ty xây dựng công trình giao thông hiện nay</i> | TS. Nguyễn Thị Hạnh Duyên | Tạp chí Tài chính, tháng 4/2015, tr78 – 80. |
| 332. | <i>Các mô hình kiểm soát nội bộ hiện nay</i> | TS. Nguyễn Thị Hạnh Duyên | Tạp chí Nghiên cứu khoa học kiểm toán, Số 91 – 91/5+6/2015, tr 21 – 24. |

| | | | |
|------|--|---------------------------|--|
| 333. | <i>Tác động của tổ chức hạch toán kế toán đến kiểm soát chi phí trong các doanh nghiệp</i> | TS. Nguyễn Thị Hạnh Duyên | Tạp chí Tài chính, tháng 11/2015, tr51-53. |
| 334. | <i>Tổ chức công tác kế toán nhằm tăng cường kiểm soát chi phí tại các tổng công ty xây dựng công trình giao thông Việt Nam</i> | TS. Nguyễn Thị Hạnh Duyên | Kỷ yếu Hội thảo khoa học Trường Đại học KTQD, Tháng 7/2015 |
| 335. | <i>Kế toán môi trường – Thực trạng và định hướng ứng dụng ở Việt Nam</i> | TS. Nguyễn Thị Hạnh Duyên | Tạp chí Kế toán Kiểm toán, tháng 5/2016, tr41,42,55. |
| 336. | <i>Chỉ tiêu đánh giá cấu trúc tài chính và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp</i> | TS. Nguyễn Thị Hạnh Duyên | Tạp chí Tài chính, tháng 7/2016, tr40 – 42. |
| 337. | <i>Kiểm toán trách nhiệm kinh tế đối với cán bộ quản lý</i> | TS. Nguyễn Thị Hạnh Duyên | Tạp chí Tài chính, tháng 9/2016, tr23-25. |
| 338. | <i>Kinh nghiệm của Trung Quốc về kiểm toán trách nhiệm kinh tế của cán bộ quản lý</i> | TS. Nguyễn Thị Hạnh Duyên | Tạp chí Kinh tế và Dự báo, tháng 10/2016, tr50-52. |
| 339. | <i>Cấu trúc tài chính và hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Nghệ An</i> | TS. Nguyễn Thị Hạnh Duyên | Tạp chí Tài chính, Kỳ 2 tháng 12/2016, tr91-93. |
| 340. | <i>Kiểm soát chi phí trong các doanh nghiệp xây dựng và hàm ý về Kế toán quản trị.</i> | TS. Nguyễn Thị Hạnh Duyên | Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế về Kế toán quản trị - Kinh nghiệm quốc tế và thực trạng ở |

| | | | |
|------|--|---------------------------|---|
| | | | Việt Nam, Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam và Viện kế toán quản trị vương quốc Anh đồng tổ chức, Tháng 8/2016, tr.166-169 |
| 341. | Kiểm toán trách nhiệm kinh tế của cán bộ quản lý: Những nhân tố ảnh hưởng. | TS. Nguyễn Thị Hạnh Duyên | Tạp chí Kinh tế và Dự báo, tháng 2/2017, tr15-17 |
| 342. | <i>Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại ban quản lý rừng đặc dụng an toàn tỉnh Bình Định</i> | TS. Nguyễn Thị Hạnh Duyên | Tạp chí Kinh tế và Dự báo, tháng 9/2017, tr58-61. |
| 343. | <i>Tổ chức hạch toán kế toán tại các doanh nghiệp xây dựng giao thông đường bộ: thực trạng và giải pháp.</i> | TS. Nguyễn Thị Hạnh Duyên | Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia “Nghiên cứu và đào tạo kế toán kiểm toán của các trường đại học Việt Nam theo chuẩn quốc tế” trường Đại học KTQD, tháng 7/2017, tr175-185 |
| 344. | <i>Phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp</i> | TS. Nguyễn Thị Hạnh Duyên | Kỷ yếu Hội thảo Trường Đại học Vinh, tháng 3 năm 2018, tr295-300. |
| 345. | <i>Tăng cường quản lý thuế giá trị gia tăng đối với các doanh nghiệp trên địa bàn huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình</i> | TS. Nguyễn Thị Hạnh Duyên | Tạp chí Kinh tế và Dự báo, tháng 11/2018, tr70-72. |

| | | | |
|------|--|---------------------------|---|
| 346. | <i>Tác động của đặc điểm Hội đồng quản trị đến hiệu quả tài chính của các công ty tư nhân ngành sản xuất niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam</i> | TS. Nguyễn Thị Hạnh Duyên | Kỷ yếu Hội thảo Trường Đại học Vinh, tháng 3 năm 2018, tr65-78. |
| 347. | <i>Tác động của đặc điểm Hội đồng quản trị đến hiệu quả tài chính của các công ty tư nhân ngành sản xuất niêm yết trên TTCK Việt Nam</i> | TS. Nguyễn Thị Hạnh Duyên | Tạp chí Kinh tế và Dự báo, tháng 9/2019, tr 47-50. |
| 348. | <i>Giải pháp tăng cường hiệu quả hoạt động của kiểm toán nhà nước trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0</i> | TS. Nguyễn Thị Hạnh Duyên | Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia “Đào tạo kế toán, kiểm toán đáp ứng nhu cầu hội nhập kinh tế quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0” trường Đại học Lao động và Xã hội, tháng 10 năm 2019, tr.374-378. |
| 349. | <i>Thúc đẩy hoạt động của các tổ chức trung gian để phát triển thị trường khoa học và công nghệ</i> | TS. Nguyễn Thị Hạnh Duyên | Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc gia, trường Đại học Kinh tế Quốc dân, 2021, tr310-317. |
| 350. | <i>Quản lý thuế TNDN tại Chi cục thuế Khu vực Bắc Nghệ I, Nghệ An</i> | TS. Nguyễn Thị Hạnh Duyên | Tạp chí Kinh tế và Dự báo, tháng 10/2021, tr 73-79. |

| | | | |
|------|---|---------------------------|--|
| 351. | <i>Giải pháp thúc đẩy chuyển đổi số trong các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam</i> | TS. Nguyễn Thị Hạnh Duyên | Kỳ yếu Hội thảo quốc gia “Chất lượng đào tạo đại học chính quy trong bối cảnh chuyển đổi số”, trường Đại học Kinh tế Quốc dân, 2021, tr 328-335. |
| 352. | <i>Hoàn thiện công tác phân bổ ngân sách chi thường xuyên ở Sở Tài chính tỉnh Nghệ</i> | TS. Nguyễn Thị Hạnh Duyên | Tạp chí Công Thương, Số 25 tháng 11/2022, tr 86-90. |
| 353. | <i>Nâng cao kỹ năng mềm - Một trong những giải pháp đào tạo nguồn nhân lực kế toán chất lượng cao</i> | TS. Nguyễn Thị Hạnh Duyên | Tạp chí Kế toán và Kiểm toán, Số 231 tháng 12/2022, tr41-46. |
| 354. | <i>Quản lý tài chính tại Bệnh viện Ung bướu Nghệ An</i> | TS. Nguyễn Thị Hạnh Duyên | Tạp chí Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương, Số 624 tháng 12/2022, tr61-63. |
| 355. | <i>Kiểm toán độc lập - tăng quyền, tăng trách nhiệm?</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Tạp chí Tài chính doanh nghiệp số 05 |
| 356. | <i>Chính sách tiền tệ hậu khủng hoảng nhìn từ thực tiễn</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Tạp chí Hỗ trợ phát triển số 47 |
| 357. | <i>Thị trường tiền tệ chưa voi thách thức</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Tạp chí Tài chính số 12 |

| | | | |
|------|--|--------------------------|--|
| 358. | <i>Áp trần cho vay, khơi thông vốn ứ</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Tạp chí Tài chính và Đầu tư số 05 |
| 359. | <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp: Bổ sung sửa đổi nhiều quy định mới</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Tạp chí Tài chính, số 09/2012 |
| 360. | <i>Nhìn nhận từ góc độ tiền tệ đối với lạm phát ở Việt Nam - thực trạng và giải pháp.</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Ổn định kinh tế vĩ mô và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam”, Vinh tháng 04/2012, trang 96-101. |
| 361. | <i>Bất bình đẳng thu nhập và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Ổn định kinh tế vĩ mô và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam”, Vinh tháng 04/2012, trang 103-109 |
| 362. | <i>Mục tiêu kép cho ngành Thuế</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Tạp chí Tài chính và đầu tư |
| 363. | <i>Ngành Thuế hội nhập và phát triển: Khoan sức dân, nuôi dưỡng nguồn thu</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Tạp chí Tài chính và đầu tư |
| 364. | <i>Ứng dụng phương pháp nghiên cứu tình huống đối với các môn học chuyên ngành kế toán</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Kỷ yếu Hội thảo khoa học Khoa Kinh Tế-Trường đại học Vinh “Nâng cao chất lượng đào tạo các ngành Kinh tế đáp ứng nhu cầu xã hội” |

| | | | |
|------|--|--------------------------|--|
| 365. | <i>Giảng dạy theo định hướng phát triển kỹ năng nghề cho sinh viên ngành Kế toán</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Kỷ yếu Hội thảo khoa học Khoa Kinh Tế-Trường đại học Vinh “Nâng cao chất lượng đào tạo các ngành Kinh tế đáp ứng nhu cầu xã hội” |
| 366. | <i>Quy định mới về chính sách tài chính phát triển khoa học công nghệ,</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Tạp chí tài chính số 12, 2014 |
| 367. | <i>Điểm nhấn diễn biến lạm phát 6 tháng đầu năm</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Tạp chí Tài chính kỳ 2 tháng 7/2015 |
| 368. | <i>Ảnh hưởng của đặc điểm hoạt động kinh doanh xây lắp đến tổ chức công tác kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Tạp chí Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội, số 117 tháng 9/2015 |
| 369. | <i>Mô hình khoán trong các doanh nghiệp xây dựng đường bộ</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Tạp chí Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương, kỳ 2 tháng 3/2016 |
| 370. | <i>Tổ chức kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm: Thực tiễn tại doanh nghiệp xây dựng đường bộ</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Tạp chí Tài chính, kỳ 1 tháng 3/2016 |
| 371. | <i>Tổ chức kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm ở một số quốc gia – bài học kinh nghiệm đối với các doanh nghiệp xây dựng Việt Nam</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Kỷ yếu Hội thảo khoa học cấp quốc gia về kế toán kiểm toán, Tạp chí kế toán kiểm toán tháng 4/2016 |
| 372. | <i>Xây dựng thông tin về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Tạp chí Kế toán và kiểm toán số 4/2016 |

| | | | |
|------|---|--------------------------|--|
| | <i>trong các doanh nghiệp xây dựng đường bộ khu vực miền Trung Việt Nam</i> | Liên | |
| 373. | <i>Đổi mới công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên trường Đại học Vinh</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt tháng 5/2016 |
| 374. | <i>Những ưu điểm và hạn chế trong tổ chức công tác kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại các doanh nghiệp xây dựng đường bộ khu vực miền Trung</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Tạp chí Kế toán và kiểm toán tháng 8/2016 |
| 375. | <i>Các mô hình tổ chức công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Tạp chí Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương, số 479 tháng 10/2016 |
| 376. | <i>Phát triển dịch vụ tư vấn, hành nghề kế toán và kiểm toán trong bối cảnh Việt Nam gia nhập TPP và AEC</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia: Kế toán, kiểm toán trong bối cảnh Việt Nam gia nhập TPP và AEC, Trường Đại học Kinh tế quốc dân |
| 377. | <i>Về đào tạo chuyên gia kế toán ở Việt Nam</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia: Đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo kế toán, kiểm toán theo yêu cầu hội nhập, Hội Kế toán và kiểm toán Việt Nam - Trường ĐH KD và công nghệ Hà Nội |

| | | | |
|------|---|--------------------------|---|
| 378. | <i>Liên kết doanh nghiệp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trong điều kiện hiện nay</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Kỷ yếu Hội thảo “Liên kết – nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp Nghệ An trong bối cảnh hội nhập”, Trường Đại học Kinh tế Nghệ An, 2016 |
| 379. | <i>Khó khăn, thách thức khi áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) tại Việt Nam và lộ trình thực hiện</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Kỷ yếu Hội thảo “IFRS – Cơ hội và thách thức khi áp dụng tại Việt Nam”, Bộ Tài chính – Hiệp hội Kế toán công chứng Anh Quốc – Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam, 2016 |
| 380. | <i>Khó khăn, thách thức trong việc tiếp cận đào tạo IFRS tại các trường đại học Việt Nam</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Kỷ yếu Hội thảo “Đổi mới phương pháp đào tạo, cập nhật giáo trình giảng dạy môn kế toán phù hợp với yêu cầu cải cách kế toán trong giai đoạn mới”, Bộ tài chính, 2017 |
| 381. | <i>Định hướng và giải pháp phát triển kinh tế tư nhân khu vực Bắc Trung Bộ</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Phát triển kinh tế tư nhân ở khu vực Bắc Trung Bộ”, tháng 3/2018 |
| 382. | <i>Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán trong cách mạng công nghệ 4.0</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia “”Kế toán-kiểm toán Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghệ 4.0 cơ |

| | | | |
|------|--|--------------------------|--|
| | | | hội và thách thức” của Trường ĐHTM, HVTC, ICAEW |
| 383. | <i>Ứng dụng phương pháp CDIO trong giảng dạy học phần kế toán tại trường Đại học Vinh</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Tạp chí Tài chính, kỳ 2 tháng 4/2019 (703) |
| 384. | <i>Áp dụng kế toán xanh trong đào tạo lĩnh vực kế toán tại Việt Nam</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia “Đào tạo kế toán – kiểm toán đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0” |
| 385. | <i>Đổi mới phương pháp giảng dạy học phần Kế toán thuế theo hướng tiếp cận thực tế</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Hội thảo khoa học “Nâng cao hiệu quả giảng dạy học phần Kế toán thuế”, Trường Đại học Kinh tế Nghệ An, 2020 |
| 386. | <i>Chất lượng dịch vụ đào tạo và sự hài lòng của sinh viên ngành kinh tế tại trường Đại học Vinh</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương, tháng 12/2020 |
| 387. | <i>Tác động của đại dịch Covid-19 tới hoạt động thương mại của Việt Nam</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia “Tác động của đại dịch Covid-19 tới thương mại và đầu tư ở Việt Nam” năm 2020 |
| 388. | <i>Thúc đẩy hoạt động của các tổ chức trung gian để phát triển thị trường khoa học và công nghệ</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia “Giải pháp chính sách hỗ trợ phát triển các tổ chức trung gian trên thị trường khoa |

| | | | |
|------|--|--------------------------|--|
| | | | học và công nghệ Việt Nam” năm 2020 |
| 389. | <i>Phát triển lĩnh vực kế toán – kiểm toán Việt Nam trong thời kỳ hội nhập</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia “Kế toán – kiểm toán - tài chính Việt Nam đổi mới và hội nhập” năm 2021 |
| 390. | <i>Dịch vụ ngân hàng điện tử: xu hướng phát triển trong thời kỳ hội nhập tại Việt Nam</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Kỷ yếu Hội thảo khoa học ”Đào tạo ngành Tài chính - Ngân hàng trong bối cảnh hội nhập” năm 2021 |
| 391. | <i>Chuyển đổi số trong đào tạo và phát triển nhân lực kế toán, kiểm toán</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế “Những vấn đề đương đại về kế toán, kiểm toán và tài chính doanh nghiệp trong nền kinh tế số”, năm 2021 |
| 392. | <i>Phát triển ngân hàng số trong thanh toán không dùng tiền mặt</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Kỷ yếu hội thảo quốc gia “Quản trị ngân hàng số trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế số hiện nay ở Việt Nam”, năm 2021 |
| 393. | <i>Ảnh hưởng của sự khác biệt giữa chuẩn mực kế toán Việt Nam và chuẩn mực kế toán quốc tế đến quyết định của nhà đầu tư</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Kỷ yếu hội thảo quốc gia “Kế toán trong hội nhập kinh tế quốc tế”, năm 2021 |
| 394. | <i>Xu hướng tiếp cận báo cáo tích hợp tại Việt Nam</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc gia về Kế |

| | | | |
|------|---|--------------------------|---|
| | | | toán và Kiểm toán – VCAA 2021, ĐHKQTĐ |
| 395. | <i>Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong công tác kế toán, kiểm toán</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc gia “Kế toán, Kiểm toán và Tài chính Việt Nam trong bối cảnh mới”, Trường ĐHTC-QTKĐ |
| 396. | <i>Chính sách an sinh xã hội nhằm thích ứng với đại dịch Covid-19 trong bối cảnh bình thường mới</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Hội thảo quốc gia “Thương mại Việt Nam trong bối cảnh đại dịch Covid-19: Thách thức và những xu hướng phát triển mới” |
| 397. | <i>Kiểm toán các ước tính kế toán trong kiểm toán báo cáo tài chính giai đoạn hiện nay</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Tạp chí Kế toán và Kiểm toán, số tháng 11/2022 (230), trang 50-53 |
| 398. | <i>Nâng cao kỹ năng mềm – Một trong những giải pháp đào tạo nguồn nhân lực kế toán chất lượng cao</i> | TS. Đường Thị Quỳnh Liên | Tạp chí Kế toán và Kiểm toán, số tháng 12/2022 (231) |
| 399. | <i>Các biện pháp đẩy mạnh xúc tiến đầu tư ở Nghệ An giai đoạn 2011-2015.</i> | TS. Nguyễn Thị Thanh Hoà | Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Môi trường đầu tư ở Nghệ An-Thực trạng và giải pháp” NXB Đại học Vinh |
| 400. | <i>Bàn về phát triển kinh tế và tăng trưởng kinh tế .</i> | TS. Nguyễn Thị Thanh Hoà | Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Ổn định kinh tế vĩ mô và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam”. NXB Đại học Vinh |

| | | | |
|------|--|--------------------------------|---|
| 401. | <i>Nghị định 123/2011/NĐ-CP: Một số đổi mới trong kinh doanh bảo hiểm.</i> | TS. Nguyễn Thị Thanh Hoà | Tạp chí tài chính số 5 (571)2012, Bộ tài chính, tháng 5/2012, tr39-41. |
| 402. | <i>Thông tư số 55/2012/TT-BTC: Tiếp thêm động lực cho cổ phần hóa nông, lâm trường quốc doanh.</i> | TS. Nguyễn Thị Thanh Hoà | Tạp chí tài chính số 7 (573)2012, Bộ tài chính. tháng 7/2012, tr41-42. |
| 403. | <i>Hoàn thiện hệ thống tổ chức chứng từ kế toán với việc tăng cường kiểm soát nội bộ tại công ty cổ phần nhựa bao bì Vinh.</i> | TS. Nguyễn Thị Thanh Hoà | Tạp chí kế toán và kiểm toán số 8/2012 (107), Hội kế toán và kiểm toán Việt Nam (VAA). tháng 8/2012, tr26-27. |
| 404. | <i>Định vị để tái cơ cấu</i> | TS. Nguyễn Thị Thanh Hoà | Tạp chí tài chính và đầu tur số 88, tháng 11/2012, Bộ tài chính, tr31-32. |
| 405. | <i>Nghị định 68/2013/NĐ- CP: Hoàn thiện hành lang pháp lý cho bảo hiểm tiền gửi</i> | TS. Nguyễn Thị Thanh Hoà | Tạp chí tài chính số 7 (588)2012, Bộ tài chính. tháng 10/2013, tr45-46. |
| 406. | <i>Đẩy mạnh các hoạt động ngoại khóa cho sinh viên ngành kế toán nhằm phát triển các kỹ năng nghề cho sinh viên</i> | TS. Nguyễn Thị Thanh Hoà | Kỷ yếu hội thảo khoa học: Nâng cao chất lượng đào tạo các ngành kinh tế đáp ứng nhu cầu xã hội, Đại học Vinh tháng 3/2013, tr95-98. |
| 407. | <i>Sửa Luật thuế Tiêu thụ đặc biệt: Vì lợi ích cộng đồng</i> | TS. Nguyễn Thị Thanh Hoà | Tạp chí tài chính và đầu tur, Số 106, tháng 5/2014, tr10-11 |
| 408. | <i>Cơ chế mới chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập sang công ty cổ phần.</i> | TS. Nguyễn Thị Thanh Hoà | Tạp chí tài chính, Số 612, tháng 7/2015, tr36- 37. |

| | | | |
|------|--|--------------------------|--|
| 409. | <i>Tổ chức kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp sản xuất gạch ngói ở Nghệ An.</i> | TS. Nguyễn Thị Thanh Hoà | Tạp chí Kế toán và kiểm toán, Số 146, tháng 11/2015, tr24-25. |
| 410. | <i>Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến báo cáo kế toán doanh nghiệp.</i> | TS. Nguyễn Thị Thanh Hoà | Kỷ yếu hội thảo khoa học cấp quốc gia về kế toán, kiểm toán, Tạp chí kế toán kiểm toán, tháng 4/2016, tr344-346. |
| 411. | <i>Hệ thống báo cáo kế toán quản trị tại các doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng ở Nghệ An</i> | TS. Nguyễn Thị Thanh Hoà | Tạp chí Kế toán và kiểm toán, Số 156, tháng 9/2016, tr46-48. |
| 412. | <i>Phương hướng hoàn thiện hệ thống báo cáo kế toán trong các doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng</i> | TS. Nguyễn Thị Thanh Hoà | Tạp chí nghiên cứu tài chính kế toán, Số 10 (159), tháng 10/2016, tr 64,65,68. |
| 413. | <i>Những khác biệt giữa Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực kế toán Việt Nam về trình bày Báo cáo tài chính</i> | TS. Nguyễn Thị Thanh Hoà | Tạp chí Kế toán và Kiểm toán, Số 157, tháng 10/2016, trang 54-56. |
| 414. | <i>Phát triển kinh tế tư nhân ở Nghệ An</i> | TS. Nguyễn Thị Thanh Hoà | Kỷ yếu hội thảo khoa học: <i>Phát triển kinh tế tư nhân ở vùng Bắc Trung Bộ</i> , Đại học Vinh tháng 2/2018, trang 95-101. |
| 415. | <i>Định hướng áp dụng kế toán môi trường trong các doanh nghiệp Việt Nam</i> | TS. Nguyễn Thị Thanh Hoà | Tạp chí Kế toán và Kiểm toán, Số 7/2019 (190), trang 26-28. |
| 416. | <i>Bàn về kế toán hàng tồn kho theo IAS 02</i> | TS. Nguyễn Thị Thanh Hoà | Tạp chí Kế toán và Kiểm toán, Số 11/2021 (218), trang 115-116. |

| | | | |
|------|--|--------------------------|---|
| 417. | <i>Thực trạng các quy định pháp lý về kế toán hàng hóa kho bảo thuế và kho ngoại quan ở Việt Nam</i> | TS. Nguyễn Thị Thanh Hoà | Tạp chí Kế toán và Kiểm toán, Số 11/2022 (230), trang 64-65 |
| 418. | <i>Sự thay đổi về phương pháp tính thuế Tiêu thụ đặc biệt đối với mặt hàng bia rượu trong những năm gần đây.</i> | TS. Phạm Thị Kim Yến | Kinh tế Châu Á- Thái Bình Dương, Số 395, Tr39-40 |
| 419. | <i>Tiếp tục hoàn thiện quy định về in và sử dụng hóa đơn.</i> | TS. Phạm Thị Kim Yến | Tạp chí tài chính, số 3(593), tr 30-31 |
| 420. | <i>Chất lượng thông tin kế toán của các DN trong bối cảnh hiện nay.</i> | TS. Phạm Thị Kim Yến | Tạp chí Kế toán & Kiểm toán, Số 126, tr 34-35 |
| 421. | <i>Không ngừng cải cách thủ tục thuế, hải quan.</i> | TS. Phạm Thị Kim Yến | Tạp chí Tài chính & Đầu tư, Số 107, Tr10-11 |
| 422. | <i>Khoan sức doanh nghiệp nuôi dưỡng nguồn thu.</i> | TS. Phạm Thị Kim Yến | Tạp chí Tài chính & Đầu tư, Số 104, Tr 11-12 |
| 423. | <i>Những điểm cần lưu ý khi xác định thu nhập không chịu thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công.</i> | TS. Phạm Thị Kim Yến | Tạp chí Kinh tế Châu Á- Thái Bình Dương, Số 420, Tr 36-37 |
| 424. | <i>Sử dụng thẻ điểm cân bằng để đánh giá hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ khách sạn và kinh nghiệm các nước trên thế giới.</i> | TS. Phạm Thị Kim Yến | Kỷ yếu kế toán, kiểm toán Việt Nam - 20 năm cải cách và hội nhập, tr 376- 380 |
| 425. | <i>Chỉ số đo lường hiệu suất cốt yếu trong các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ khách sạn.</i> | TS. Phạm Thị Kim Yến | Tạp chí Kế toán & Kiểm toán, số 171, tr 41-42 |
| 426. | <i>Xây dựng hệ thống chỉ tiêu đo lường hiệu quả hoạt động của khách sạn qua thẻ điểm cân bằng.</i> | TS. Phạm Thị Kim Yến | Tạp chí Tài chính, Số 685, tr 71-73 |

| | | | |
|------|---|--------------------------|---|
| 427. | <i>Cải thiện môi trường pháp lý để phát triển kinh tế tư nhân, bài học kinh nghiệm từ Myanmar.</i> | TS. Phạm Thị Kim Yến | Kỷ yếu hội thảo khoa học về Phát triển kinh tế tư nhân ở khu vực Bắc Trung Bộ, Tr 338-342 |
| 428. | <i>Thách thức sử dụng thẻ điểm cân bằng đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa</i> | TS. Phạm Thị Kim Yến | Tạp chí kế toán và kiểm toán số (208+209) tr 50-51 |
| 429. | <i>Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên trong học trực tuyến tại Trường Kinh Tế - Trường đại học Vinh</i> | TS. Phạm Thị Kim Yến | Tạp chí kế toán và kiểm toán số 218 tr 101-105 |
| 430. | <i>Tác động của hình ảnh thương hiệu đến liên kết các trường đại học công lập tự chủ</i> | TS. Phạm Thị Kim Yến | Tạp chí Kinh tế và dự báo, số 33 Tr 113-116 |
| 431. | <i>Tác động của chất lượng dịch vụ đến sự hài lòng của khách hàng trong các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ khách sạn</i> | TS. Phạm Thị Kim Yến | Tạp chí tài chính, số 788 Tr 101- 103 |
| 432. | <i>Bàn về tổ chức hệ thống kiểm soát nội bộ chi phí sản xuất chung trong các doanh nghiệp may mặc trên địa bàn tỉnh Nghệ An</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Thủy | Tạp chí Kinh tế phát triển, ISSN 1859-0012, số đặc biệt tháng 12/2012, Trang 93-100 |
| 433. | <i>Bàn về chu trình doanh thu trong điều kiện tin học hóa công tác kế toán</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Thủy | Tạp chí nghiên cứu khoa học kiểm toán, ISSN 1859-1671, số Tháng 12/2012, trang 74-78. |
| 434. | <i>Về áp dụng kế toán quản trị tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Nghệ An</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Thủy | Tạp chí Kinh tế và dự báo, ISSN 0866-7120, |

| | | | |
|------|---|--------------------------|--|
| | | | số 16 tháng 8/2013, trang 63-64 |
| 435. | <i>Kế toán chi phí sản xuất tại công ty cổ phần nhựa-bao bì Vinh: Thực trạng và giải pháp</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Thủy | Tạp chí Kinh tế & Phát triển, ISSN 1859-0012, Số đặc biệt, tháng 10/2013, trang 71-79 |
| 436. | <i>Phân tích cấu trúc tài chính các doanh nghiệp ngành nhựa – bao bì</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Thủy | Tạp chí Kinh tế và dự báo, ISSN 0866-7120, số tháng 3/2014 |
| 437. | <i>Bàn về quy trình kiểm toán khoản mục chi phí sản xuất trong kiểm toán báo cáo tài chính</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Thủy | Tạp chí khoa học – công nghệ - Trường Đại học Vinh, số 43B/2014, trang 91-102 |
| 438. | <i>Mối quan hệ giữa cấu trúc tài chính và hiệu quả tài chính: một tổng quan nghiên cứu</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Thủy | Tạp chí kinh tế châu Á Thái Bình Dương, ISSN 0868-3808, số 452 tháng 9/2015, trang 32-35 |
| 439. | <i>Thực trạng và giải pháp xây dựng mô hình tổ chức công tác kế toán quản trị tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Nghệ An</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Thủy | Tạp chí kinh tế châu Á Thái Bình Dương, ISSN 0868-3808, kỳ 1 tháng 5/2016, trang 52-54 |
| 440. | <i>Chỉ tiêu đánh giá cấu trúc tài chính và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Thủy | Tạp chí tài chính, ISSN 005-56, số 636, kỳ 1 tháng 7/2016, trang 40-42 |
| 441. | <i>Mối quan hệ giữa quản trị công ty và việc áp dụng hệ thống kế</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Thủy | kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế: “Kế toán quản trị - kinh nghiệm quốc tế |

| | | | |
|------|---|--------------------------|--|
| | <i>toán quản trị trong doanh nghiệp</i> | | và thực trạng ở Việt Nam”, Nhà xuất bản tài chính, 2016, trang 70-73 |
| 442. | <i>Cấu trúc tài chính và hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Nghệ An</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Thủy | Tạp chí tài chính, ISSN 005-56, số 647, kỳ 2 tháng 12/2016, trang 91-93 |
| 443. | <i>Bàn về nguyên tắc thận trọng trong kế toán</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Thủy | Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia: “Kế toán, kiểm toán trong bối cảnh Việt Nam gia nhập TPP và AEC”, Nhà xuất bản đại học Kinh tế quốc dân, 2016, trang 545-552. |
| 444. | <i>Tác động của đặc điểm HDQT đến hiệu quả tài chính của các công ty tư nhân ngành sản xuất niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Thủy | Kỷ yếu hội thảo khoa học “Phát triển kinh tế tư nhân ở khu vực Bắc Trung Bộ”, Nhà xuất bản Đại học Vinh, trang 65-78 |
| 445. | <i>Phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Thủy | Kỷ yếu hội thảo khoa học “Phát triển kinh tế tư nhân ở khu vực Bắc Trung Bộ”, Nhà xuất bản Đại học Vinh, trang 295-300 |
| 446. | <i>Đánh giá thực trạng thực hiện nguyên tắc kế toán thận trọng</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Thủy | Tạp chí kế toán& kiểm toán, số tháng 5/2018 |

| | | | |
|------|---|--------------------------|---|
| | <i>tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam</i> | | (176), trang 57-60, ISSN 1859-1914 |
| 447. | <i>Mức độ độc lập của HĐQT và việc thực hiện nguyên tắc thận trọng kế toán tại các công ty ngành sản xuất niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Thủy | Tạp chí kế toán& kiểm toán, số tháng 7/2018 (178), trang 11-16, ISSN 1859-1914 |
| 448. | <i>Nguyên tắc thận trọng trong kế toán từ các góc nhìn</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Thủy | Tạp chí kế toán& kiểm toán, số tháng 6/2019 (189), trang 53-56, ISSN 1859-1914 |
| 449. | <i>Tác động của đặc điểm hội đồng quản trị đến hiệu quả tài chính của các công ty tư nhân ngành sản xuất niêm yết trên TTCK Việt Nam</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Thủy | Tạp chí kinh tế và dự báo, ISSN 0866-7120, số tháng 9/2019(số 27), trang 47-50. |
| 450. | <i>Nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đi làm thêm của sinh viên - nghiên cứu thực nghiệm tại trường Đại học Vinh</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Thủy | Tạp chí Kế toán và Kiểm toán, ISSN 1859-1914, Số tháng 1+2/2021 |
| 451. | <i>Kỹ năng nghề nghiệp cần trang bị của người làm công tác kế toán tại Việt Nam trong bối cảnh hội nhập</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Thủy | Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia về kế toán kiểm toán - VCAA 2021, trang 766-773 |
| 452. | <i>Thông tư số 78/2012/TT-BTC: Xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về giá</i> | TS. Nguyễn Hoàng Dũng | Tạp chí tài chính, số 573 |
| 453. | <i>Đề vốn thông dòng</i> | TS. Nguyễn Hoàng Dũng | Tạp chí Tài chính & Đầu tư, Số 85 |

| | | | |
|------|---|-----------------------|---|
| 454. | <i>Tỷ giá: “Bình yên” trong thận trọng</i> | TS. Nguyễn Hoàng Dũng | Tạp chí Tài chính & Đầu tư, Số 91 |
| 455. | <i>Nâng cao chất lượng thông tin kế toán, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội</i> | TS. Nguyễn Hoàng Dũng | Hội thảo “Nâng cao chất lượng đào tạo các ngành kinh tế đáp ứng nhu cầu xã hội”, Đại học Vinh |
| 456. | <i>“Làm sạch” để lành mạnh hóa</i> | TS. Nguyễn Hoàng Dũng | Tạp chí Tài chính & Đầu tư, Số 97 |
| 457. | <i>Ngân hàng trước sức ép tăng vốn</i> | TS. Nguyễn Hoàng Dũng | Tạp chí Tài chính & Đầu tư, Số 97 |
| 458. | <i>Quyết toán ngân sách nhà nước: Đảm bảo tính trung thực và minh bạch</i> | TS. Nguyễn Hoàng Dũng | Tạp chí Chứng khoán Việt Nam, số 202 |
| 459. | <i>Trao đổi về quy trình xây dựng hệ thống kế toán quản trị trong doanh nghiệp Việt Nam hiện nay</i> | TS. Nguyễn Hoàng Dũng | Tạp chí Nghiên cứu Tài chính kế toán, số 155 |
| 460. | <i>Thông tin kế toán quản trị: Công cụ hữu hiệu thực hiện các mục tiêu quản lý</i> | TS. Nguyễn Hoàng Dũng | Tạp chí Tài chính, Số 643 |
| 461. | <i>Tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị tại các doanh nghiệp xi măng Bắc miền trung: Thực trạng và giải pháp</i> | TS. Nguyễn Hoàng Dũng | Tạp chí Nghiên cứu tài chính kế toán, Số 12 (161) |
| 462. | <i>Vai trò quan trọng của kế toán quản trị trong doanh nghiệp</i> | TS. Nguyễn Hoàng Dũng | Tạp chí Thanh tra tài chính, số 178 |
| 463. | <i>Kiểm soát các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị trong doanh nghiệp sản xuất</i> | TS. Nguyễn Hoàng Dũng | Tạp chí Kế toán và Kiểm toán, số 165 |
| 464. | <i>Tổ chức hệ thống thông tin quản trị doanh nghiệp cho khu</i> | TS. Nguyễn Hoàng Dũng | Hội thảo khoa học “Phát triển kinh tế tư nhân ở |

| | | | |
|------|---|-----------------------|--|
| | <i>vực kinh tế tư nhân Bắc Trung Bộ trong bối cảnh CMCN 4.0</i> | | khu vực Bắc Trung Bộ”, Đại học Vinh |
| 465. | <i>Tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị trong môi trường ứng dụng giải pháp ERP</i> | TS. Nguyễn Hoàng Dũng | Tạp chí “Tài chính – Đầu tư Đông Nam Á”, số tháng 6/2018 |
| 466. | <i>Đa dạng hóa nguồn tài chính cho các trường đại học công lập: Kinh nghiệm ở một số quốc gia và bài học cho Việt Nam</i> | TS. Nguyễn Hoàng Dũng | Tạp chí Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương, số 528 tháng 11, (2018), trang 72 – 74 |
| 467. | <i>Vai trò của dự toán ngân sách trong quản trị doanh nghiệp</i> | TS. Nguyễn Hoàng Dũng | Tạp chí Tài chính, số 704 tháng 5, (2019), trang 132 – 134 |
| 468. | <i>Nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả cho vay lại vốn ODA tại tổ chức tín dụng</i> | TS. Nguyễn Hoàng Dũng | Tạp chí Tài chính, số 729 tháng 5, (2020), trang 63 – 67 |
| 469. | <i>Vận dụng quản lý dựa trên giá trị trong xây dựng chiến lược kế toán cho doanh nghiệp</i> | TS. Nguyễn Hoàng Dũng | Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán, số 203 tháng 6, (2020), trang 36 – 38 |
| 470. | <i>Giải pháp tạo việc làm cho lao động nữ nông thôn</i> | TS. Hồ Thị Diệu Ánh | Tạp chí Kinh tế châu Á Thái Bình Dương |
| 471. | <i>Đánh giá hiệu quả sau đào tạo trong doanh nghiệp</i> | TS. Hồ Thị Diệu Ánh | Tạp chí Kinh tế châu Á Thái Bình Dương |
| 472. | <i>Đánh giá thực hiện công việc</i> | TS. Hồ Thị Diệu Ánh | Tạp chí Nhà quản lý |
| 473. | <i>Nâng cao chất lượng hoạt động của doanh nghiệp nông nghiệp Nghệ An để góp phần giải quyết việc làm cho lao động nông thôn.</i> | TS. Hồ Thị Diệu Ánh | Tạp chí Kinh tế&Phát triển |
| 474. | <i>Phát triển làng nghề nhằm tạo việc làm cho lao động nông</i> | TS. Hồ Thị Diệu Ánh | Tạp chí Kinh tế&Phát triển |

| | | | |
|------|--|---------------------|---|
| | <i>thôn các huyện miền tây Nghệ An</i> | | |
| 475. | <i>Tăng cường đánh giá hiệu quả sau đào tạo cán bộ quản trị nhân sự trong doanh nghiệp nhỏ và vừa.</i> | TS. Hồ Thị Diệu Ánh | Kỷ yếu hội thảo Đại học Kinh tế quốc dân |
| 476. | <i>Đổi mới tư duy về tạo việc làm cho lao động nông thôn Việt Nam</i> | TS. Hồ Thị Diệu Ánh | Kỷ yếu Hội thảo quốc gia Tư duy mới về phát triển kinh tế xã hội Việt Nam trong bối cảnh mới, |
| 477. | <i>Nâng cao vai trò quản lý Nhà nước đối với hoạt động tự tạo việc làm của lao động nông thôn Nghệ An.</i> | TS. Hồ Thị Diệu Ánh | Tạp chí Lao động xã hội |
| 478. | <i>Tăng cường khả năng tự tạo việc làm của lao động nông thôn</i> | TS. Hồ Thị Diệu Ánh | Tạp chí Bảo hiểm xã hội |
| 479. | <i>Vấn đề giải quyết việc làm ở tỉnh Nghệ An</i> | TS. Hồ Thị Diệu Ánh | Tạp chí Kinh tế dự báo |
| 480. | <i>Giải pháp thúc đẩy khả năng cạnh tranh nhân lực Việt Nam trong cộng đồng ASEAN</i> | TS. Hồ Thị Diệu Ánh | Tạp chí Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương |
| 481. | <i>Thay đổi tư duy sản xuất nông nghiệp: giải pháp cơ bản phát triển kinh tế hiện nay</i> | TS. Hồ Thị Diệu Ánh | Tạp chí Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương |
| 482. | <i>Vai trò hộ gia đình đối với tự tạo việc làm của lao động nông thôn trên địa bàn Nghệ An</i> | TS. Hồ Thị Diệu Ánh | Tạp chí Kinh tế&Phát triển |
| 483. | <i>Vai trò các Khu Kinh tế đối với việc phát triển bền vững dải ven biển các tỉnh Bắc Trung Bộ</i> | TS. Hồ Thị Diệu Ánh | Kỷ yếu Hội thảo quốc gia: “Cơ sở lý luận và thực trạng phát triển |

| | | | |
|------|---|--------------------|---|
| | | | kinh tế xã hội dải ven biển Bắc Trung Bộ” ISBN: 978-604-65-4630-6 |
| 484. | <i>Franchising cơ hội mới cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam</i> | TS. Trần Thị Lê Na | Hội thảo Giải pháp phát triển DNVVN ở Nghệ An- Đại học Vinh |
| 485. | <i>Đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu xã hội tại Nghệ An- Thực trạng và giải pháp.</i> | TS. Trần Thị Lê Na | Hội thảo: Đào tạo nguồn nhân lực ngành QTKD, TCNH, Kế toán đáp ứng nhu cầu xã hội- Đại học Vinh |
| 486. | <i>Môi trường kinh doanh tại Nghệ an- Thực trạng và giải pháp</i> | TS. Trần Thị Lê Na | Hội thảo: Môi trường đầu tư ở Nghệ An – Thực trạng và giải pháp - Đại học Vinh |
| 487. | <i>Giải pháp nâng cao chất lượng sinh viên ngành QTKD đáp ứng yêu cầu của Doanh nghiệp</i> | TS. Trần Thị Lê Na | Hội thảo Khoa học Khoa Kinh tế |
| 488. | <i>Ổn định kinh tế vĩ mô và phát triển kinh tế bằng tái cấu trúc thị trường xuất khẩu và thị trường nội địa</i> | TS. Trần Thị Lê Na | Ổn định kinh tế vĩ mô và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam -Đại học Vinh |
| 489. | <i>Đi tìm phong cách lãnh đạo trong thời kỳ hội nhập</i> | TS. Trần Thị Lê Na | Tạp chí Kinh tế châu Á Thái Bình Dương, Số 368 tháng 6/2011 |
| 490. | <i>Thương hiệu bưu chính viễn thông, thực trạng và giải pháp</i> | TS. Trần Thị Lê Na | Tạp Chí Châu Á Thái Bình Dương, số 386/12/2012 |
| 491. | <i>Xác định đúng đối thủ cạnh tranh- Bí quyết giành chiến thắng</i> | TS. Trần Thị Lê Na | Tạp chí Châu Á Thái Bình Dương, trang 18-19,39, số tháng 5/2014 |

| | | | |
|------|---|---------------------|--|
| 492. | <i>Ứng dụng Marketing lãnh thổ nhằm thu hút đầu tư cho tỉnh Nghệ An</i> | TS. Trần Thị Lê Na | Tạp chí Châu Á Thái Bình Dương, số 5/2015 |
| 493. | <i>Marketing lãnh thổ với thu hút đầu tư phát triển ở Nghệ An</i> | TS. Trần Thị Lê Na | Tạp Chí Kinh tế và Dự Báo, số 08 tháng 4/2016 |
| 494. | <i>Phát triển kinh tế tư nhân: Bài học kinh nghiệm của Trung Quốc và Singapore</i> | TS. Trần Thị Lê Na | Nhà Xuất Bản Đại học Vinh |
| 495. | <i>Nâng cao năng lực quản lý của Giám đốc các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Tỉnh Nghệ An</i> | TS. Trần Thị Lê Na | Tạp Chí Kinh tế và Dự Báo, số 15 tháng 5/2019 |
| 496. | <i>Tác động của hành vi lãnh đạo chuyển đổi đến sự hài lòng của nhân viên tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Nghệ An</i> | TS. Trần Thị Lê Na | Tạp Chí Kinh tế và Dự Báo, số 15 tháng 5/2020 |
| 497. | <i>Thúc đẩy chuyển đổi số tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa</i> | TS. Trần Thị Lê Na | Tạp Chí Kinh tế và Dự Báo, số 34 tháng 12/2022 |
| 498. | <i>Đảm bảo nguồn nhân lực tại NHNo&PTNT Việt Nam, chi nhánh Hà Tĩnh</i> | TS. Trần Quang Bách | Tạp chí Kinh tế Châu Á-Thái Bình Dương |
| 499. | <i>Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO9000 tại các doanh nghiệp Việt Nam</i> | TS. Trần Quang Bách | Tạp chí Kinh tế Châu Á-Thái Bình Dương |
| 500. | <i>Tạo động lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Nghệ An</i> | TS. Trần Quang Bách | Tạp chí Kinh tế Châu Á-Thái Bình Dương |
| 501. | <i>Phát triển nguồn nhân lực tại khu kinh tế Vũng Ánh, tỉnh Hà Tĩnh</i> | TS. Trần Quang Bách | Tạp chí Kinh tế Châu Á-Thái Bình Dương |
| 502. | <i>Nâng cao chất lượng giảng dạy học Phần Quản trị chất</i> | TS. Trần Quang Bách | Tạp chí Kinh tế Châu Á-Thái Bình Dương |

| | | | |
|------|---|---------------------|--|
| | <i>lượng cho sinh viên ngành Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế, Trường Đại học Vinh</i> | | |
| 503. | <i>Yếu tố ảnh hưởng đến môi trường làm việc và mức độ hài lòng trong công việc của người lao động tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Nghệ An</i> | TS. Trần Quang Bách | Tạp chí Kinh tế và Dự báo |
| 504. | <i>Ảnh hưởng của văn hóa tổ chức tới động lực làm việc của nhân viên tại các doanh nghiệp tư nhân tỉnh Nghệ An</i> | TS. Trần Quang Bách | Tạp chí Kinh tế và Dự báo |
| 505. | <i>Các nhân tố tác động đến cơ hội việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp, nghiên cứu trường hợp sinh viên khoa Kinh tế, Đại học Vinh</i> | TS. Trần Quang Bách | Tạp chí Kinh tế Châu Á-Thái Bình Dương |
| 506. | <i>Các nhân tố tác động đến lòng tin và động lực làm việc của nhân viên tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở tỉnh Nghệ An</i> | TS. Trần Quang Bách | Tạp chí Công Thương |
| 507. | <i>Các nhân tố tác động đến động lực làm việc của nhân viên tại các DNNVV khu vực Bắc Trung Bộ</i> | TS. Trần Quang Bách | Tạp chí Kinh tế và Dự báo |
| 508. | <i>Niềm tin, sự gắn kết và hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp</i> | TS. Trần Quang Bách | Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế dành cho các nhà khoa học trẻ khởi nghiệp và kinh doanh (ICYREB 2019) |
| 509. | <i>Ảnh hưởng của năng lực cảm xúc trong quản lý đến sự gắn</i> | TS. Trần Quang Bách | Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia Cơ sở lý |

| | | | |
|------|--|--------------------------|---|
| | <i>kết nhân viên và hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thuộc các tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ</i> | | luận và thực trạng chính sách phát triển bền vững dải ven biển Bắc Trung Bộ |
| 510. | <i>Ảnh hưởng của chất lượng dịch vụ đào tạo đến mức độ hài lòng và gắn kết của sinh viên Trường Đại học Vinh</i> | TS. Trần Quang Bách | Tạp chí Khoa học Trường Đại học Vinh |
| 511. | <i>Ảnh hưởng của năng lực cảm xúc đến động lực làm việc của nhà quản trị cấp trung tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở khu vực Bắc Trung Bộ</i> | TS. Trần Quang Bách | Tạp chí Kinh tế và Phát triển |
| 512. | <i>Đề xuất mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến liên kết trường đại học công lập - Trong bối cảnh tự chủ</i> | TS. Trần Quang Bách | Tạp chí Công Thương |
| 513. | <i>Tác động của giá trị thương hiệu đến hành vi cơ hội của nhân viên: Nghiên cứu trường hợp các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở khu vực Bắc Trung Bộ</i> | TS. Trần Quang Bách | Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế Các nhà khoa học trẻ khối Kinh tế và kinh doanh 2020 (ICYREB 2020) |
| 514. | <i>Tác động của hình ảnh thương hiệu đến liên kết các trường đại học công lập trong bối cảnh tự chủ</i> | TS. Trần Quang Bách | Tạp chí Kinh tế và Dự báo |
| 515. | <i>Marketing ngân hàng: thực trạng và giải pháp</i> | TS. Hoàng Thị Cẩm Thương | Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương, số 426, tháng 5 năm 2014, trang 72-75. |
| 516. | <i>Nhuộm quyền thương hiệu ở Việt Nam: thực trạng và giải pháp</i> | TS. Hoàng Thị Cẩm Thương | Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương, số cuối tháng 6 năm 2015. |

| | | | |
|------|---|--------------------------|--|
| 517. | <i>Trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp Việt Nam</i> | TS. Hoàng Thị Cẩm Thương | Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương, số 471, tháng 6 năm 2016. |
| 518. | <i>Giải pháp tăng cường tự chủ đại học ở Việt Nam</i> | TS. Hoàng Thị Cẩm Thương | Tạp chí Tài chính, số kỳ 1 - tháng 3/2017 (652). |
| 519. | <i>Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trình độ của Tỉnh Nghệ An nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế</i> | TS. Hoàng Thị Cẩm Thương | Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương, số tháng 6 năm 2019 (542). |
| 520. | <i>Tự chủ đại học trong giai đoạn chuyển đổi mô hình trường đại học: Kinh nghiệm của một số đại học trên thế giới và hàm ý cho Việt Nam</i> | TS. Hoàng Thị Cẩm Thương | Tạp chí Công thương, số 8 - Tháng 4/2020. |
| 521. | <i>Kinh nghiệm quốc tế về quản trị đại học và bài học cho Việt Nam</i> | TS. Hoàng Thị Cẩm Thương | Tạp chí Kinh tế và dự báo, số 20 - Tháng 7/2020. |
| 522. | <i>Nâng cao năng lực cạnh tranh của các ngân hàng thương mại cổ phần trong quá trình hội nhập</i> | TS. Đặng Thành Cương | Tạp chí Kinh tế & Phát triển |
| 523. | <i>Giải pháp tín dụng ngân hàng thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Nghệ An</i> | TS. Đặng Thành Cương | Tạp chí Khoa học & Công nghệ Nghệ An |
| 524. | <i>Tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Nghệ An</i> | TS. Đặng Thành Cương | Tạp chí Kinh tế & Phát triển |
| 525. | <i>Môi trường đầu tư vào tỉnh Nghệ An: Những hạn chế và giải pháp khắc phục</i> | TS. Đặng Thành Cương | Tạp chí Phát triển kinh tế |

| | | | |
|------|--|----------------------|--|
| 526. | <i>Thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại tỉnh Nghệ An</i> | TS. Đặng Thành Cường | Tạp chí Nghiên cứu Tài chính kế toán |
| 527. | <i>Thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của các địa phương trong nước: Kinh nghiệm và bài học cho tỉnh Nghệ An</i> | TS. Đặng Thành Cường | Tạp chí Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương |
| 528. | <i>Tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Nghệ An</i> | TS. Đặng Thành Cường | Tạp chí Khoa học trường Đại học Vinh |
| 529. | <i>Kinh nghiệm giải quyết nợ xấu ở một số quốc gia châu Á</i> | TS. Đặng Thành Cường | Tạp chí Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương |
| 530. | <i>Tác động của TPP đối với hệ thống ngân hàng</i> | TS. Đặng Thành Cường | Tạp chí Kinh tế châu Á- Thái Bình Dương |
| 531. | <i>Từ áp chế tài chính đến tự do hóa tài chính: lộ trình phù hợp cho Việt Nam</i> | TS. Đặng Thành Cường | Tạp chí Kinh tế châu Á- Thái Bình Dương |
| 532. | <i>Bội chi ngân sách tỉnh Nghệ An: Thực Trạng và giải pháp</i> | TS. Đặng Thành Cường | Tạp chí Kinh tế châu Á- Thái Bình Dương |
| 533. | <i>Kinh nghiệm của một số quốc gia về sử dụng ODA trong giao thông đường bộ và gợi ý cho Việt Nam</i> | TS. Đặng Thành Cường | Tạp chí Kinh tế và dự báo |
| 534. | <i>Lợi thế và thách thức của Nghệ An trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài</i> | TS. Đặng Thành Cường | Tạp chí Kinh tế Dự báo |
| 535. | <i>Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp xây dựng</i> | TS. Đặng Thành Cường | Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương |

| | | | |
|------|---|----------------------|---|
| 536. | <i>Các nhân tố tác động đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp xây dựng niêm yết tại Việt Nam</i> | TS. Đặng Thành Cương | Tạp chí Kinh tế và dự báo |
| 537. | <i>Tăng cường quản lý thu ngân sách trên địa bàn huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An</i> | TS. Đặng Thành Cương | Tạp chí Tài chính |
| 538. | <i>Hiện thực hóa môi trường phát triển tài chính vi mô đến năm 2010</i> | TS. Ngô Hồng Nhung | Tạp chí Quản lý Ngân quỹ quốc gia, số 132, năm 2013 |
| 539. | <i>Lạc quan trong gian khó</i> | TS. Ngô Hồng Nhung | Tạp chí Tài chính và đầu tư, số 94, năm 2013 |
| 540. | <i>Tài chính vi mô - Một số vấn đề đặt ra</i> | TS. Ngô Hồng Nhung | Tạp chí nghiên cứu tài chính kế toán, số 7, năm 2013 |
| 541. | <i>Phát triển làng nghề: Vốn và chính sách là yếu tố quyết</i> | TS. Ngô Hồng Nhung | Tạp chí Thuế Nhà nước, số 37, năm 2013 |
| 542. | <i>Một số giải pháp khắc phục khó khăn về vốn tại làng nghề tỉnh Nghệ An</i> | TS. Ngô Hồng Nhung | Tạp chí Châu Á Thái Bình Dương, tháng 12, tr.69. |
| 543. | <i>Khôi phục các làng nghề dệt thổ cẩm ở huyện Quế Phong</i> | TS. Ngô Hồng Nhung | Tạp chí Châu Á Thái Bình Dương, kỳ III, tháng 4, tr.71-72 |
| 544. | <i>Tăng cường đầu tư chi NSNN cho phát triển kết cấu hạ tầng làng nghề trên địa bàn tỉnh Nghệ An</i> | TS. Ngô Hồng Nhung | Tạp chí Châu Á Thái Bình Dương, số cuối tháng 8, tr.19-22 |

| | | | |
|------|---|----------------------|---|
| 545. | <i>Công tác đào tạo lao động cho các làng nghề ở tỉnh Nghệ An</i> | TS. Ngô Hồng Nhung | Tạp chí Kinh tế và dự báo, số 25, tháng 10/2016, tr.59-62 |
| 546. | <i>Một số vấn đề lý luận cơ bản về làng nghề</i> | TS. Ngô Hồng Nhung | Tạp chí Châu Á Thái Bình Dương, số 517 tháng 5/2018 |
| 547. | <i>Một số vấn đề lý luận về phát triển làng nghề và các nhân tố tác động đến phát triển làng nghề</i> | TS. Ngô Hồng Nhung | Tạp chí Châu Á Thái Bình Dương, số 517 tháng 5/2018 |
| 548. | <i>Kinh nghiệm quốc tế trong phát triển làng nghề tỉnh Nghệ An</i> | TS. Ngô Hồng Nhung | Tạp chí Châu Á Thái Bình, số 542, tháng 6 năm 2019 |
| 549. | <i>Quản lý về đất đai của chính quyền thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An</i> | TS. Ngô Hồng Nhung | Tạp chí Châu Á- Thái Bình Dương, Số 588, trang 130-133, 5/ 2021 |
| 550. | <i>Thực trạng cho vay ưu đãi đối với hộ nghèo tại ngân hàng chính sách xã hội huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An</i> | TS. Ngô Hồng Nhung | Tạp chí Châu Á- Thái Bình Dương số 624, tháng 12/2022 |
| 551. | <i>Chất lượng báo cáo của các công ty trên thị trường UpCom</i> | TS. Trần Thị Lưu Tâm | Tạp chí Kinh tế và dự báo |
| 552. | <i>Cơ hội “Phá băng” nợ xấu</i> | TS. Trần Thị Lưu Tâm | Tạp chí Tài chính và đầu tư |
| 553. | <i>Hết thời lợi nhuận “khủng”</i> | TS. Trần Thị Lưu Tâm | Tạp chí Tài chính và đầu tư |
| 554. | <i>Thâu tóm ngân hàng: Hư hư, thực thực</i> | TS. Trần Thị Lưu Tâm | Tạp chí Tài chính và đầu tư |

| | | | |
|------|--|-------------------------|--|
| 555. | <i>Doanh nghiệp và ngân hàng:” Lương duyên” chưa kết</i> | TS. Trần Thị Luu Tâm | Tạp chí Tài chính và đầu tur |
| 556. | <i>Bớt lo nợ xấu</i> | TS. Trần Thị Luu Tâm | Tạp chí Tài chính và đầu tur |
| 557. | <i>Sóng ngầm giao dịch thỏa thuận</i> | TS. Trần Thị Luu Tâm | Tạp chí Tài chính và đầu tur |
| 558. | <i>Chính sách hỗ trợ kinh tế hợp tác trên địa bàn tỉnh Nghệ An</i> | TS. Trần Thị Luu Tâm | Tạp chí Kinh tế Châu Á, Thái Bình Dương |
| 559. | <i>Đánh giá kết quả hoạt động của SHB sau khi sáp nhập với Habubank</i> | TS. Trần Thị Luu Tâm | Tạp chí Kinh tế Châu Á, Thái Bình Dương |
| 560. | <i>Cung chờ chực, ngóng sức cầu</i> | TS. Trần Thị Luu Tâm | Tạp chí Tài chính và đầu tur |
| 561. | <i>Vai trò của kế toán trong quản trị chiến lược</i> | TS. Trần Thị Luu Tâm | Tạp chí Kinh tế Châu Á, Thái Bình Dương |
| 562. | <i>Kiểm soát các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị trong doanh nghiệp sản xuất</i> | TS. Trần Thị Luu Tâm | Tạp chí Kế toán và kiểm toán |
| 563. | <i>Giải pháp phát triển khu vực kinh tế tư nhân trên địa bàn Tỉnh Nghệ An</i> | TS. Trần Thị Luu Tâm | Kỷ yếu hội thảo khoa học: “Phát triển kinh tế tư nhân Bắc Trung Bộ”, tháng 2/2018 |
| 564. | <i>Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả cho vay lại nguồn vốn ODA tại các tổ chức tín dụng</i> | TS. Trần Thị Luu Tâm | Tạp chí Tài chính |
| 565. | <i>Hiệu quả cho vay lại vốn ODA tại VDB: Thực trạng và giải pháp</i> | TS. Trần Thị Luu Tâm | Tạp chí Tài chính |
| 566. | <i>Hoàn thiện công tác thẩm định cho vay lại vốn ODA tại các tổ chức tín dụng</i> | TS. Trần Thị Luu Tâm | Tạp chí Tài chính |

| | | | |
|------|---|----------------------|---|
| 567. | <i>Vận dụng quản lý dựa trên giá trị trong xây dựng chiến lược kế toán cho doanh nghiệp</i> | TS. Trần Thị Lưu Tâm | Tạp chí nghiên cứu tài chính kế toán |
| 568. | <i>Nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả cho vay lại vốn ODA tại các tổ chức tín dụng</i> | TS. Trần Thị Lưu Tâm | Tạp chí Tài chính |
| 569. | <i>Trao đổi về tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị trong các trường đại học công lập</i> | TS. Trần Thị Lưu Tâm | Tạp chí Tài chính |
| 570. | <i>Thực trạng và giải pháp quản trị tài chính tại các trường đại học công lập khu vực Bắc Miền Trung</i> | TS. Trần Thị Lưu Tâm | Tạp chí Thuế nhà nước |
| 571. | <i>Quản lý cho vay khách hàng cá nhân tại Ngân hàng thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Nghệ An</i> | TS. Trần Thị Lưu Tâm | Tạp chí Kinh tế Châu Á, Thái Bình Dương |
| 572. | <i>Môi trường đầu tư tỉnh Nghệ An: Những hạn chế và biện pháp khắc phục</i> | TS. Trịnh Thị Hằng | Kỷ yếu hội thảo “Môi trường đầu tư ở Nghệ An - Thực trạng và giải pháp”, Khoa Kinh tế - Trường Đại học Vinh |
| 573. | <i>Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của một số địa phương: Bài học kinh nghiệm cho Nghệ An</i> | TS. Trịnh Thị Hằng | Tạp chí Kinh tế châu Á Thái Bình Dương |
| 574. | <i>Đào tạo nguồn nhân lực theo nhu cầu xã hội ở các trường đại học: thực trạng và giải pháp</i> | TS. Trịnh Thị Hằng | Hội thảo “Nâng cao chất lượng đào tạo các ngành kinh tế đáp ứng nhu cầu xã hội”, Khoa Kinh tế - Trường Đại học Vinh |

| | | | |
|------|--|--------------------|--|
| 575. | <i>Những bước đi nhằm phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam,</i> | TS. Trịnh Thị Hằng | Tạp chí Thông tin và dự báo Kinh tế - Xã hội |
| 576. | <i>Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) tại tỉnh Nghệ An</i> | TS. Trịnh Thị Hằng | Tạp chí Kinh tế châu Á Thái Bình Dương |
| 577. | <i>Thấy gì qua thu hút và sử dụng nguồn vốn ODA ở tỉnh Nghệ An?</i> | TS. Trịnh Thị Hằng | Tạp chí Kinh tế và Dự báo |
| 578. | <i>Bội chi ngân sách tỉnh Nghệ An: Thực Trạng và giải pháp</i> | TS. Trịnh Thị Hằng | Tạp chí Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương |
| 579. | <i>Kinh nghiệm của một số quốc gia về sử dụng ODA trong giao thông đường bộ và gợi ý cho Việt Nam</i> | TS. Trịnh Thị Hằng | Tạp chí Kinh tế và dự báo, Số 17, tháng 06/2019 |
| 580. | <i>Các nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng ODA trong giao thông đường bộ ở Việt Nam</i> | TS. Trịnh Thị Hằng | Tạp chí Tài chính, Kỳ 1 tháng 08/2019 |
| 581. | <i>Tác động của ODA trong giao thông đường bộ đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam.</i> | TS. Trịnh Thị Hằng | Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia: <i>Các rào cản tài chính tiền tệ đối với sự phát triển của doanh nghiệp Việt Nam</i> , NXB Lao động - Xã hội. |
| 582. | <i>Lợi thế và thách thức của Nghệ An trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài</i> | TS. Trịnh Thị Hằng | Tạp chí Kinh tế Dự báo, 04/2020, số 11 |
| 583. | <i>Các nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng vốn ODA trong xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ ở Việt Nam</i> | TS. Trịnh Thị Hằng | <i>Tạp chí Kinh tế & Phát triển</i> , số 281 tháng 11(II)/2020, tr.102-114. |

| | | | |
|------|---|---------------------------|---|
| 584. | <i>Nhân tố tác động đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại</i> | TS. Trịnh Thị Hằng | Tạp chí Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương, Số cuối tháng 12/2020 |
| 585. | <i>Giải ngân gói tín dụng 30.000 tỷ đồng – vì sao chậm?</i> | TS. Hoàng Thị Thanh Huyền | Tạp chí Kinh tế và dự báo |
| 586. | <i>Nút thắt trong xử lý nợ xấu của các ngân hàng thương mại Việt Nam</i> | TS. Hoàng Thị Thanh Huyền | Tạp chí Kinh tế và dự báo |
| 587. | <i>Tăng cường quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ NSNN tại tỉnh Nghệ An</i> | TS. Hoàng Thị Thanh Huyền | Tạp chí Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương |
| 588. | <i>Bảo đảm khả năng thanh khoản tại các NHTM Việt Nam</i> | TS. Hoàng Thị Thanh Huyền | Tạp chí Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương |
| 589. | <i>Quản trị rủi ro thanh khoản tại một số ngân hàng trên thế giới và bài học cho Việt Nam</i> | TS. Hoàng Thị Thanh Huyền | Tạp chí Tài chính |
| 590. | <i>Khả năng thanh khoản của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam</i> | TS. Hoàng Thị Thanh Huyền | Tạp chí Kinh tế và dự báo |
| 591. | <i>Niềm tin, sự gắn kết và hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp</i> | TS. Hoàng Thị Thanh Huyền | Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế dành cho các nhà khoa học trẻ khối kinh tế lần thứ V – Icyreb 2019 tại trường Đại học Huế. |
| 592. | <i>Nâng cao kỹ năng, đạo đức nghề nghiệp kế toán – kiểm</i> | TS. Hoàng Thị Thanh Huyền | Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia” Đào tạo kế toán – kiểm toán đáp |

| | | | |
|------|---|---------------------------|---|
| | <i>toán Việt Nam trong thời đại 4.0</i> | | ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0”/ NXB Lao động – Xã hội. |
| 593. | <i>Tác động của đại dịch covid 19 đến hoạt động xuất, nhập khẩu của Việt Nam.</i> | TS. Hoàng Thị Thanh Huyền | Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia” Tác động của đại dịch covid 19 tới thương mại và đầu tư ở Việt Nam”/ NXB Đại học Kinh tế quốc dân. |
| 594. | <i>Hợp tác giữa các công ty Fintech với các ngân hàng thương mại Việt Nam</i> | TS. Hoàng Thị Thanh Huyền | Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia” Phát triển ngân hàng số tại Việt Nam: cơ hội và thách thức” tại Đại học Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh. |
| 595. | <i>Ứng dụng công nghệ trong hệ thống ngân hàng Việt Nam: cơ hội và thách thức.</i> | TS. Hoàng Thị Thanh Huyền | Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia” Kế toán – kiểm toán – tài chính Việt Nam đổi mới và hội nhập” tại Đại học Lao động - Xã hội. |
| 596. | <i>Phát triển dịch vụ ngân hàng số - hướng tới xã hội không tiền mặt ở Việt Nam</i> | TS. Hoàng Thị Thanh Huyền | Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia "Tái định hình thị trường tài chính cho phục hồi và phát triển kinh tế" |

| | | | |
|------|--|---------------------------|--|
| 597. | <i>Thực trạng học trực tuyến của sinh viên tại Trường Đại học Vinh</i> | TS. Hoàng Thị Thanh Huyền | Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương |
| 598. | <i>Chú trọng đào tạo kỹ năng mềm nhằm giúp sinh viên nhóm ngành kinh tế tiếp cận tốt với công việc sau khi ra trường</i> | TS. Hoàng Thị Việt | Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương |
| 599. | <i>Cơ chế một cửa Quốc gia và ASEAN: Bước đột phá trong cải cách hành chính, hội nhập</i> | TS. Hoàng Thị Việt | Tạp chí Tài chính |
| 600. | <i>Nâng cao hiệu quả chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn vốn NSNN tại tỉnh Nghệ An</i> | TS. Hoàng Thị Việt | Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương |
| 601. | <i>Gỡ nút thắt xử lý nợ</i> | TS. Hoàng Thị Việt | Tạp chí Tài Chính |
| 602. | <i>Cơ chế một cửa Quốc gia và ASEAN: Bước đột phá trong cải cách hành chính, hội nhập</i> | TS. Hoàng Thị Việt | Tạp chí Tài Chính |
| 603. | <i>Nâng cao kỷ luật giám sát và đánh giá đầu tư</i> | TS. Hoàng Thị Việt | Tạp chí Tài chính |
| 604. | <i>Một số giải pháp khắc phục khó khăn về vốn tại các làng nghề tỉnh Nghệ An</i> | TS. Hoàng Thị Việt | Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương |
| 605. | <i>Tăng cường thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào nông nghiệp ở Việt Nam</i> | TS. Hoàng Thị Việt | Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương |
| 606. | <i>Vai trò của kinh tế tư nhân trong xây dựng và phát triển làng nghề ở Việt Nam</i> | TS. Hoàng Thị Việt | Kỷ yếu hội thảo khoa học Phát triển kinh tế tư nhân ở khu vực Bắc Trung Bộ, Đại học Vinh |
| 607. | <i>“Huy động vốn đầu tư cho phát triển nông nghiệp tại tỉnh Nghệ</i> | TS. Hoàng Thị Việt | Tạp chí Tài chính |

| | | | |
|------|--|--------------------------|--|
| | <i>An", Trang 72 - Tạp chí Tài chính, tháng 11/2019</i> | | |
| 608. | <i>Phát triển thị trường tiêu thụ nhằm thu hút vốn đầu tư vào nông nghiệp tại tỉnh Nghệ An</i> | TS. Hoàng Thị Việt | Tạp chí Tài chính |
| 609. | <i>Kinh nghiệm về các giải pháp tài chính cho phát triển nông nghiệp tại một số quốc gia và gợi ý đối với tỉnh Nghệ An</i> | TS. Hoàng Thị Việt | Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương |
| 610. | <i>Giải pháp tài chính phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực nông nghiệp tại tỉnh Nghệ An</i> | TS. Hoàng Thị Việt | Tạp chí Tài chính |
| 611. | <i>Vấn đề chi Ngân sách Nhà nước cho phát triển nông nghiệp tại tỉnh Nghệ An</i> | TS. Hoàng Thị Việt | Tạp chí Tài chính |
| 612. | <i>Giải pháp tài chính thúc đẩy phát triển nông nghiệp tỉnh Nghệ An</i> | TS. Hoàng Thị Việt | Tạp chí Tài chính |
| 613. | <i>Giải pháp tài chính đối với KHCN trong phát triển nông nghiệp tỉnh Nghệ An</i> | TS. Hoàng Thị Việt | Tạp chí Tài chính |
| 614. | <i>Chú trọng đào tạo kỹ năng mềm nhằm giúp sinh viên nhóm ngành kinh tế tiếp cận tốt với công việc sau khi ra trường</i> | TS. Hoàng Thị Việt | Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương |
| 615. | <i>Tín dụng bất động sản: Cửa hẹp hé mở</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Thủy | Tạp chí Tài chính và Đầu tư, ISSN-005-56, số 12 (77) tháng 12/2011, trang 19 |
| 616. | <i>Tín dụng thoáng, thị trường thông</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Thủy | Tạp chí Tài chính và Đầu tư, ISSN-005-56, |

| | | | |
|------|--|--------------------------|---|
| | | | số 3 (80) tháng 03/2012, trang 21 |
| 617. | <i>Kết nối kênh vốn cho doanh nghiệp</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Thủy | Tạp chí Tài chính và Đầu tư, ISSN-005-56, số 86 tháng 09/2012, trang 31-32 |
| 618. | <i>Tăng tốc cuối năm</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Thủy | Tạp chí Tài chính và Đầu tư, ISSN-005-56, số 89 tháng 12/2012, trang 31-32 |
| 619. | <i>Lực đẩy thoái vốn ngoài ngành</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Thủy | Tạp chí Tài chính và Đầu tư, ISSN-005-56, số 97 tháng 08/2013, trang 25-26. |
| 620. | <i>Xúc tiến đầu tư phát triển kinh tế đối ngoại tỉnh Nghệ An</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Thủy | Kỷ yếu hội thảo khoa học, khoa Kinh tế - trường Đại học Vinh, tháng 2/2011, trang 141-143 |
| 621. | <i>Chất lượng báo cáo của các công ty trên thị trường UPCoM</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Thủy | Tạp chí Kinh tế và Dự báo, ISSN 0866.7120, số 21, tháng 11/2014, trang 43-45 |
| 622. | <i>Tái cơ cấu hệ thống ngân hàng ở Việt Nam</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Thủy | Tạp chí Tài Chính, ISSN-005-56, số 3(605), tháng 03/2015, trang 81-82 |
| 623. | <i>Giải pháp giảm nhập siêu từ Trung Quốc</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Thủy | Tạp chí Tài chính Doanh nghiệp, ISSI 1859-3887, số 03, tháng 03/2015, trang 8-10 |

| | | | |
|------|---|--------------------------|--|
| 624. | <i>Chất lượng công bố thông tin trên thị trường OTC Việt Nam</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Thủy | Tạp chí Tài Chính, số 652, tháng 3/2017, tr52-54 |
| 625. | <i>Tác động của các yếu tố thuộc đặc điểm tổ chức phát hành tới chất lượng công bố thông tin trên thị trường OTC Việt Nam</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Thủy | Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế Toán. Số 04(165), tháng 3/2017, tr 53-56 |
| 626. | <i>Đặc điểm hành vi gian lận trên thị trường chứng khoán Việt Nam</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Thủy | Kỷ yếu hội nghị khoa học cán bộ, giảng viên trẻ trường ĐH Vinh, tháng 1/2019, tr 74-80 |
| 627. | <i>Nhận biết hành vi gian lận trên thị trường chứng khoán Việt Nam</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Thủy | Tạp chí Thị trường Tài chính Tiền tệ. Số 10(523), tháng 6/2019, tr 24-29 |
| 628. | <i>Các nhân tố tác động đến hành vi gian lận trên thị trường chứng khoán Việt Nam</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Thủy | Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế. Số 4(491), tháng 4/2019, tr 33-39 |
| 629. | <i>Tác động của các yếu tố cơ hội dẫn đến hành vi gian lận của nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Thủy | Kinh tế phát triển, Số 281 (II), tháng 11/2020, tr. 34-42 |
| 630. | <i>Các nhân tố tác động đến hành vi gian lận trên thị trường chứng khoán Việt Nam</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Thủy | Kỷ yếu hội thảo quốc tế dành cho các nhà khoa học trẻ khối kinh tế và kinh doanh – ICYREB 2019, NXB Đại học Huế, tr 672-680. |

| | | | |
|------|---|--------------------------|--|
| 631. | <i>Nghiên cứu hành vi gian lận trên thị trường chứng khoán Việt Nam</i> | TS. Nguyễn Thị Bích Thủy | Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia “Kiểm soát tài chính ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế”, tr 165-175 |
|------|---|--------------------------|--|

PHỤ LỤC II
BÁO CÁO KHẢO SÁT NHU CẦU XÃ HỘI
VỀ ĐÀO TẠO NGÀNH KINH TẾ SỐ

1. Mục đích khảo sát

Khảo sát sự cần thiết mở ngành đào tạo trong lĩnh vực Kinh tế số và nhu cầu nhân lực ngành trong giai đoạn sắp tới nhằm phục vụ Đề án mở ngành đào tạo ngành Kinh tế số trình độ đại học tại Trường Kinh tế, Trường Đại học Vinh. Khảo sát này nhằm thu thập thông tin về nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực trong tại các cơ quan, doanh nghiệp; mức độ đáp ứng kiến thức, kỹ năng được đào tạo so với yêu cầu công việc; góp ý của các cơ quan, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng về chất lượng đào tạo sinh viên cũng như nhu cầu đào tạo theo ngành Kinh tế số của học sinh trung học phổ thông đang chuẩn bị vào học bậc đại học. Dựa trên cơ sở khảo sát, Trường Kinh tế, Trường Đại học Vinh xây dựng khung chương trình đào tạo ngành Kinh tế số phù hợp, đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao phù hợp nhu cầu của xã hội trong bối cảnh của cuộc các mạng công nghiệp lần thứ 4 đang diễn ra mạnh mẽ ở Việt Nam hiện nay.

2. Đối tượng khảo sát

- Các cá nhân làm việc, công tác tại các cơ quan, doanh nghiệp, chủ yếu là các cá nhân lãnh đạo và cá nhân có nhiệm vụ tuyển dụng nhân lực (gọi chung là nhà tuyển dụng);

- Các cán bộ quản lý đang làm việc tại các cơ quan quản lý của Nhà nước thuộc các Bộ/Ban/Ngành liên quan đến lĩnh vực kinh tế và kinh doanh;

- Các nhà khoa học, giảng viên làm việc tại các Viện nghiên cứu hay các trường đại học;

- Các chuyên gia về công nghệ tài chính (fintech), chuyên gia về kinh doanh trực tuyến trên nền tảng số và chuyên gia về marketing số đang làm việc tại các doanh nghiệp lớn hay các Ngân hàng thương mại ở Việt Nam.

- Các học sinh trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh và lân cận.

3. Hình thức khảo sát

- Khảo sát thông qua Google biểu mẫu.

Nhóm khảo sát sử dụng Phiếu khảo sát cho các chuyên gia/nhà tuyển dụng với các câu hỏi về các vấn đề liên quan đến tình trạng sử dụng nhân lực, đúng vị trí chuyên môn, mức độ phù hợp của kiến thức và kỹ năng được trang bị so với yêu cầu làm việc. Mỗi câu hỏi được thiết kế theo hướng câu hỏi một hoặc nhiều lựa chọn. Phiếu khảo sát cho học sinh THPT tập trung vào sự quan tâm và nhu cầu học ngành Kinh tế số trong tương lai.

Thời gian khảo sát:

- Thời gian khảo sát: 10/2/2023 – 28/2/2023
- Xử lý số liệu: 23/2/2023 - 3/3/2022

4. Kết quả khảo sát

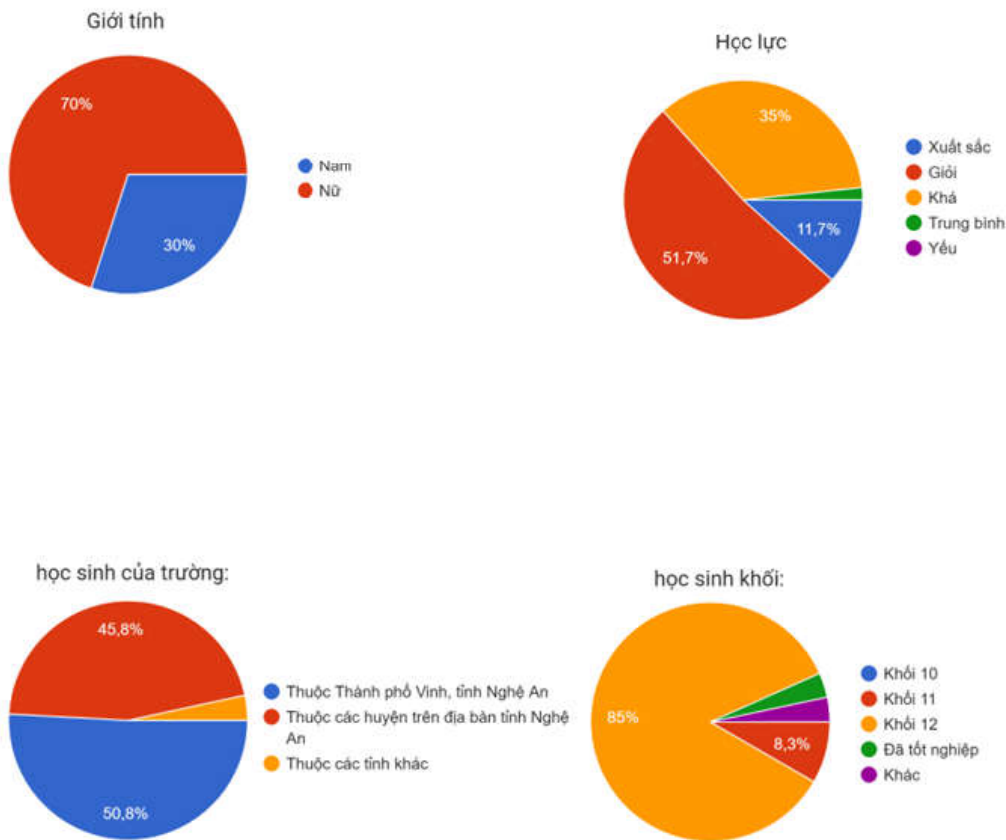
Chúng tôi tiến hành thiết kế phiếu hỏi bao gồm các câu hỏi đóng và câu hỏi mở xin ý kiến của các nhà tuyển dụng, nhà quản lý, nhà khoa học/giảng viên cũng như đánh giá nhu cầu của học sinh THPT. Sau khi làm sạch dữ liệu, chúng tôi thu về số phiếu như sau:

Bảng 1: Đối tượng tham gia khảo sát

| STT | Đối tượng khảo sát | Số lượng |
|-----|---|------------|
| 1 | Giảng viên/Nhà khoa học | 6 |
| 2 | Nhà tuyển dụng | 14 |
| 3 | Cán bộ quản lý | 16 |
| 4 | Các chuyên gia công nghệ thông tin/kinh tế TCNH | 14 |
| 5 | Học sinh THPT | 60 |
| | Tổng số | 110 |

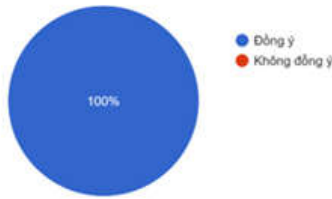
4.1 Đối tượng học sinh

Trong tổng số 60 học sinh THPT được khảo sát có 70% Nam và 30% Nữ với học lực giỏi chiếm 51,7% và 35% là khá. Các học sinh đến từ trường trên địa bàn thành phố Vinh là 50,8% và còn lại các huyện trong tỉnh cũng như một số đến từ các tỉnh khác. Trong đó, có tới 85% là khối 12 chiếm đa số trong mẫu. Đây là khối chuẩn bị tham gia kì thi tuyển sinh năm 2023.

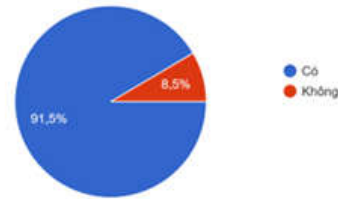


Khi được hỏi xem liệu ngành Kinh tế có phải là ngành học hấp dẫn, có triển vọng hay không thì tất cả đều nhất trí. Kết quả này cũng trong dự liệu do xu hướng chuyển đổi số trong thời gian qua được các phương tiện thông tin đại chúng đưa tin rộng rãi. Và có tới 91,5% số học sinh được hỏi có quan tâm học ngành Kinh tế số trong tương lai. Đây cũng là cơ sở để trường Kinh tế, trường Đại học Vinh quyết tâm xây dựng và mở mã ngành đào tạo Kinh tế bậc đại học chính quy để phục vụ cho nhu cầu đào tạo trong tương lai gần.

Theo bạn, Kinh tế số là ngành học hấp dẫn, có triển vọng?



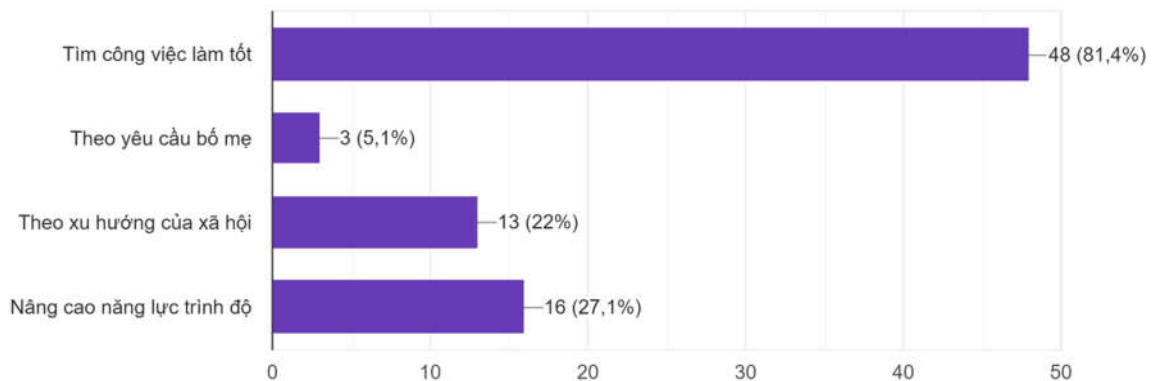
Bạn có quan tâm học ngành Kinh tế số trong tương lai hay không?



Khi được hỏi về cơ sở lựa chọn nếu học ngành Kinh tế số thì các học sinh rất quan tâm đến một lý do thực tiễn là tìm công việc tốt với 81,4% là đồng ý. Hiện nay xu hướng chuyển đổi số là tất yếu cũng như yêu cầu cấp thiết trong quá trình phát triển kinh tế xã hội đất nước. Các việc làm liên quan đến ngành kinh tế số được chứng tỏ ngày càng “hot” không chỉ trên thế giới mà còn ở nước ta. Do đó kết quả lựa chọn trên của các em học sinh cũng thể hiện các em ngày càng thực tế trong lựa chọn việc học đại học của mình. Việc xây dựng được chương trình đào tạo ngành Kinh tế số để các em sinh viên khi tốt nghiệp ra trường được trang bị những kiến thức kỹ năng thực tiễn là rất quan trọng.

Cơ sở lựa chọn học ngành Kinh tế số ở bậc đại học là:

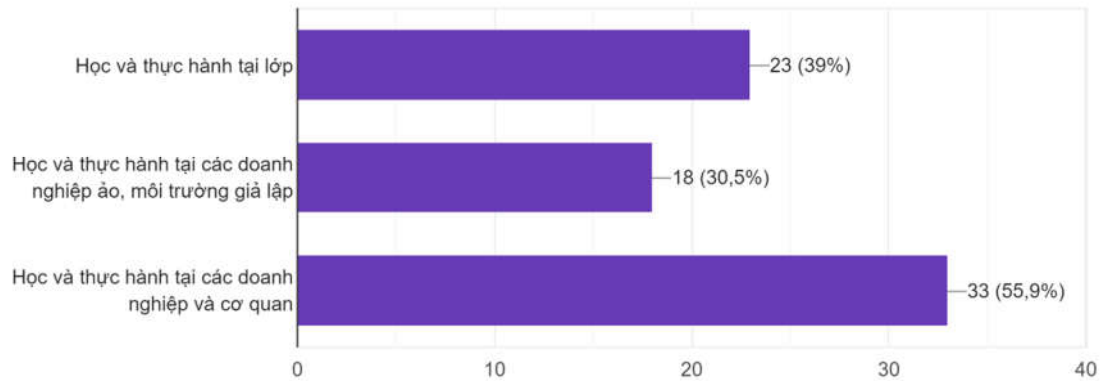
59 câu trả lời



Các em cũng rất mong muốn được học kết hợp với thực hành tại doanh nghiệp (55,9% đồng ý), học và thực hành tại lớp (39%) và học trong môi trường giả lập (30,5% đồng ý).

Bạn mong muốn học tập ngành Kinh tế số theo hướng:

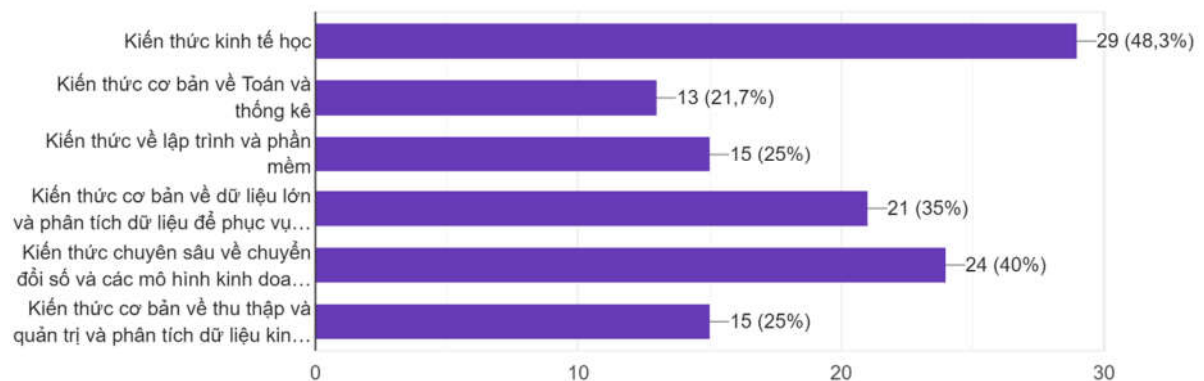
59 câu trả lời



Về nhu cầu nội dung đào tạo của chương trình ngành Kinh tế số thì 48,3% cho rằng cần đào tạo về kiến thức kinh tế học, 40% yêu cầu kiến thức chuyên đổi số và mô hình kinh doanh số, 35% yêu cầu kiến thức về dữ liệu lớn và phân tích dữ liệu, 25% về kiến thức sử dụng phần mềm và lập trình.

Bạn có nhu cầu được đào tạo sâu trong chương trình đào tạo ngành Kinh tế số về:

60 câu trả lời



4.2 Đối tượng nhà khoa học, chuyên gia, nhà tuyển dụng và cán bộ quản lý

Ở nhóm đối tượng khảo sát thứ 2 thuộc về các cơ quan hành chính sự nghiệp nhà nước (67,3%), doanh nghiệp Việt Nam (16,3%), các tổ chức tài chính (12,2%) còn lại là các loại hình khác.

Bảng 2: Phân loại đối tượng khảo sát

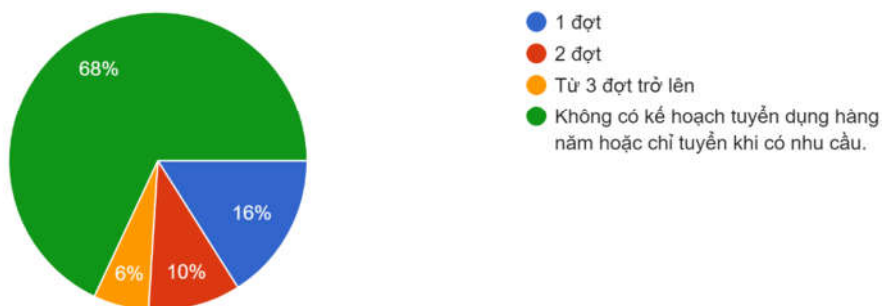
Loại hình cơ quan/đơn vị:
49 câu trả lời



Trong số được khảo sát thì đa số là tuyển khi có nhu cầu, còn lại là định kỳ hàng năm 1 đợt (16%), 2 đợt (10%) hoặc từ 3 đợt trở lên (6%).

Bảng 4: Kết quả khảo sát về nhu cầu tuyển dụng hàng năm

Mỗi năm cơ quan Ông/Bà tổ chức mấy đợt tuyển dụng:
50 câu trả lời



| Nhu cầu tuyển dụng | Số lượt | Tỷ lệ (%) |
|--------------------|---------|-----------|
|--------------------|---------|-----------|

| | | |
|----------------|----|-------|
| 1 năm 1 lần | 34 | 68% |
| 1 năm 2 lần | 5 | 10% |
| 1 năm 3 lần | 3 | 6% |
| Khi có nhu cầu | 8 | 16% |
| Tổng | 50 | 100 % |

Với yêu cầu về các kiến thức, kỹ năng và thái độ của cử nhân ngành Kinh tế số, chuyên ngành Kinh tế số cần đạt được khi tốt nghiệp, số liệu khảo sát được chúng tôi tổng hợp như sau:

(Thang điểm 5, trong đó: 5 - Rất cần thiết; 4 - Cần thiết; 3 - Bình thường; 2 - Không quá cần thiết; 1 - Không cần thiết)

Bảng 5: Tổng hợp kết quả khảo sát theo chuẩn đầu ra

| Nội dung | 5 | 4 | 3 | 2 | 1 |
|--|----------|----------|----------|----------|----------|
| 1. Về kiến thức | | | | | |
| Kiến thức cơ bản về Kinh tế học (kinh tế học vi mô, vĩ mô, kinh tế phát triển, chính sách công, nguyên lý tài chính tiền tệ,...). | 38% | 52% | 10% | 0% | 0% |
| Kiến thức về cơ bản về Toán và Thống kê (toán cao cấp, xác suất thống kê, nguyên lý thống trong kinh tế, phân tích thống kê nhiều chiều, toán tài chính, phân tích dữ liệu chuỗi thời gian, .) | 20% | 50% | 26% | 4% | 0% |
| Kiến thức về pháp luật, đặc biệt là pháp luật kinh tế | 50% | 44% | 6% | 0% | 0% |

| | | | | | |
|---|-----|-----|-----|----|----|
| Kiến thức về chuyên sâu về kinh tế và kinh doanh trong môi trường toàn cầu hóa (kinh doanh quốc tế, thương mại quốc tế, kế toán tài chính, tài chính doanh nghiệp,...). | 38% | 48% | 14% | 0% | 0% |
| Kiến thức cơ bản về lập trình và thiết kế Website thương mại điện tử | 32% | 30% | 32% | 4% | 2% |
| Kiến thức cơ bản về thu thập và quản trị và phân tích dữ liệu kinh tế - kinh doanh | 36% | 52% | 12% | 0% | 0% |
| Kiến thức chuyên sâu về thương mại điện tử và thanh toán điện tử | 42% | 42% | 16% | 0% | 0% |
| Kiến thức chuyên sâu về chuyển đổi số và các mô hình kinh doanh trên nền tảng số (marketing số, công nghệ tài chính,...) | 44% | 42% | 14% | 0% | 0% |
| Kiến thức cơ bản về dữ liệu lớn và phân tích dữ liệu để phục vụ cho quá trình chuyển đổi số cũng như các hoạt động kinh doanh trên nền tảng số. | 38% | 48% | 14% | 0% | 0% |

| 2. Về kỹ năng | | | | | |
|---|-----|-----|-----|----|----|
| Kỹ năng sử dụng tiếng Anh một cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề ở môi trường trong nước và quốc tế | 48% | 40% | 12% | 0% | 0% |
| Kỹ năng áp dụng công nghệ thông tin để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn công việc | 60% | 32% | 6% | 2% | 0% |
| Kỹ năng sử dụng các phần mềm để phân tích kinh tế và kinh doanh | 34% | 52% | 14% | 0% | 0% |
| Kỹ năng quản lý thời gian hiệu quả | 50% | 34% | 16% | 0% | 0% |
| Kỹ năng làm việc nhóm | 52% | 38% | 8% | 2% | 0% |
| Kỹ năng dự báo KT& KD | 36% | 54% | 10% | 0% | 0% |
| Kỹ năng nghiên cứu khoa học và lập báo cáo phân tích | 28% | 50% | 22% | 0% | 0% |
| Kỹ năng thuyết trình | 50% | 34% | 16% | 0% | 0% |
| Kỹ năng giao tiếp và đàm phán | 46% | 40% | 14% | 0% | 0% |
| Kỹ năng theo dõi và giám sát thực hiện kế hoạch | 40% | 48% | 12% | 0% | 0% |
| 3. Về thái độ với công việc | | | | | |
| Chủ động, sáng tạo trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao | 64% | 30% | 6% | 0% | 0% |
| Có tinh thần tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ | 60% | 32% | 8% | 0% | 0% |
| Có thái độ cầu thị vươn lên | 64% | 30% | 6% | 0% | 0% |
| Có đạo đức nghề nghiệp | 74% | 22% | 4% | 0% | 0% |

Từ bảng số liệu ta thấy ý kiến của các nhà khoa học, nhà tuyển dụng, cán bộ quản lý cho rằng:

- Kiến thức chuyên sâu về chuyển đổi số và các mô hình kinh doanh trên nền tảng số để tham vấn cho việc ra quyết định của cơ quan/đơn vị trong

lĩnh vực kinh tế và kinh doanh (tỷ lệ trả lời “Rất cần thiết” chiếm 44%, “Cần thiết” chiếm 42%) chứng tỏ đây là những kiến thức rất quan trọng mà chương trình đào tạo cần phải trang bị cho sinh viên ngành Kinh tế số trong quá trình học tập.

- Kiến thức về chuyên sâu về thương mại và thanh toán điện tử (tỷ lệ trả lời “Rất cần thiết” chiếm 42%, “Cần thiết” chiếm 42%) cũng rất quan trọng với sinh viên ngành Kinh tế số.

- Kiến thức cơ bản về dữ liệu lớn và phân tích dữ liệu để phục vụ cho quá trình chuyển đổi số cũng như các hoạt động kinh doanh trên nền tảng số (tỷ lệ trả lời “Rất cần thiết” và “Cần thiết” chiếm 86%) cũng là một tiêu chí quan trọng trong chương trình đào tạo cho sinh viên ngành Kinh tế số.

- Kỹ năng sử dụng tiếng Anh một cách hiệu quả để truyền đạt thông tin và giải quyết vấn đề ở môi trường trong nước và quốc tế, kỹ năng áp dụng công nghệ thông tin để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn công việc, kỹ năng sử dụng các phần mềm để phân tích kinh tế và kinh doanh (Tỷ lệ trả lời “Rất cần thiết” , “Cần thiết” cao) điều đó chứng tỏ các nhà tuyển dụng, các cán bộ quản lý rất kỳ vọng sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh tế số phải đáp ứng tốt được kỹ năng này nên chương trình đào tạo phải có những cách thức triển hiệu quả nhằm đạt được chuẩn đầu ra như trên.

Các khối kiến thức, kỹ năng và thái độ ít được đánh giá quan trọng là:

- Kiến thức cơ bản về toán và thống kê.

- Kỹ năng nghiên cứu khoa học

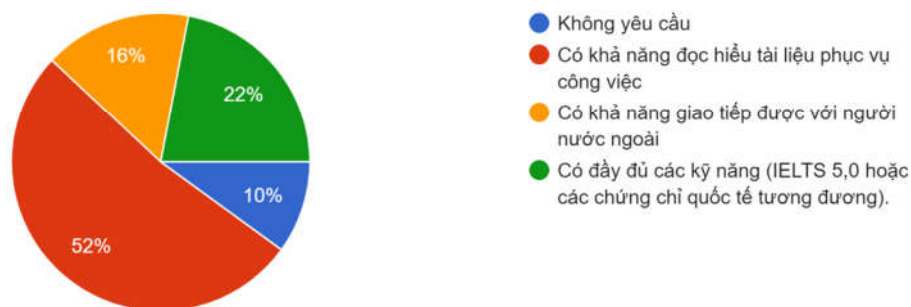
Bảng 6: Bảng tổng hợp yêu cầu trình độ Ngoại ngữ khi tốt nghiệp

| Yêu cầu đầu ra | Số lượt | Tỷ lệ (%) |
|---|----------------|------------------|
| Không yêu cầu | 5 | 10 |
| Có khả năng đọc hiểu tài liệu phục vụ công việc | 26 | 52 |
| Có khả năng giao tiếp được với người nước ngoài | 8 | 16 |

| | | |
|--|----|----|
| Có đầy đủ các kỹ năng (IELTS 5,0 hoặc tương đương) | 11 | 22 |
|--|----|----|

Yêu cầu trình độ ngoại ngữ (tiếng Anh) khi tốt nghiệp

50 câu trả lời



Như vậy, phần lớn các đối tượng phỏng vấn đều muốn sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh tế số có khả năng đọc hiểu tài liệu để đáp ứng được yêu cầu công việc trong giai đoạn hiện nay, đặc biệt là xu hướng muốn trở thành công dân toàn cầu của các chuyên gia kinh tế số.

Như vậy, thông qua kết quả khảo sát cho thấy xã hội thực sự đang rất cần những chuyên gia về chuyển đổi số trong lĩnh vực kinh tế hay chuyên viên phát triển các giải pháp kinh doanh trên nền tảng số, xây dựng các mô hình kinh doanh số. Những người tham gia khảo sát đánh giá cao triển vọng đào tạo cử nhân ngành Kinh tế số ở Trường Kinh tế, Trường Đại học Vinh. Tuy nhiên, cử nhân ngành Kinh tế số, chuyên ngành kinh tế và kinh doanh số nên cần được trang bị nhiều kỹ năng trải nghiệm. Do đó, nhà trường cần phải có một khung chương trình đào tạo hợp lý, gắn kết giữa lý thuyết và thực hành để đào tạo được những học viên đáp ứng được tốt nhu cầu của xã hội.

5. Đề nghị của nhóm nghiên cứu

Qua kết quả khảo sát, các nghiên cứu thứ cấp và sơ cấp, chúng tôi đã báo cáo chi tiết ở các phần trên cho thấy, hiện thị trường lao động đang có nhu cầu lớn đối với nguồn nhân lực được đào tạo trong lĩnh vực kinh tế. Đề nghị trường Đại học Vinh nghiên cứu mở đào tạo ngành Kinh tế số. Nhà trường cần thiết

kế chương trình đào tạo theo hướng gần gũi thực tiễn, chú trọng các kỹ năng về chuyên môn đáp ứng nhu cầu xã hội như: Kỹ năng vận dụng thành thạo về công nghệ thông tin và công nghệ số nhằm giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn công việc, kỹ năng tổ chức và điều hành công việc,... để tư vấn, triển khai chuyển đổi số nhằm tối ưu hóa các hoạt động của các cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp, nâng cao sức cạnh tranh, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo. Bên cạnh đó cũng cần chú ý đào tạo một số kỹ năng khác như: Ngoại ngữ, kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm. Tham khảo và lựa chọn các môn học nào đáp ứng được nhiều các kỹ năng trên và phù hợp với phương pháp tổ chức chương trình đào tạo của trường. Khi đào tạo chuyên ngành này cần thiết kể các học phần cung cấp kiến thức ngành, chuyên ngành mà được nhiều trường uy tín trong và ngoài nước giảng dạy. Học viện cũng nên nghiên cứu có nhiều những môn tự chọn để sinh viên linh hoạt lựa chọn phù hợp khả năng của họ và đáp ứng nhu cầu của xã hội.

TRƯỜNG KINH TẾ
P.HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH